

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN TW HUẾ

PHỤ LỤC I
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2477/QĐ-BVH ngày 26/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế về Ban hành giá thu dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Trung tâm Điều trị theo Yêu cầu và Quốc tế)

Stt	Loại giường	Giá thu
1	Phòng President	3.900.000 đ/giường
2	Phòng Deluxe Twin's	1.500.000 đ/giường
3	Phòng đặc biệt	2.200.000 đ/giường
4	Giường loại 1 (Phòng 2 giường)	
	Hệ nội	870.000 đ/giường
	Hệ ngoại (Ngoại, Sản, chuyên khoa khác)	1.110.000 đ/giường
	Ung bướu	990.000 đ/giường
5	Giường loại 2 (Phòng 4 giường)	750.000 đ/giường
6	Giường tại khu điều trị ban ngày	750.000 đ/giường
7	Giường HSCC – Đột quỵ	
	Phòng 2 giường	2.150.000 đ/giường
	Giường thường	1.400.000 đ/giường
8	Giường Gây mê hồi sức	1.230.000 đ/giường
9	Giường Cấp cứu	
	Giường Cấp cứu <8 tiếng	300.000 đ/giường
	Giường Cấp cứu từ 8 tiếng đến <12 tiếng	400.000 đ/giường
	Giường Cấp cứu $\geq$ 12 tiếng (tính 1 ngày giường)	750.000 đ/giường



GIÁM ĐỐC

GS.TS Phạm Như Hiệp

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN TW HUẾ

PHỤ LỤC II:
GIÁ KHÁM BỆNH, DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2717 /QĐ-BVH ngày 26 /12/2025 của Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế về Ban hành giá thu dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Trung tâm Điều trị theo Yêu cầu và Quốc tế)

(Đơn vị: đồng)

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
A	PHẦN A: GIÁ KHÁM BỆNH		
1	Chi phí khám bệnh lần 1	150.000	
2	Chi phí khám bệnh lần 2 (cùng đợt khám lần 1)	100.000	
3	Chi phí công khám bệnh đặc biệt	300.000	
4	Chi phí công khám bệnh tại nhà	500.000	
5	Chi phí công khám sức khỏe đặc biệt	500.000	
6	Chi phí công khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-Quang)	200.000	
7	Chi phí công khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-Quang)	200.000	
8	Chi phí công khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-Quang)	600.000	
B	PHẦN B: GIÁ CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
B1	NGOẠI TIÊU HÓA		
9	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	11.700.000	
10	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	9.680.000	
11	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	14.300.000	
12	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	16.000.000	
13	Cắt gan trái	16.000.000	
14	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống	12.400.000	
15	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	11.700.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
16	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	11.700.000	
17	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	11.700.000	
18	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	11.700.000	
19	Cắt lách do chấn thương	11.400.000	
20	Cắt lách bệnh lý	11.400.000	
21	Cắt gan phải	16.000.000	
22	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	13.000.000	
23	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	13.500.000	
24	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	13.500.000	
25	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	13.800.000	
26	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	11.300.000	
27	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	9.800.000	
28	Cắt dạ dày hình chêm	10.500.000	
29	Cắt một phần tụy	14.600.000	
30	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	11.100.000	
31	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	11.700.000	
32	Cắt bỏ nang tụy	11.900.000	
33	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	7.700.000	
34	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	8.000.000	
35	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	1.000.000	
36	Đưa thực quản ra ngoài	8.800.000	
37	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	8.100.000	
38	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	11.400.000	
39	Đóng rò thực quản	11.400.000	
40	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	12.700.000	
41	Cắt túi thừa thực quản cổ	12.500.000	
42	Cắt túi thừa thực quản ngực	15.400.000	
43	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	15.100.000	
44	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	13.900.000	
45	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	13.900.000	
46	Cắt nối thực quản	13.900.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
47	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	13.900.000	
48	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	16.600.000	
49	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	16.600.000	
50	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	16.300.000	
51	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	16.800.000	
52	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	16.800.000	
53	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	16.800.000	
54	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng ví phẩu)	16.800.000	
55	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	16.300.000	
56	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	16.300.000	
57	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	15.100.000	
58	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	16.300.000	
59	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	12.700.000	
60	Tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản	12.200.000	
61	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	12.800.000	
62	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	7.300.000	
63	Cắt đoạn dạ dày	12.000.000	
64	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	13.500.000	
65	Cắt lại dạ dày	13.400.000	
66	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	13.800.000	
67	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	12.400.000	
68	Phẫu thuật Newmann	9.000.000	
69	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	9.600.000	
70	Cắt thần kinh X toàn bộ	9.600.000	
71	Cắt thần kinh X chọn lọc	9.600.000	
72	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	9.600.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
73	Mở cơ môn vị	11.100.000	
74	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	14.700.000	
75	Thăm dò, sinh thiết gan	7.300.000	
76	Cắt gan phân thùy sau	16.000.000	
77	Cắt gan phân thùy trước	16.000.000	
78	Cắt thùy gan trái	16.000.000	
79	Cắt đoạn tĩnh mạch cửa, nối trực tiếp	13.600.000	
80	Cắt đoạn tĩnh mạch cửa, ghép tự thân	13.600.000	
81	Cắt đoạn tĩnh mạch cửa, nối bằng mạch nhân tạo	13.600.000	
82	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	11.200.000	
83	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	10.600.000	
84	Cắt lọc nhu mô gan	14.700.000	
85	Cầm máu nhu mô gan	10.500.000	
86	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	10.500.000	
87	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	9.100.000	
88	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	9.100.000	
89	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	10.800.000	
90	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	10.800.000	
91	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật	8.000.000	
92	Mở nhu mô gan lấy sỏi	11.400.000	
93	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	10.900.000	
94	Nối mật ruột bên - bên	9.200.000	
95	Nối mật ruột tận - bên	10.100.000	
96	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hổng tràng	12.000.000	
97	Cắt đường mật ngoài gan	12.600.000	
98	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	12.600.000	
99	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	8.300.000	
100	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	11.100.000	
101	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	3.200.000	
102	Nối nang tụy với tá tràng	10.600.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
103	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	20.000.000	
104	Cắt tụy trung tâm	15.900.000	
105	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	15.900.000	
106	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	14.600.000	
107	Cắt toàn bộ tụy	20.000.000	
108	Nối tụy ruột	13.100.000	
109	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	13.100.000	
110	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	13.100.000	
111	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	14.400.000	
112	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	14.600.000	
113	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	10.600.000	
114	Cắt lách bán phần	12.000.000	
115	Khâu vết thương lách	11.400.000	
116	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	11.400.000	
117	Phẫu thuật nội soi cắt nang lách	10.800.000	
118	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	12.600.000	
119	Nối ống mật chủ - hồng tràng	9.100.000	
120	Cắt khối tá tụy	20.000.000	
121	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	14.000.000	
122	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	19.400.000	
123	Cắt thực quản nội soi ngực phải	15.600.000	
124	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	15.600.000	
125	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	13.200.000	
126	Phẫu thuật nội soi cắt lách	12.100.000	
127	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	12.700.000	
128	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	17.700.000	
129	Đặt stent đường mật, đường tụy	6.600.000	
130	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	9.800.000	
131	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	9.400.000	
132	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	9.100.000	
133	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	10.900.000	
134	Nội soi đường mật qua tá tràng	7.200.000	
135	Nối mật – ruột – da	9.400.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
136	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	10.500.000	
137	Nối nang tụy với hồng tràng	10.600.000	
138	Nối ống mật chủ - tá tràng	9.100.000	
139	Nối túi mật - hồng tràng	9.100.000	
140	Cắt túi mật	7.900.000	
141	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	11.100.000	
142	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	13.100.000	
143	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	10.700.000	
144	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	13.700.000	
145	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	9.800.000	
146	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	11.400.000	
147	Dẫn lưu áp xe tụy	8.300.000	
148	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	13.200.000	
149	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	13.200.000	
150	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	8.200.000	
151	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	9.300.000	
152	Nội vị tràng	8.700.000	
153	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	8.000.000	
154	Dẫn lưu đường mật ra da	5.000.000	
155	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	2.200.000	
156	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	11.600.000	
157	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	12.200.000	
158	Cắt u tá tràng	7.500.000	
159	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	11.600.000	
160	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	8.700.000	
161	Phẫu thuật Miles qua nội soi	11.600.000	
162	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	8.000.000	
163	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	11.600.000	
164	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	11.600.000	
165	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	10.200.000	
166	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	10.200.000	
167	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	11.600.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
168	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	10.200.000	
169	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	9.200.000	
170	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	9.300.000	
171	Phẫu thuật viêm ruột thừa	7.300.000	
172	Cắt u mạc treo ruột	8.700.000	
173	Cắt bỏ u mạc nối lớn	8.300.000	
174	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	9.500.000	
175	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	10.400.000	
176	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	10.400.000	
177	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	10.700.000	
178	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	12.000.000	
179	Cắt đoạn hồng tràng - HMNT (cắt đoạn ruột non)	7.200.000	
180	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	9.200.000	
181	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	9.200.000	
182	Cắt ruột thừa đơn thuần	7.900.000	
183	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	9.200.000	
184	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	6.400.000	
185	Đóng hậu môn nhân tạo	7.900.000	
186	Khâu lỗ thủng đại tràng	9.200.000	
187	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	8.700.000	
188	Khâu xếp nếp niêm mạc trực tràng (phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột)	6.400.000	
189	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vét hạch hệ thống nối ngay	6.900.000	
190	Nối tắt ruột non - ruột non	8.700.000	
191	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	8.700.000	
192	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	8.700.000	
193	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	9.200.000	
194	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	8.700.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
195	Cắt túi thừa tá tràng	10.400.000	
196	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	20.000.000	
197	Cắt màng ngăn tá tràng	10.400.000	
198	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	7.300.000	
199	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	10.100.000	
200	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	10.400.000	
201	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	10.100.000	
202	Tháo xoắn ruột non	8.700.000	
203	Tháo lồng ruột non	7.300.000	
204	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	7.800.000	
205	Cắt ruột non hình chêm	8.100.000	
206	Cắt nhiều đoạn ruột non	12.000.000	
207	Gỡ dính sau mổ lại	8.700.000	
208	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	7.300.000	
209	Đóng mở thông ruột non	8.400.000	
210	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	8.700.000	
211	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	17.700.000	
212	Cắt mạc nối lớn	8.300.000	
213	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	11.000.000	
214	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	9.900.000	
215	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	9.900.000	
216	Cắt toàn bộ ruột non	12.000.000	
217	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	7.300.000	
218	Cắt túi thừa đại tràng	9.200.000	
219	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	10.800.000	
220	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	11.600.000	
221	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	12.000.000	
222	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	12.000.000	
223	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	12.000.000	
224	Làm hậu môn nhân tạo	7.800.000	
225	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	10.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
226	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	12.300.000	
227	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	10.700.000	
228	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	12.900.000	
229	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	10.700.000	
230	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	12.900.000	
231	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	10.700.000	
232	Phẫu thuật nội soi cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	12.900.000	
233	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	8.400.000	
234	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	11.900.000	
235	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	8.400.000	
236	Đóng rò trực tràng - bàng quang	9.400.000	
237	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	11.600.000	
238	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	12.900.000	
239	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	11.000.000	
240	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	11.600.000	
241	Cắt nang/polyp rốn	5.000.000	
242	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	11.700.000	
243	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	9.800.000	
244	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	10.800.000	
245	Phẫu thuật điều trị teo ruột	10.700.000	
246	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	11.000.000	
247	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	12.800.000	
248	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	12.800.000	
249	Cắt hạ phân thùy 5	16.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
250	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	6.000.000	
251	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	6.000.000	
252	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	7.100.000	
253	Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng	3.000.000	
254	Phẫu thuật Delorme	5.100.000	
255	Phẫu thuật Hanley	5.000.000	
256	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	7.300.000	
257	Phục hồi cơ nâng qua ngã hậu môn (tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn)	5.100.000	
258	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	8.000.000	
259	Phẫu thuật tạo hình hậu môn	6.400.000	
260	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu Y-V trong điều trị hẹp hậu môn	5.100.000	
261	Cắt cơ tròn trong	4.100.000	
262	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	4.700.000	
263	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	4.600.000	
264	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	5.400.000	
265	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	4.700.000	
266	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	4.700.000	
267	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	6.000.000	
268	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	4.600.000	
269	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	7.300.000	
270	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	5.200.000	
271	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	5.200.000	
272	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	6.500.000	
273	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	8.700.000	
274	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	4.000.000	
275	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	5.300.000	
276	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	5.300.000	
277	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	7.400.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
278	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	7.600.000	
279	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	5.300.000	
280	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	6.900.000	
281	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	7.000.000	
282	Phẫu thuật Longo	6.600.000	
283	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	10.400.000	
284	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	8.100.000	
285	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít	8.800.000	
286	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	5.400.000	
287	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	5.400.000	
288	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	7.500.000	
289	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	7.600.000	
290	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	8.800.000	
291	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	7.800.000	
292	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	6.800.000	
293	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	7.600.000	
294	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	1.500.000	
295	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	7.800.000	
296	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	2.300.000	
297	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	2.700.000	
298	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	8.700.000	
299	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	8.200.000	
300	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	8.200.000	
301	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	10.200.000	
302	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	6.900.000	
303	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	8.000.000	
304	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	8.000.000	
305	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trảng, niệu rốn	8.000.000	
306	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	9.800.000	
307	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	10.700.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
308	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	10.700.000	
309	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	9.800.000	
310	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	8.400.000	
311	Khâu vết thương thành bụng	8.000.000	
312	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	3.200.000	
313	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	6.000.000	
314	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	1.600.000	
315	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	4.400.000	
316	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	3.500.000	
317	Mở thông dạ dày	6.600.000	
318	Cắt polyp trực tràng	5.300.000	
319	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	6.000.000	
320	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	5.000.000	
321	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	5.300.000	
322	Nội soi nông hẹp thực quản	6.200.000	
323	Mở bụng thăm dò	6.000.000	
324	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	10.700.000	
325	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	5.500.000	
326	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	2.600.000	
327	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	9.100.000	
328	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	4.400.000	
329	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	1.100.000	
330	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	11.000.000	
331	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	7.200.000	
332	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	4.400.000	
333	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	15.300.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
334	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	15.300.000	
335	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	14.000.000	
336	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	14.000.000	
337	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	12.800.000	
338	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	9.600.000	
339	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	9.600.000	
340	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	11.000.000	
341	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	8.300.000	
342	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	10.300.000	
343	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	8.300.000	
344	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	8.300.000	
345	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	8.300.000	
346	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	8.300.000	
347	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	8.300.000	
348	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	7.100.000	
349	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	7.100.000	
350	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	5.400.000	
351	Cắt lại đại tràng	9.800.000	
352	Cắt đoạn đại tràng	9.800.000	
353	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	9.800.000	
354	Cắt đoạn ruột non	9.500.000	
355	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	11.000.000	
356	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	8.300.000	
357	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	7.300.000	
358	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	13.400.000	
359	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cụt và sau trực tràng	11.000.000	
360	Cắt bỏ trĩ vòng	6.500.000	
361	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	6.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
362	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	6.500.000	
363	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	6.400.000	
364	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	6.500.000	
365	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	7.900.000	
366	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	11.000.000	
367	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	7.900.000	
368	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	8.600.000	
369	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	16.600.000	
370	Cắt hạ phân thùy gan	16.600.000	
371	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	16.600.000	
372	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	12.000.000	
373	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	16.600.000	
374	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	8.300.000	
375	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng tràng	12.200.000	
376	Nối nang tụy với dạ dày	10.600.000	
377	Cắt lách bán phần do chấn thương	11.700.000	
378	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	7.900.000	
379	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	7.900.000	
380	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	7.900.000	
381	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	16.600.000	
382	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	10.100.000	
383	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	9.500.000	
384	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	13.400.000	
385	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	5.300.000	
386	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	12.000.000	
387	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	13.200.000	
388	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	13.200.000	
389	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	16.600.000	
390	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	11.900.000	
391	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	11.900.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
392	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	11.900.000	
393	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	8.300.000	
394	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	10.300.000	
395	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	8.300.000	
396	Cắt toàn bộ dạ dày	14.600.000	
397	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	8.300.000	
398	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	9.500.000	
399	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	6.600.000	
400	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	9.800.000	
401	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	9.800.000	
402	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	9.800.000	
403	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	6.800.000	
404	Cắt hạ phân thùy 2	16.600.000	
405	Cắt hạ phân thùy 4	16.600.000	
406	Cắt hạ phân thùy 6	16.600.000	
407	Cắt nhiều hạ phân thùy	16.600.000	
408	Dẫn lưu nang tụy	8.800.000	
409	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	10.600.000	
410	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	7.700.000	
411	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	6.600.000	
412	Lấy u sau phúc mạc	11.000.000	
413	Cắt dạ dày do ung thư	14.600.000	
414	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	6.600.000	
415	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	5.000.000	
416	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	12.000.000	
417	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	12.000.000	
418	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	10.300.000	
419	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	8.300.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
420	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	12.000.000	
421	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	13.200.000	
422	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	8.300.000	
423	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	10.700.000	
424	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	8.000.000	
425	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	8.300.000	
426	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	8.300.000	
427	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	11.300.000	
428	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	10.700.000	
429	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	11.300.000	
430	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	11.300.000	
431	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	8.300.000	
432	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	11.300.000	
433	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	10.700.000	
434	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	11.600.000	
435	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	10.700.000	
436	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	11.300.000	
437	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	11.900.000	
438	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	8.300.000	
439	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	8.300.000	
440	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	10.200.000	
441	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	11.200.000	
442	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	9.900.000	
443	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	8.900.000	
444	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	9.500.000	
445	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	8.300.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
446	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	7.100.000	
447	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	17.800.000	
448	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	14.000.000	
449	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ	5.800.000	
450	Dẫn lưu áp xe gan	5.200.000	
451	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	11.500.000	
452	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	16.800.000	
453	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	16.800.000	
454	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	14.700.000	
455	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	9.800.000	
456	Cắt gan trung tâm	15.800.000	
457	Cắt hạ phân thùy 1	15.800.000	
458	Cắt hạ phân thùy 3	15.800.000	
459	Cắt hạ phân thùy 7	15.800.000	
460	Cắt hạ phân thùy 8	15.800.000	
461	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	7.800.000	
462	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	7.900.000	
463	Phẫu thuật nội soi dạ dày điều trị béo phì	11.100.000	
464	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	2.200.000	
B2	NGOẠI TIẾT NIỆU		
465	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	10.800.000	
466	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	15.200.000	
467	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	11.000.000	
468	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	11.900.000	
469	Nội soi niệu quản chẩn đoán	2.400.000	
470	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	12.900.000	
471	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	13.400.000	
472	Cắt một phần bàng quang	10.400.000	
473	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	11.400.000	
474	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	8.000.000	
475	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	13.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
476	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	13.200.000	
477	Cắt u thận lành	10.800.000	
478	Cắt nối niệu đạo sau	11.200.000	
479	Cắt nối niệu quản	11.600.000	
480	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	13.200.000	
481	Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vết hạch ổ bụng	10.400.000	
482	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	12.700.000	
483	Cắt u bàng quang đường trên	10.500.000	
484	Nội soi bàng quang cắt u	8.100.000	
485	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	8.800.000	
486	Cắt bỏ tinh hoàn	8.400.000	
487	Đóng rò trực tràng - âm đạo	8.700.000	
488	Cắt túi thừa niệu đạo	8.700.000	
489	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	11.200.000	
490	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	8.400.000	
491	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	10.400.000	
492	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	9.400.000	
493	Lấy sỏi san hô thận	11.800.000	
494	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	12.600.000	
495	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	11.200.000	
496	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	11.500.000	
497	Nong niệu đạo	1.700.000	
498	Mở rộng niệu quản qua nội soi	8.000.000	
499	Nối niệu quản - đài thận	11.100.000	
500	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	9.300.000	
501	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	7.800.000	
502	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [hai bên]	9.600.000	
503	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [một bên]	8.400.000	
504	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	8.000.000	
505	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	8.100.000	
506	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	11.500.000	
507	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	11.500.000	
508	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	10.400.000	
509	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	10.400.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
510	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	11.900.000	
511	Nội soi bàng quang tán sỏi	6.500.000	
512	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	8.100.000	
513	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [laser]	8.100.000	
514	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	12.200.000	
515	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	11.500.000	
516	Nối thông động - tĩnh mạch	3.500.000	
517	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	6.000.000	
518	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	6.900.000	
519	Cắt nang thừng tinh một bên	7.500.000	
520	Cắt u nang thừng tinh	5.400.000	
521	Cắt nối niệu đạo trước	10.500.000	
522	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	10.200.000	
523	Đặt tinh hoàn nhân tạo	4.200.000	
524	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	10.600.000	
525	Lấy sỏi niệu đạo	5.700.000	
526	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	10.100.000	
527	Dẫn lưu đài bể thận qua da	5.100.000	
528	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	6.900.000	
529	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	9.600.000	
530	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	9.900.000	
531	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	9.500.000	
532	Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo	8.300.000	
533	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	8.400.000	
534	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	6.900.000	
535	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thỉ	12.300.000	
536	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	6.600.000	
537	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	10.400.000	
538	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	12.100.000	
539	Cắt thận đơn thuần	13.200.000	
540	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	11.500.000	
541	Lấy sỏi bàng quang	6.800.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
542	Phẫu thuật viêm phúc mạc	7.800.000	
543	Nội soi bàng quang	2.100.000	
544	Nội soi bàng quang sinh thiết	3.100.000	
545	Nội soi niệu quản cắt nang	6.500.000	
546	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	7.700.000	
547	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	13.200.000	
548	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	13.200.000	
549	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	10.500.000	
550	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	10.400.000	
551	Cắm niệu quản bàng quang	10.500.000	
552	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2	11.000.000	
553	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	6.900.000	
554	Tạo hình bàng quang và dương vật một thì ở trẻ sơ sinh trong bàng quang lộ ngoài	14.400.000	
555	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	14.400.000	
556	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 thì	10.900.000	
557	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	10.900.000	
558	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	11.700.000	
559	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	7.400.000	
560	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	3.800.000	
561	Cắt hẹp bao quy đầu [Cắt phimosis]	3.600.000	
562	Mở rộng lỗ sáo	6.200.000	
563	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	13.000.000	
564	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	10.400.000	
565	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên [1 bên]	7.600.000	
566	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	8.900.000	
567	Tán sỏi thận qua da	10.000.000	
568	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	8.900.000	
569	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	8.400.000	
570	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	13.300.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
571	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	11.200.000	
572	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	9.300.000	
573	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	12.000.000	
574	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	13.500.000	
575	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	16.400.000	
576	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	13.400.000	
577	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	17.400.000	
578	Nội soi tháo sonde JJ	2.000.000	
579	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	2.000.000	
580	Đóng các lỗ rò niệu đạo	7.700.000	
581	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	10.300.000	
582	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	6.500.000	
583	Nội soi tán sỏi niệu đạo	6.500.000	
584	Phẫu thuật lấy tinh trùng	7.500.000	
585	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	460.000	
586	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	13.200.000	
587	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	12.600.000	
588	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	10.200.000	
589	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	8.400.000	
590	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	1.300.000	
591	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mở (bướu wilm)	13.400.000	
592	Nội soi đặt sonde JJ	5.700.000	
593	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	9.600.000	
594	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	11.000.000	
595	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	2.400.000	
596	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	12.900.000	
597	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột	13.400.000	
598	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	10.800.000	
599	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	4.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
600	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	3.200.000	
601	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	10.000.000	
602	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	8.900.000	
603	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	7.200.000	
604	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	13.200.000	
605	Cắt nang thừng tinh hai bên	9.400.000	
606	Cắt u lành dương vật	7.400.000	
607	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	13.200.000	
608	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	13.200.000	
609	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	11.900.000	
610	Nội soi xé sa sỏi niệu quản	7.000.000	
611	Nội soi nong niệu quản hẹp	4.300.000	
612	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	7.000.000	
613	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	8.900.000	
614	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	8.300.000	
615	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	8.000.000	
616	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cháp	11.400.000	
617	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	7.400.000	
618	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ	8.000.000	
619	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	5.800.000	
620	Nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn bằng vi phẫu thuật	8.100.000	
621	Nội soi xé sỏi niệu quản lấy sỏi	6.500.000	
622	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	9.300.000	
623	Ghép thận (phẫu thuật ghép thận)	54.400.000	
B3	NGOẠI THẦN KINH		
624	Cắt u máu tùy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tùy	12.800.000	
625	Cắt u não thất	11.800.000	
626	Phẫu thuật cắt u thành ngực	9.400.000	
627	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	13.000.000	
628	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	13.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
629	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	12.500.000	
630	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	5.200.000	
631	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	10.600.000	
632	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	10.600.000	
633	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	13.900.000	
634	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	15.600.000	
635	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	11.300.000	
636	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	12.500.000	
637	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	13.000.000	
638	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	13.000.000	
639	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	9.900.000	
640	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	15.100.000	
641	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	12.800.000	
642	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	15.100.000	
643	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	12.200.000	
644	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	11.700.000	
645	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	13.000.000	
646	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	13.300.000	
647	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	14.200.000	
648	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	13.500.000	
649	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	13.500.000	
650	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	11.700.000	
651	Ghép khuyết xương sọ	8.800.000	
652	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	13.500.000	
653	Cắt u thần kinh	13.900.000	
654	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	15.100.000	
655	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	7.900.000	
656	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	12.600.000	
657	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	11.400.000	
658	Khâu nối thần kinh ngoại biên	13.900.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
659	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	12.600.000	
660	Lấy u sợi thần kinh ở tủy sống (cắt u thần kinh)	13.900.000	
661	Nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	13.900.000	
662	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	12.000.000	
663	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	12.600.000	
664	Phẫu thuật giảm áp dây VII	14.600.000	
665	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	12.600.000	
666	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	13.100.000	
667	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	12.900.000	
668	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	13.100.000	
669	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	9.400.000	
670	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	9.400.000	
671	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	9.400.000	
672	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	10.800.000	
673	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	10.700.000	
674	Phẫu thuật tụ mũ dưới màng cứng	13.600.000	
675	Phẫu thuật viêm xương sọ	13.100.000	
676	Bơm rửa khoang não thất	11.800.000	
677	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	2.700.000	
678	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	13.400.000	
679	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	10.800.000	
680	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	13.100.000	
681	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	12.600.000	
682	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	12.600.000	
683	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mắt vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, vỡ C1 ...)	15.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
684	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, móm nha	14.600.000	
685	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	13.600.000	
686	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	13.600.000	
687	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	13.600.000	
688	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	13.600.000	
689	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	13.100.000	
690	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	13.100.000	
691	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	14.600.000	
692	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	14.100.000	
693	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	20.100.000	
694	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	13.100.000	
695	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	20.100.000	
696	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	14.600.000	
697	Cắt bỏ dây chằng vàng	12.600.000	
698	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	14.300.000	
699	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	13.100.000	
700	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	15.100.000	
701	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	14.100.000	
702	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	10.300.000	
703	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	7.000.000	
704	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	13.600.000	
705	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	13.600.000	
706	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	13.300.000	
707	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	12.600.000	
708	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	13.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
709	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	12.100.000	
710	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	15.100.000	
711	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	13.600.000	
712	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	13.600.000	
713	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	15.100.000	
714	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	15.100.000	
715	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	15.100.000	
716	Tạo hình hộp sọ	17.100.000	
717	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	19.100.000	
718	Khoan sọ thăm dò	12.300.000	
719	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	12.100.000	
720	Phẫu thuật áp xe não	13.600.000	
721	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	13.600.000	
722	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	18.100.000	
723	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	17.600.000	
724	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	13.600.000	
725	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	14.600.000	
726	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	20.100.000	
727	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	22.100.000	
728	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	15.600.000	
729	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	11.500.000	
730	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	18.300.000	
731	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	12.600.000	
732	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thất lưng	19.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
733	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	17.100.000	
734	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do đi chứng lao cột sống	22.100.000	
735	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	13.300.000	
736	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	13.300.000	
737	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	17.400.000	
738	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	10.600.000	
739	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	14.900.000	
740	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	14.100.000	
741	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	17.600.000	
742	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	15.600.000	
743	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	12.600.000	
744	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	14.600.000	
745	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	12.600.000	
746	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	17.600.000	
747	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	17.600.000	
748	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + đốt đám rối mạch mạc	17.600.000	
749	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	12.600.000	
750	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	17.600.000	
751	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	12.600.000	
752	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	18.100.000	
753	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	18.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
754	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]	18.100.000	
755	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	13.600.000	
756	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	12.300.000	
757	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	12.300.000	
758	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	13.900.000	
759	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	14.500.000	
760	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	14.900.000	
761	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	14.900.000	
762	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	14.900.000	
763	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	12.300.000	
764	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	13.600.000	
765	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	12.600.000	
766	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	14.500.000	
767	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	13.600.000	
768	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	14.500.000	
769	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	13.600.000	
770	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	13.600.000	
771	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	14.900.000	
772	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	12.600.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
773	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	14.500.000	
774	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	14.500.000	
775	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	14.500.000	
776	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	14.500.000	
777	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	11.800.000	
778	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	12.800.000	
779	Cắt u hố sau u thuỷ Vermis	11.800.000	
780	Cắt u hố sau u góc cầu tiểu não	11.800.000	
781	Cắt u hố sau u tiểu não	11.800.000	
782	Cắt u hố sau u nguyên bào mạch máu	11.800.000	
783	Cắt u màng não nền sọ	11.800.000	
784	Cắt u não vùng hố sau	11.800.000	
785	Cắt u liềm não	11.800.000	
786	Cắt u lều tiểu não	11.800.000	
787	Cắt u não cạnh đường giữa	11.800.000	
788	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua lỗ liên hợp	14.200.000	
789	Cố định cột sống và cánh chậu	14.200.000	
B4	NGOẠI CTCH - BỎNG		
790	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	10.100.000	
791	Phẫu thuật tạo hình co rút nếp gấp tự nhiên sau bỏng	7.800.000	
792	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	10.000.000	
793	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	1.200.000	
794	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	450.000	
795	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	9.000.000	
796	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	9.900.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
797	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	9.100.000	
798	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	13.000.000	
799	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	8.000.000	
800	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	7.300.000	
801	Phẫu thuật vít trực tiếp móm nha trong điều trị gãy móm nha	13.300.000	
802	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	8.200.000	
803	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	8.900.000	
804	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	13.000.000	
805	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	9.200.000	
806	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	9.200.000	
807	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	9.200.000	
808	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	8.600.000	
809	Trật khớp háng bẩm sinh	10.100.000	
810	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	10.100.000	
811	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	9.900.000	
812	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	8.800.000	
813	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	9.800.000	
814	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	10.900.000	
815	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	11.000.000	
816	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	7.500.000	
817	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	10.700.000	
818	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	8.700.000	
819	Tạo hình mở xương phức tạp (Osteotomy)	9.500.000	
820	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	12.600.000	
821	Cắt chi và vết hạch do ung thư	6.100.000	
822	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	6.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
823	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	5.800.000	
824	Cắt đoạn khớp khuỷu	5.800.000	
825	Cắt lá xương sống	7.600.000	
826	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	5.800.000	
827	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	6.600.000	
828	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	6.600.000	
829	Cắt u xơ cơ xâm lấn	6.600.000	
830	Cắt u xương sườn nhiều xương	6.600.000	
831	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	7.300.000	
832	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	7.300.000	
833	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	9.100.000	
834	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	9.100.000	
835	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	9.100.000	
836	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	8.500.000	
837	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	8.200.000	
838	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	9.200.000	
839	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	8.900.000	
840	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	8.900.000	
841	Đặt nẹp vít gãy mất cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	8.800.000	
842	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	8.900.000	
843	Đặt vít gãy thân xương sên	8.200.000	
844	Đặt vít gãy trật xương thuyền	8.200.000	
845	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	8.200.000	
846	Đóng đinh xương chày mở	8.900.000	
847	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	9.200.000	
848	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	11.200.000	
849	Ghép trong mất đoạn xương	8.800.000	
850	Phẫu thuật gỡ đinh gân gấp	6.700.000	
851	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K. Wire)	8.700.000	
852	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	8.500.000	
853	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	7.800.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
854	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	6.600.000	
855	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	8.200.000	
856	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	8.700.000	
857	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	8.200.000	
858	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	8.200.000	
859	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	8.200.000	
860	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	11.000.000	
861	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	11.000.000	
862	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	11.000.000	
863	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	11.000.000	
864	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	9.100.000	
865	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	9.000.000	
866	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	8.500.000	
867	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	8.500.000	
868	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	8.200.000	
869	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	8.200.000	
870	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	8.900.000	
871	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	7.700.000	
872	Chuyển vật da có cuống mạch	10.300.000	
873	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	7.500.000	
874	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên	8.300.000	
875	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi dưới	8.300.000	
876	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	10.300.000	
877	Phẫu thuật điều trị không có xương quay	7.900.000	
878	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ	7.900.000	
879	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	7.000.000	
880	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	9.700.000	
881	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	7.500.000	
882	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	7.500.000	
883	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	7.500.000	
884	Phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não	6.700.000	
885	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	8.200.000	
886	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	8.200.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
887	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	9.000.000	
888	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	8.200.000	
889	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	5.000.000	
890	Phẫu thuật kéo dài chi	10.100.000	
891	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	9.100.000	
892	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	6.500.000	
893	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	6.900.000	
894	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	6.900.000	
895	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	10.200.000	
896	Nối gân gấp	6.500.000	
897	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	13.000.000	
898	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	9.000.000	
899	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	8.200.000	
900	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	9.100.000	
901	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	8.200.000	
902	Phẫu thuật trật khớp háng	10.100.000	
903	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	13.000.000	
904	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	6.900.000	
905	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	6.000.000	
906	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	9.100.000	
907	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	7.400.000	
908	Phẫu thuật xương bả vai lên cao	6.900.000	
909	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	13.000.000	
910	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	5.800.000	
911	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sọ bong	10.800.000	
912	Tháo khớp háng	7.600.000	
913	Phẫu thuật tháo khớp vai	7.000.000	
914	Thay khớp liên đốt các ngón tay	6.500.000	
915	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	5.900.000	
916	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.700.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
917	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.100.000	
918	Cắt u bao gân	6.600.000	
919	Cắt u xương, sụn	6.500.000	
920	Cắt u xương sụn lành tính	6.500.000	
921	Cắt u xương sườn 1 xương	6.600.000	
922	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	8.200.000	
923	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	8.200.000	
924	Cắt cụt cẳng chân	5.900.000	
925	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	7.800.000	
926	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	8.400.000	
927	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	8.200.000	
928	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	8.200.000	
929	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	5.800.000	
930	Phẫu thuật chân chữ O	8.500.000	
931	Phẫu thuật chân chữ X	8.500.000	
932	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	8.500.000	
933	Phẫu thuật co gân Achilles	6.600.000	
934	Phẫu thuật cứng cơ may	7.500.000	
935	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	5.300.000	
936	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	7.800.000	
937	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	9.200.000	
938	Phẫu thuật Doenig	7.000.000	
939	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	7.200.000	
940	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	8.200.000	
941	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	5.800.000	
942	Phẫu thuật lấy bỏ hạt Tophi (Gout)	4.900.000	
943	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	10.300.000	
944	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	8.200.000	
945	Phẫu thuật vết thương khớp	6.900.000	
946	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	6.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
947	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	5.900.000	
948	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	5.900.000	
949	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	5.900.000	
950	Phẫu thuật viêm xương	5.800.000	
951	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	5.900.000	
952	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	7.500.000	
953	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	10.200.000	
954	Tháo khớp gối	6.100.000	
955	Tháo khớp khuỷu	5.800.000	
956	Tháo khớp kiểu Pirogoff	5.800.000	
957	Phẫu thuật tháo khớp chi	5.800.000	
958	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi phức tạp	4.200.000	
959	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	6.100.000	
960	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	6.600.000	
961	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	5.600.000	
962	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	6.100.000	
963	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	3.500.000	
964	Ghép da dị loại độc lập	9.400.000	
965	Ghép da tự do trên diện hẹp	5.000.000	
966	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	7.400.000	
967	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	6.800.000	
968	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	5.800.000	
969	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	5.200.000	
970	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	1.200.000	
971	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	8.900.000	
972	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	7.800.000	
973	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	9.200.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
974	Nối gân duỗi	6.500.000	
975	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	8.200.000	
976	Phẫu thuật ghép tế bào gốc điều trị khớp giả, chậm liền xương (bơm tế bào gốc tự thân vào ổ gãy chậm liền xương dưới hướng dẫn siêu âm)	7.800.000	
977	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	7.900.000	
978	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	7.900.000	
979	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	8.900.000	
980	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	6.600.000	
981	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	9.200.000	
982	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	9.200.000	
983	Ghép xương có cuống mạch nuôi	13.000.000	
984	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	8.800.000	
985	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	7.200.000	
986	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	8.200.000	
987	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	4.700.000	
988	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	13.000.000	
989	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	6.000.000	
990	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	5.800.000	
991	Kết hợp xương cột sống cổ lồi trước	13.200.000	
992	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	7.500.000	
993	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	4.700.000	
994	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	8.200.000	
995	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	6.400.000	
996	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	11.400.000	
997	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	9.200.000	
998	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	9.200.000	
999	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	7.600.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1000	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	6.400.000	
1001	Trích áp xe phần mềm lớn	1.200.000	
1002	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	1.000.000	
1003	Phẫu thuật cắt u thành bụng	7.700.000	
1004	Lấy u phúc mạc	8.800.000	
1005	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	3.300.000	
1006	Phẫu thuật ghép xương tự thân	8.800.000	
1007	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	6.200.000	
1008	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	8.900.000	
1009	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương [chi dưới]	4.400.000	
1010	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	5.700.000	
1011	Tháo bỏ các ngón chân	5.500.000	
1012	Tháo đốt bàn	5.800.000	
1013	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	6.800.000	
1014	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vạc vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	1.600.000	
1015	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	1.600.000	
1016	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	1.600.000	
1017	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	1.500.000	
1018	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	1.500.000	
1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	1.500.000	
1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	1.500.000	
1021	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	1.500.000	
1022	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	1.500.000	
1023	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	7.900.000	
1024	Khâu da thì II (phòng mổ)	2.000.000	
1025	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	1.650.000	
1026	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	520.000	
1027	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	1.000.000	
1028	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	7.700.000	
1029	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	3.400.000	
1030	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	550.000	
1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	550.000	
1032	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	810.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1033	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	810.000	
1034	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	540.000	
1035	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	540.000	
1036	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	610.000	
1037	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	1.000.000	
1038	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	1.000.000	
1039	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	1.000.000	
1040	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	610.000	
1041	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	610.000	
1042	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	610.000	
1043	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	1.100.000	
1044	Nắn, bó bột gãy xương gót	610.000	
1045	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	8.700.000	
1046	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [chi trên]	4.200.000	
1047	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	13.200.000	
1048	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	6.400.000	
1049	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	9.200.000	
1050	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	6.600.000	
1051	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	7.200.000	
1052	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	9.100.000	
1053	Phẫu thuật gãy Monteggia	8.900.000	
1054	Cắt cụt cánh tay	7.900.000	
1055	Cắt cụt cẳng tay	5.900.000	
1056	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	8.200.000	
1057	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	8.200.000	
1058	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	10.100.000	
1059	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	9.000.000	
1060	Phẫu thuật cắt cụt đùi	6.000.000	
1061	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	9.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1062	Phẫu thuật khớp giả xương chày	8.900.000	
1063	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	8.900.000	
1064	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	8.200.000	
1065	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	7.900.000	
1066	Tháo một nửa bàn chân trước	5.800.000	
1067	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	8.800.000	
1068	Tháo khớp cổ chân	5.800.000	
1069	Gỡ dính thần kinh	6.100.000	
1070	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	6.600.000	
1071	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	6.000.000	
1072	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	9.200.000	
1073	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	10.300.000	
1074	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	5.800.000	
1075	Rút đinh các loại	4.400.000	
1076	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	11.400.000	
1077	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	5.800.000	
1078	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	8.500.000	
1079	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	6.000.000	
1080	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	5.700.000	
1081	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	7.900.000	
1082	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	6.000.000	
1083	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	1.500.000	
1084	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	400.000	
1085	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	8.300.000	
1086	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	8.300.000	
1087	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	8.200.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1088	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	8.200.000	
1089	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	8.200.000	
1090	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	8.200.000	
1091	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	8.200.000	
1092	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	8.200.000	
1093	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	8.200.000	
1094	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	8.200.000	
1095	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	8.200.000	
1096	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	8.200.000	
1097	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	8.200.000	
1098	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	9.100.000	
1099	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay	8.200.000	
1100	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	8.200.000	
1101	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	8.200.000	
1102	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	6.400.000	
1103	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	6.400.000	
1104	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	6.400.000	
1105	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	6.600.000	
1106	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	8.700.000	
1107	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	9.200.000	
1108	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	9.200.000	
1109	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	9.200.000	
1110	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	9.200.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1111	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	9.200.000	
1112	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	9.200.000	
1113	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	9.200.000	
1114	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	9.200.000	
1115	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	8.900.000	
1116	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	8.900.000	
1117	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	8.900.000	
1118	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	8.900.000	
1119	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	8.900.000	
1120	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	8.900.000	
1121	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	7.800.000	
1122	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	7.800.000	
1123	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	8.800.000	
1124	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	8.200.000	
1125	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	7.800.000	
1126	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	8.800.000	
1127	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	7.800.000	
1128	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	8.900.000	
1129	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	8.900.000	
1130	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	8.200.000	
1131	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	8.200.000	
1132	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	8.200.000	
1133	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	8.900.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1134	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	8.900.000	
1135	Phẫu thuật vết thương bàn tay	6.600.000	
1136	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	6.400.000	
1137	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	8.600.000	
1138	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	8.200.000	
1139	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	8.200.000	
1140	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	8.200.000	
1141	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	8.200.000	
1142	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	8.200.000	
1143	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	6.400.000	
1144	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	8.200.000	
1145	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	7.300.000	
1146	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	6.400.000	
1147	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	6.400.000	
1148	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	6.300.000	
1149	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	6.400.000	
1150	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	7.400.000	
1151	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	7.400.000	
1152	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	7.400.000	
1153	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	5.500.000	
1154	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	8.800.000	
1155	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	8.800.000	
1156	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	8.800.000	
1157	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	8.800.000	
1158	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	7.800.000	
1159	Cột chấn thương cổ và bàn chân	5.800.000	
1160	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	6.600.000	
1161	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	6.600.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1162	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	6.600.000	
1163	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	8.000.000	
1164	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	6.600.000	
1165	Phẫu thuật trật bánh chè mác phải	8.400.000	
1166	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	8.200.000	
1167	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	9.200.000	
1168	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	13.000.000	
1169	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	7.500.000	
1170	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	7.200.000	
1171	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	7.200.000	
1172	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	7.700.000	
1173	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	7.000.000	
1174	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	5.500.000	
1175	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	6.300.000	
1176	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	7.300.000	
1177	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	9.800.000	
1178	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	9.400.000	
1179	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	10.000.000	
1180	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	6.100.000	
1181	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	6.100.000	
1182	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	7.600.000	
1183	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	6.600.000	
1184	Phẫu thuật U máu	9.700.000	
1185	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	6.700.000	
1186	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	5.900.000	
1187	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	5.000.000	
1188	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.700.000	
1189	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.000.000	
1190	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	6.700.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1191	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	6.200.000	
1192	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	5.000.000	
1193	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.000.000	
1194	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	8.400.000	
1195	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	10.000.000	
1196	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	9.400.000	
1197	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	8.400.000	
1198	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	10.000.000	
1199	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	7.400.000	
1200	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	10.000.000	
1201	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	10.000.000	
1202	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	7.100.000	
1203	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	10.300.000	
1204	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	6.800.000	
1205	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	6.800.000	
1206	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	7.700.000	
1207	Cắt sẹo khâu kín	6.200.000	
1208	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	5.900.000	
1209	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	10.000.000	
1210	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	10.300.000	
1211	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	9.300.000	
1212	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	9.200.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1213	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	5.200.000	
1214	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	6.400.000	
1215	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	6.900.000	
1216	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	6.900.000	
1217	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	6.900.000	
1218	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	13.000.000	
1219	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	13.000.000	
1220	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	11.000.000	
1221	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	9.200.000	
1222	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	10.200.000	
1223	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	10.200.000	
1224	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	9.300.000	
1225	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đề	5.900.000	
1226	Phẫu thuật loét ti đề cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	9.300.000	
1227	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	10.000.000	
1228	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	9.300.000	
1229	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	8.600.000	
1230	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	8.700.000	
1231	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	8.700.000	
1232	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	10.000.000	
1233	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	8.700.000	
1234	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	8.400.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1235	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm chân bằng vật da tại chỗ	9.800.000	
1236	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	9.800.000	
1237	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	9.800.000	
1238	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	11.300.000	
1239	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	9.000.000	
1240	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	6.000.000	
1241	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	10.200.000	
1242	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	6.200.000	
1243	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	8.700.000	
1244	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	9.700.000	
1245	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	9.200.000	
1246	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	9.200.000	
1247	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	10.400.000	
1248	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	9.900.000	
1249	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	10.300.000	
1250	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	12.300.000	
1251	Phẫu thuật tạo hình xương ức	10.300.000	
1252	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	11.200.000	
1253	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	10.200.000	
1254	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	7.100.000	
1255	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	9.100.000	
1256	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	8.000.000	
1257	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	8.200.000	
1258	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	8.200.000	
1259	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	5.400.000	
1260	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	3.700.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1261	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí	4.200.000	
1262	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹ khe hở môi đơn	5.700.000	
1263	Phẫu thuật giải phóng sẹ chít hẹp lỗ mũi	6.700.000	
1264	Khâu vết thương vùng môi	6.400.000	
1265	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹ khe hở môi một bên	10.200.000	
1266	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹ khe hở môi hai bên	10.200.000	
1267	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	8.200.000	
1268	Phẫu thuật tạo hình sẹ dính mép	1.200.000	
1269	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	8.700.000	
1270	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	9.200.000	
1271	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	9.700.000	
1272	Phẫu thuật sửa sẹ vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	10.200.000	
1273	Phẫu thuật sửa sẹ vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	10.200.000	
1274	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	12.700.000	
1275	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	9.600.000	
1276	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	9.600.000	
1277	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	8.100.000	
1278	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	8.200.000	
1279	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	8.800.000	
1280	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn	7.100.000	
1281	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	3.200.000	
1282	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	8.700.000	
1283	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	7.100.000	
1284	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	7.100.000	
1285	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	7.000.000	
1286	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	7.300.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1287	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	5.900.000	
1288	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	5.900.000	
1289	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	7.100.000	
1290	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	4.700.000	
1291	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	8.700.000	
B5	SẢN		
1292	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [trên bệnh nhân có bệnh lý kèm theo hoặc dính nặng hố chậu]	10.200.000	
1293	Phẫu thuật Manchester	5.500.000	
1294	Phẫu thuật Crossen	7.000.000	
1295	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	10.300.000	
1296	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	6.000.000	
1297	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	6.000.000	
1298	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	8.700.000	
1299	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	7.000.000	
1300	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	8.700.000	
1301	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [cấp cứu/ Băng huyết sau sinh]	8.200.000	
1302	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung toàn phần [dính]	8.700.000	
1303	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [dính]	10.200.000	
1304	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung [bằng tiêm Metrotexat]	330.000	
1305	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Mổ lấy thai ngôi ngang, ngược]	6.000.000	
1306	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [rau bong non]	8.300.000	
1307	Phẫu thuật lấy thai lần đầu/ song thai	6.900.000	
1308	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên/ song thai	7.800.000	
1309	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [tiền sản giật]	7.200.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1310	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	7.200.000	
1311	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [VMC & cắt TCTP/ Rau tiền đạo xâm lấn bằng quang]	8.800.000	
1312	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	11.800.000	
1313	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Mổ song thai + nhau tiền đạo]	8.300.000	
1314	Nạo phá thai bệnh lý/ nạo thai do mô cũ/ nạo thai khó	3.400.000	
1315	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	8.700.000	
1316	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	11.700.000	
1317	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	7.200.000	
1318	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	14.200.000	
1319	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	6.700.000	
1320	Phẫu thuật mổ bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	7.600.000	
1321	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	6.700.000	
1322	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	7.000.000	
1323	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.900.000	
1324	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	6.700.000	
1325	Cắt u nang buồng trứng	7.000.000	
1326	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	6.200.000	
1327	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	3.500.000	
1328	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	2.200.000	
1329	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	5.200.000	
1330	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [mổ lấy thai/ VMC/bệnh lý nội khoa kèm theo]	7.800.000	
1331	Nội soi buồng tử cung can thiệp	7.100.000	
1332	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	9.600.000	
1333	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn [dính]	10.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1334	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn[treo môm]	10.100.000	
1335	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	11.600.000	
1336	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	11.800.000	
1337	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	12.300.000	
1338	Nội soi treo tử cung, môm cắt vào môm nhô	8.500.000	
1339	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	8.500.000	
1340	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	7.500.000	
1341	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	8.000.000	
1342	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	9.000.000	
1343	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần [dính]	9.000.000	
1344	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	7.500.000	
1345	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	7.900.000	
1346	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung [phức tạp]	8.200.000	
1347	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	8.000.000	
1348	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	8.500.000	
1349	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	8.500.000	
1350	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	10.800.000	
1351	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [bảo tồn vòi tử cung]	7.900.000	
1352	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	9.600.000	
1353	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	8.600.000	
1354	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	8.900.000	
1355	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	8.900.000	
1356	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	8.400.000	
1357	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên [sinh ngược]	4.000.000	
1358	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên [bệnh lý kèm theo]	4.600.000	
1359	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên [Đỡ đẻ tam thai/ tứ thai]	4.600.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1360	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	7.800.000	
1361	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	2.400.000	
1362	Phẫu thuật cắt hoặc bóc nang nước cạnh vòi trứng	4.600.000	
1363	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.700.000	
1364	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	4.000.000	
1365	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	3.500.000	
1366	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	4.500.000	
1367	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai (Gấp thai >20w)	4.300.000	
1368	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	2.400.000	
1369	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	2.800.000	
1370	Khoét chóp cổ tử cung	4.000.000	
1371	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	2.100.000	
1372	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.900.000	
1373	Nội xoay thai	2.100.000	
1374	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	2.400.000	
1375	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	3.700.000	
1376	Forceps	4.000.000	
1377	Giác hút	4.000.000	
1378	Đỡ đẻ ngôi ngược (*) [có bệnh lý kèm theo]	3.900.000	
1379	Đỡ đẻ thường ngôi chòm [có bệnh lý kèm theo]	4.300.000	
1380	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên [có bệnh lý kèm theo]	4.600.000	
1381	Đỡ đẻ ngôi ngược (*) [có vết mổ cũ mổ lấy thai]	3.900.000	
1382	Đỡ đẻ thường ngôi chòm [có vết mổ cũ mổ lấy thai]	4.300.000	
1383	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên [có vết mổ cũ mổ lấy thai]	4.600.000	
1384	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	4.400.000	
1385	Bóc nang tuyến Bartholin	4.000.000	
1386	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	4.000.000	
1387	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	1.650.000	
1388	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	4.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1389	Nạo hút thai trứng	1.900.000	
1390	Khâu vòng cổ tử cung	1.900.000	
1391	Tháo dụng cụ tử cung [Lấy vòng khó]	1.700.000	
1392	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	1.600.000	
1393	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	1.100.000	
1394	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	830.000	
1395	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn (tê)	1.300.000	
1396	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	570.000	
1397	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1.300.000	
1398	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.900.000	
1399	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	3.500.000	
1400	Hút buồng tử cung	2.300.000	
1401	Tiêm nhân Chorio	350.000	
1402	Trích áp xe tuyến Bartholin	1.700.000	
1403	Chọc dò túi cùng Douglas	650.000	
1404	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	530.000	
1405	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	1.200.000	
1406	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1.900.000	
1407	Chọc ối điều trị đa ối	1.650.000	
1408	Tháo dụng cụ tử cung [Lấy vòng dây]	350.000	
1409	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	390.000	
1410	Soi cổ tử cung	270.000	
1411	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	90.000	
1412	Thay băng + cắt chỉ sản khoa	170.000	
1413	Làm thuốc âm đạo	90.000	
1414	Tắm sơ sinh	50.000	
1415	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	110.000	
1416	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn (1 giờ)	10.000	
1417	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	7.500.000	
1418	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	9.000.000	
1419	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	9.600.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1420	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	8.500.000	
1421	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	12.300.000	
1422	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	13.200.000	
1423	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	7.800.000	
1424	Tiêm Methotrexate tại chỗ GEU dưới đường dẫn siêu âm	2.100.000	
1425	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úm vòi trứng	10.600.000	
1426	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	8.500.000	
1427	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	7.100.000	
1428	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	11.900.000	
1429	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	7.200.000	
1430	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	8.200.000	
1431	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	7.100.000	
1432	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	13.900.000	
1433	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	7.800.000	
1434	Khâu tử cung do nạo thủng	4.000.000	
1435	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	1.100.000	
1436	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	130.000	
1437	Trích áp xe tăng sinh mô	1.650.000	
1438	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	10.600.000	
1439	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	11.500.000	
1440	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	7.300.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1441	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	11.000.000	
1442	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	9.000.000	
1443	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.900.000	
1444	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	6.400.000	
1445	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	9.000.000	
1446	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	8.000.000	
1447	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	8.600.000	
1448	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	8.000.000	
1449	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	9.600.000	
1450	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	6.300.000	
1451	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	7.600.000	
1452	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	7.800.000	
1453	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	7.000.000	
1454	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	8.000.000	
1455	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	10.700.000	
1456	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	7.000.000	
1457	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	8.100.000	
1458	Phẫu thuật treo tử cung	7.400.000	
1459	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	7.900.000	
1460	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	9.600.000	
1461	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	6.600.000	
1462	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	6.100.000	
1463	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	6.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1464	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	8.700.000	
1465	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	8.700.000	
1466	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	8.500.000	
1467	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	7.100.000	
1468	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	6.700.000	
1469	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	4.000.000	
1470	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	370.000	
1471	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1.900.000	
1472	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.700.000	
1473	Bóc nhân xơ vú	3.400.000	
1474	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	200.000	
1475	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	180.000	
1476	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	1.100.000	
1477	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	790.000	
1478	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	790.000	
1479	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	2.200.000	
1480	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	1.400.000	
1481	Hút thai dưới siêu âm	1.200.000	
1482	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	1.600.000	
1483	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	1.100.000	
1484	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	4.000.000	
1485	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	1.650.000	
1486	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	1.500.000	
1487	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	12.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1488	Cắt u nang buồng trứng xoắn	7.400.000	
1489	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.500.000	
1490	Lấy máu tụ tầng sinh môn	3.500.000	
1491	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	1.100.000	
1492	Tách màng ngăn âm hộ	4.000.000	
1493	Điều trị đài rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	5.500.000	
1494	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	10.900.000	
1495	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	180.000	
1496	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	7.500.000	
1497	Thông vòi tử cung qua nội soi	7.800.000	
1498	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	9.000.000	
1499	Đặt vòng nâng cổ tử cung dự phòng đẻ non	1.200.000	
1500	Đặt vòng nâng cổ tử cung trong điều trị sa sinh dục	1.200.000	
1501	Đặt vòng nâng trong âm đạo điều trị sa sinh dục	1.200.000	
1502	Dấu ấn chào đời cho trẻ (gói cơ bản)	500.000	
1503	Dấu ấn chào đời cho trẻ (gói nâng cao)	4.000.000	
B6	UNG BƯỚU		
1504	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	16.300.000	
1505	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	9.800.000	
1506	Cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	12.600.000	
1507	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	9.400.000	
1508	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	12.600.000	
1509	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	17.800.000	
1510	Cắt lại đại tràng do ung thư	8.400.000	
1511	Cắt một bên phổi do ung thư	16.300.000	
1512	Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vét hạch hệ thống	8.400.000	
1513	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	16.400.000	
1514	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	16.400.000	
1515	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư kèm vét hạch hệ thống	10.400.000	
1516	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	10.600.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1517	Phẫu thuật cắt u trung thất	18.300.000	
1518	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	10.200.000	
1519	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang	10.700.000	
1520	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	10.600.000	
1521	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	13.900.000	
1522	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	12.400.000	
1523	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	15.600.000	
1524	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	15.600.000	
1525	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	15.600.000	
1526	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	15.600.000	
1527	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	15.600.000	
1528	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	15.600.000	
1529	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	15.600.000	
1530	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	15.600.000	
1531	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	15.600.000	
1532	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	15.600.000	
1533	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	15.600.000	
1534	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	15.600.000	
1535	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	15.600.000	
1536	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	15.600.000	
1537	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	14.200.000	
1538	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	12.400.000	
1539	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	9.600.000	
1540	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	4.500.000	
1541	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	9.700.000	
1542	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú (chưa tạo hình)	8.600.000	
1543	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú (có tạo hình)	8.600.000	
1544	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	11.500.000	
1545	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	16.300.000	
1546	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	12.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1547	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	16.300.000	
1548	Mở ngực thăm dò	10.100.000	
1549	Nổi mật - hồng tràng do ung thư	8.400.000	
1550	Cắt u sau phúc mạc	10.700.000	
1551	Cắt chỏm nang gan	9.600.000	
1552	Cắt phổi không điển hình do ung thư	16.300.000	
1553	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	7.300.000	
1554	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	10.500.000	
1555	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	12.800.000	
1556	Cắt u thành âm đạo	6.300.000	
1557	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	9.900.000	
1558	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	3.800.000	
1559	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	4.400.000	
1560	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	6.000.000	
1561	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	6.800.000	
1562	Nạo vét hạch cổ tiết căn	10.900.000	
1563	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	11.500.000	
1564	Phẫu thuật bóc u thành ngực	5.400.000	
1565	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	11.300.000	
1566	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	720.000	
1567	Điều trị hóa chất liều cao kết hợp với truyền tế bào gốc tự thân	4.300.000	
1568	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	2.200.000	
1569	Hóa trị liên tục bằng máy	1.100.000	
1570	Rửa âm đạo, cổ tử cung trước xạ trị	310.000	
1571	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	470.000	
1572	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	510.000	
1573	Lập kế hoạch xạ trị bằng vi tính (T.P.S)	310.000	
1574	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	510.000	
1575	Truyền hóa chất động mạch	850.000	
1576	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	570.000	
1577	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	1.400.000	
1578	Xạ trị bằng máy gia tốc	760.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1579	Xạ trị bằng máy Rx	340.000	
1580	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	2.000.000	
1581	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	9.700.000	
1582	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	4.200.000	
1583	Cắt u vú lành tính	5.900.000	
1584	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	8.500.000	
1585	Mổ bóc nhân xơ vú	4.400.000	
1586	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	800.000	
1587	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	7.500.000	
1588	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	9.000.000	
1589	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	9.500.000	
1590	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	9.950.000	
1591	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	11.400.000	
1592	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	11.400.000	
1593	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	11.400.000	
1594	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	9.500.000	
1595	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	11.500.000	
1596	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	11.200.000	
1597	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	12.200.000	
1598	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	14.000.000	
1599	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	11.500.000	
1600	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	9.950.000	
1601	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông	10.500.000	
1602	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	12.400.000	
1603	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	9.950.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1604	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	11.000.000	
1605	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	12.400.000	
1606	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	6.300.000	
1607	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	9.000.000	
1608	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	9.000.000	
1609	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	13.000.000	
1610	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	11.500.000	
1611	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	8.500.000	
1612	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	8.500.000	
1613	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	8.500.000	
1614	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	9.500.000	
1615	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	11.000.000	
1616	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	9.950.000	
1617	Vết hạch cổ bảo tồn [1 bên]	11.400.000	
1618	Vết hạch cổ bảo tồn [2 bên]	12.400.000	
1619	Cắt một nửa lưỡi + vết hạch cổ	12.900.000	
1620	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	11.600.000	
1621	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	9.600.000	
1622	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	9.600.000	
1623	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	11.400.000	
1624	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	12.400.000	
1625	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	11.400.000	
1626	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	6.500.000	
1627	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	7.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1628	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	9.300.000	
1629	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	7.500.000	
1630	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	7.500.000	
1631	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm [dưới 5 cm]	4.400.000	
1632	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm [5 - 10 cm]	5.400.000	
1633	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	5.400.000	
1634	Mổ dò khe mang các loại	7.700.000	
1635	Cắt các u lành tuyến giáp	8.500.000	
1636	Cắt các u ác tuyến giáp [Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm]	9.500.000	
1637	Cắt các u ác tuyến giáp [Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm]	9.700.000	
1638	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	11.500.000	
1639	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	9.700.000	
1640	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	12.000.000	
1641	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	14.600.000	
1642	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	6.700.000	
1643	Cắt u tinh hoàn	6.100.000	
1644	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm [dưới 5cm]	3.900.000	
1645	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [5 - 10 cm]	4.400.000	
1646	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	6.300.000	
1647	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	4.400.000	
1648	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	6.300.000	
1649	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	4.400.000	
1650	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	6.900.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1651	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	9.100.000	
1652	Xạ trị bằng máy gia tốc [Xạ trị 3D có hướng dẫn hình ảnh (3D/IGRT) (1 buổi chiếu)]	760.000	
1653	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	2.100.000	
1654	Làm mặt nạ cố định đầu	1.400.000	
1655	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	11.500.000	
1656	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	12.900.000	
1657	Phẫu thuật vét hạch nách	8.600.000	
1658	Cắt u vùng tuyến mang tai	12.000.000	
1659	Cắt u phần mềm vùng cổ	6.500.000	
1660	Cắt nang giáp móng	8.500.000	
1661	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	7.000.000	
1662	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	4.400.000	
1663	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	6.000.000	
1664	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	8.000.000	
1665	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	10.000.000	
1666	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	10.000.000	
1667	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	4.900.000	
1668	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	9.000.000	
1669	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật tử xạ	15.600.000	
1670	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	8.800.000	
1671	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	11.900.000	
1672	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	9.100.000	
1673	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	8.800.000	
1674	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	6.500.000	
1675	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	8.800.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1676	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	7.700.000	
1677	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	1.300.000	
1678	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	9.000.000	
1679	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	10.000.000	
1680	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	11.900.000	
1681	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	10.000.000	
1682	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	7.800.000	
1683	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	4.900.000	
1684	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	7.000.000	
1685	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	9.800.000	
1686	Cắt các u ác tuyến mang tai	12.000.000	
1687	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	12.400.000	
1688	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	12.900.000	
1689	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	8.300.000	
1690	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	13.900.000	
1691	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	12.400.000	
1692	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	6.300.000	
1693	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	4.200.000	
1694	Cắt u môi lành tính có tạo hình	7.300.000	
1695	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	8.800.000	
1696	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	5.000.000	
1697	Cắt u tuyến nước bọt phụ	8.000.000	
1698	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	11.900.000	
1699	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	7.800.000	
1700	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	10.100.000	
1701	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	5.500.000	
1702	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	7.800.000	
1703	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	9.600.000	
1704	Nạo vét hạch cổ chức năng	8.800.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1705	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	5.000.000	
1706	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	8.500.000	
1707	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	6.800.000	
1708	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	5.400.000	
1709	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	7.700.000	
1710	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	5.400.000	
1711	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	17.500.000	
1712	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	17.500.000	
1713	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	17.500.000	
1714	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	12.000.000	
1715	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	15.000.000	
1716	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	12.000.000	
1717	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	15.000.000	
1718	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	14.500.000	
1719	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	14.500.000	
1720	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	17.500.000	
1721	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	10.700.000	
1722	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	2.300.000	
1723	Xạ trị áp sát xuất liều cao [01 lần điều trị]	4.300.000	
1724	Xạ trị bằng X Knife	33.100.000	
B7	NGOẠI LÒNG NGỰC		
	I. PHẪU THUẬT TIM KÍN		
1725	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	11.400.000	
1726	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.200.000	
1727	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	23.800.000	
1728	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	23.900.000	
	II. PT MẠCH MÁU		

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1729	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	2.100.000	
1730	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	25.600.000	
1731	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	12.900.000	
1732	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	10.300.000	
	III. PT LỒNG NGỰC		
1733	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	11.900.000	
1734	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực [01 bên]	11.400.000	
1735	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	18.100.000	
1736	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	18.100.000	
1737	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	18.200.000	
1738	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	18.200.000	
1739	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	17.900.000	
1740	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi	16.100.000	
1741	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	18.200.000	
1742	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	15.100.000	
1743	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	15.400.000	
1744	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	6.400.000	
1745	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	8.800.000	
1746	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	18.200.000	
1747	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	9.000.000	
1748	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	15.000.000	
1749	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	15.900.000	
1750	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	23.600.000	
1751	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	22.200.000	
1752	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	22.100.000	
1753	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	16.100.000	
1754	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	16.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1755	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	16.100.000	
1756	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	33.800.000	
1757	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	42.000.000	
1758	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	12.800.000	
1759	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	27.700.000	
1760	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	27.700.000	
1761	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	25.700.000	
1762	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	25.700.000	
1763	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	14.300.000	
1764	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	32.800.000	
1765	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	32.800.000	
1766	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	28.100.000	
1767	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	34.200.000	
1768	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	24.600.000	
1769	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	34.600.000	
1770	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	39.600.000	
1771	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	45.800.000	
1772	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	39.000.000	
1773	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	45.100.000	
1774	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	45.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1775	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	44.800.000	
1776	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	41.100.000	
1777	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	43.100.000	
1778	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lạc chỗ bán phần	41.300.000	
1779	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lạc chỗ hoàn toàn	45.100.000	
1780	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	47.500.000	
1781	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	48.200.000	
1782	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	41.400.000	
1783	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	25.700.000	
1784	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	40.400.000	
1785	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	41.400.000	
1786	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	40.400.000	
1787	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...)	57.600.000	
1788	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	26.300.000	
1789	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	26.300.000	
1790	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	48.100.000	
1791	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	48.100.000	
1792	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	46.400.000	
1793	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	56.700.000	
1794	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	46.100.000	
1795	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	51.900.000	
1796	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	46.900.000	
1797	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	66.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1798	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	66.500.000	
1799	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	67.000.000	
1800	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	69.600.000	
1801	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	50.100.000	
1802	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	69.600.000	
1803	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	69.600.000	
1804	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	38.000.000	
1805	Phẫu thuật cắt u cơ tim	37.500.000	
1806	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	44.500.000	
1807	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	25.800.000	
1808	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	25.800.000	
1809	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	16.100.000	
1810	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	20.300.000	
1811	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	35.800.000	
1812	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]	26.400.000	
1813	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]	11.100.000	
1814	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]	7.000.000	
1815	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]	10.800.000	
1816	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	20.000.000	
1817	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	16.300.000	
1818	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	37.000.000	
1819	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	37.000.000	
1820	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	37.000.000	
1821	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	37.000.000	
1822	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	36.700.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1823	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	36.700.000	
1824	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	19.400.000	
1825	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	13.100.000	
1826	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	8.900.000	
1827	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	14.100.000	
1828	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	12.100.000	
1829	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	13.100.000	
1830	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	14.200.000	
1831	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	39.500.000	
1832	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	23.600.000	
1833	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	30.100.000	
1834	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	21.200.000	
1835	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	12.800.000	
1836	Phẫu thuật điều trị lồng xương ức (ức gà)	13.500.000	
1837	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	22.200.000	
1838	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	19.500.000	
1839	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	10.500.000	
1840	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	14.500.000	
1841	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	14.500.000	
1842	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	16.500.000	
1843	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	13.800.000	
1844	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	18.600.000	
1845	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	16.500.000	
1846	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	16.500.000	
1847	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	19.400.000	
1848	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	22.400.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1849	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	12.600.000	
1850	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	9.400.000	
1851	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	36.300.000	
1852	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	36.300.000	
1853	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	42.600.000	
1854	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	32.600.000	
1855	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	32.600.000	
1856	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	31.000.000	
1857	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	31.000.000	
1858	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	31.000.000	
1859	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận	31.800.000	
1860	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	31.000.000	
1861	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	42.600.000	
1862	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	36.400.000	
1863	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	36.400.000	
	IV. CẤP CỨU TIM		
1864	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm [01 buồng]	6.700.000	
1865	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	2.800.000	
1866	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	8.400.000	
1867	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	9.200.000	
1868	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	2.800.000	
1869	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	3.500.000	
1870	Tháo máy tạo nhịp	2.200.000	
1871	Rút dây điện cực tạo nhịp vĩnh viễn	1.700.000	
1872	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	12.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
	KỸ THUẬT ĐẶC THÙ		
1873	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	28.100.000	
1874	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	28.100.000	
	II. PT TIM HỖ		
	A. TIM BẨM SINH		
1875	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	39.800.000	
1876	Phẫu thuật vá thông liên thất	40.200.000	
1877	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	38.900.000	
1878	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	39.400.000	
1879	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	42.700.000	
1880	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	42.900.000	
1881	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	38.600.000	
1882	Phẫu thuật sửa van động mạch phổi	28.200.000	
1883	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	41.900.000	
1884	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	42.300.000	
1885	Phẫu thuật Fontan	50.300.000	
1886	Phẫu thuật bệnh Ebstein	50.600.000	
1887	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	50.400.000	
	B. BỆNH VAN TIM		
1888	Phẫu thuật thay van hai lá	41.500.000	
	C. BỆNH MẠCH VÀNH		
1889	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	29.600.000	
1890	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	50.700.000	
1891	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	12.300.000	
	D. CẤP CỨU TIM		
1892	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	15.400.000	
1893	Đặt stent động mạch ngoại biên	16.400.000	
1894	Đặt stent ống động mạch	15.900.000	
1895	Nong van hai lá [dưới DSA]	16.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1896	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	15.400.000	
1897	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	15.400.000	
1898	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm [02 buồng]	10.700.000	
1899	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	12.700.000	
1900	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	12.700.000	
1901	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	11.600.000	
1902	Nong động mạch ngoại biên	16.400.000	
1903	Nong mạch/đặt stent mạch các loại [1 vị trí]	15.400.000	
1904	Đặt stent động mạch vành	15.400.000	
1905	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	15.400.000	
1906	Nong và đặt stent động mạch vành [01 vị trí]	18.400.000	
1907	Đặt stent động mạch vành [2 vị trí]	18.400.000	
1908	Nong mạch/đặt stent mạch các loại [2 vị trí]	18.400.000	
1909	Nong và đặt stent các động mạch khác [Nong và đặt Stent các loại 2 vị trí]	19.200.000	
1910	Nong mạch/đặt stent mạch các loại [3 vị trí]	20.000.000	
1911	Đặt stent động mạch vành [3 vị trí]	20.000.000	
1912	Nong và đặt stent các động mạch khác [Nong và đặt Stent các loại 3 vị trí]	20.000.000	
1913	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành [2 vị trí trở lên]	20.000.000	
1914	Đặt stent phình động mạch chủ [Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA]	20.100.000	
1915	Đặt stent phình động mạch chủ [Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA]	17.700.000	
1916	Nong và đặt stent các động mạch khác	18.400.000	
1917	Phá vách liên nhĩ	18.000.000	
1918	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	22.300.000	
1919	Đóng lỗ rò động mạch vành	16.900.000	
1920	Thay van động mạch chủ qua da	23.500.000	
1921	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	17.900.000	
1922	Phẫu thuật thay động mạch chủ	69.600.000	
1923	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	52.000.000	
1924	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	49.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1925	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	45.600.000	
1926	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	7.900.000	
1927	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	16.600.000	
B8	THẨM MỸ		
1928	Chích chất làm đầy, xoá vết nhăn 1ml (không bao gồm nguyên vật liệu: Teosyal, Restylene)	2.000.000	
1929	Chích định hình nâng mũi, độn cằm, độn thái dương (không bao gồm nguyên vật liệu: Teosyal, Restylene)	3.000.000	
1930	Chích làm đầy bằng mỡ tự thân < 5 cm ²	5.000.000	
1931	Chích làm đầy bằng mỡ tự thân > 5 cm ²	8.000.000	
1932	Botox giảm tiết mồ hôi bàn tay 1 bên (chưa bao gồm nguyên vật liệu)	4.000.000	
1933	Tẩy nốt ruồi bằng Laser	200.000	
1934	Tẩy nốt ruồi bằng Laser phức tạp	1.500.000	
1935	Xóa xăm bằng lazer < 5cm ²	1.000.000	
1936	Xóa xăm bằng lazer ≥ 5cm ²	2.000.000	
1937	Tiêm giảm tiết mồ hôi nách (không bao gồm nguyên vật liệu)	2.000.000	
1938	Tiêm giảm tiết mồ hôi bàn tay (không bao gồm nguyên vật liệu)	2.000.000	
1939	Nâng mũi cấu trúc với sụn vách ngăn (không bao gồm nguyên vật liệu)	9.000.000	
1940	Nâng mũi cấu trúc với sụn vách ngăn phức tạp (không bao gồm nguyên vật liệu)	12.000.000	
1941	Nâng sống mũi silicon với sụn tự thân (không bao gồm nguyên vật liệu)	9.000.000	
1942	Nâng sống mũi silicon với sụn tự thân phức tạp (không bao gồm nguyên vật liệu)	12.000.000	
1943	Nâng sống mũi silicon có bọc cân cơ thái dương (không bao gồm nguyên vật liệu)	18.000.000	
1944	Nâng sống mũi cấu trúc bằng sụn sườn (không bao gồm nguyên vật liệu)	25.000.000	
1945	Bào thấp mũi gỗ + osteotomy 2 bên xương chính mũi	15.000.000	
1946	Bào thấp mũi gỗ đơn thuần	8.000.000	
1947	Thu gọn đầu mũi	6.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1948	Độn nâng rãnh mũi má bằng silicon (không bao gồm nguyên vật liệu)	3.000.000	
1949	Chỉnh sửa mũi thẩm mỹ hồng mức độ vừa	6.500.000	
1950	Chỉnh sửa mũi thẩm mỹ hồng mức độ phức tạp	12.000.000	
1951	Nâng sống mũi bằng silicon (không bao gồm nguyên vật liệu)	5.500.000	
1952	Tạo hình mắt 2 mí	5.300.000	
1953	Cắt da thừa mí dưới	4.000.000	
1954	Cắt da mỡ thừa mí dưới	5.300.000	
1955	Nhấn mắt 2 mí	4.000.000	
1956	Cắt da thừa mí trên	4.000.000	
1957	Cắt da mỡ thừa mí trên	5.300.000	
1958	Tạo hình treo cùng mày	4.500.000	
1959	Tạo hình kéo dài góc mắt ngoài	5.300.000	
1960	Phẫu thuật tạo hình dị tật hốc mắt xa	6.500.000	
1961	Tạo hình tai nhỏ (giai đoạn 1)	6.500.000	
1962	Tạo hình tai nhỏ phức tạp (giai đoạn 1)	8.000.000	
1963	Tạo hình tai nhỏ (giai đoạn 2)	6.500.000	
1964	Tạo hình tai nhỏ phức tạp (giai đoạn 2)	8.000.000	
1965	Tạo hình tai nhỏ (giai đoạn 3)	3.000.000	
1966	Tạo hình tai nhỏ phức tạp (giai đoạn 3)	4.000.000	
1967	Tạo hình môi trái tim	7.000.000	
1968	Tạo hình cười hở lợi	7.000.000	
1969	Đặt silicon độn má 1 bên (không bao gồm nguyên vật liệu)	7.000.000	
1970	Tạo hình má lúm đồng tiền	4.500.000	
1971	Đặt silicon độn thái dương 1 bên (không bao gồm vật liệu)	7.000.000	
1972	Đặt silicon độn cằm (không bao gồm nguyên vật liệu)	10.000.000	
1973	Cắt góc hàm 1 bên	8.000.000	
1974	Cắt xương chừa hàm hô (không bao gồm nguyên vật liệu)	12.000.000	
1975	Cắt đẩy xương hàm dưới (không bao gồm nguyên vật liệu)	12.000.000	
1976	Cắt đẩy xương cằm (không bao gồm nguyên vật liệu)	18.000.000	
1977	Cấy tóc diện tích > 10 cm ²	15.000.000	
1978	Cấy tóc diện tích < 10 cm ²	9.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
1979	Căng da mặt toàn bộ có khâu treo cân cơ SMAS	20.000.000	
1980	Căng da mặt toàn bộ có khâu treo cân cơ SMAS phức tạp	25.000.000	
1981	Căng da mặt đường mô nhỏ qua da (không tính nguyên liệu: Reebon)	25.000.000	
1982	Căng da trán	8.000.000	
1983	Treo mô dưới da khóe miệng 1 bên	4.500.000	
1984	Treo mô dưới da đuôi mắt 1 bên	4.500.000	
1985	Nâng ngực bằng túi silicon Gel USA tròn đơn giản (Đã bao gồm túi độn ngực)	35.000.000	
1986	Nâng ngực bằng túi silicon Gel USA tròn (Đã bao gồm túi độn ngực)	40.000.000	
1987	Nâng ngực bằng túi silicon Gel USA tròn phức tạp (Đã bao gồm túi độn ngực)	45.000.000	
1988	Nâng ngực bằng túi silicon Gel USA tròn kèm thu gọn vú sa trễ (Đã bao gồm túi độn ngực)	50.000.000	
1989	Phẫu thuật nâng vú bằng túi silicon Gen USA giọt nước đơn giản (bao gồm túi độn ngực)	61.000.000	
1990	Phẫu thuật nâng vú bằng túi silicon Gen USA giọt nước phức tạp (bao gồm túi độn ngực)	70.000.000	
1991	Nâng ngực bằng mỡ tự thân (lấy từ mỡ bụng) GD 1	15.000.000	
1992	Nâng ngực bằng mỡ tự thân (lấy từ mỡ bụng) GD 2	10.000.000	
1993	Nâng ngực nội soi (Đã bao gồm túi silicon Gel USA tròn)	55.000.000	
1994	Nâng ngực nội soi (không bao gồm nguyên vật liệu)	25.000.000	
1995	Thu gọn vú sa trễ	15.000.000	
1996	Thu gọn vú sa trễ phức tạp	20.000.000	
1997	Thu gọn vú phì đại	20.000.000	
1998	Thu gọn vú phì đại phức tạp	25.000.000	
1999	Tái tạo vú sau cắt u vú bằng túi nâng ngực (không bao gồm nguyên vật liệu)	6.500.000	
2000	Tái tạo vú sau cắt u vú bằng vật có cuống	8.000.000	
2001	Tái tạo vú sau cắt u vú bằng vật vi phẫu	10.000.000	
2002	Tái tạo vú sau cắt u vú giai đoạn 2	5.000.000	
2003	Tạo hình núm vú 1 bên	3.000.000	
2004	Tạo hình núm vú và quầng vú 1 bên	5.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2005	Hút mỡ bụng	9.000.000	
2006	Hút mỡ bụng lượng nhiều	12.000.000	
2007	Hút mỡ hông	8.000.000	
2008	Hút mỡ mông	8.000.000	
2009	Hút mỡ đùi	8.000.000	
2010	Tạo hình thành bụng không chuyển rốn	15.000.000	
2011	Tạo hình thành bụng có chuyển rốn	20.000.000	
2012	Tạo hình thành bụng có chuyển rốn phức tạp	25.000.000	
2013	Đặt túi silicon độn bắp chân (không bao gồm nguyên vật liệu)	15.000.000	
2014	Đặt túi silicon độn mông 2 bên (không bao gồm nguyên vật liệu)	20.000.000	
2015	Đặt túi căng giãn da GĐ 1 (không bao gồm nguyên vật liệu)	5.000.000	
2016	Phẫu thuật tạo hình giãn da GĐ 2	6.500.000	
2017	Tạo hình dị tật không có âm đạo bẩm sinh đơn giản GĐ 1	9.000.000	
2018	Tạo hình dị tật không có âm đạo bẩm sinh phức tạp GĐ 1	13.000.000	
2019	Tạo hình dị tật không có âm đạo bẩm sinh GĐ 2	6.500.000	
2020	Đặt hệ thống bơm silicon điều trị liệt dương (không bao gồm nguyên vật liệu)	15.000.000	
2021	Tạo hình khuyết dương vật bằng vật da vi phẫu GĐ 1	10.000.000	
2022	Tạo hình khuyết dương vật bằng vật da vi phẫu GĐ 2	7.000.000	
2023	Tạo hình khuyết dương vật bằng vật da vi phẫu GĐ 3	5.000.000	
2024	Phẫu thuật xác định giới tính thật	18.000.000	
2025	Phẫu thuật chuyển giới GĐ 1 đơn giản	55.000.000	
2026	Phẫu thuật chuyển giới GĐ 1 phức tạp	65.000.000	
2027	Phẫu thuật chuyển giới GĐ 2	15.000.000	
2028	Phẫu thuật chuyển giới GĐ 3	10.000.000	
2029	Chuyển vật da vi phẫu	8.000.000	
2030	Chuyển vật da có cuống	5.000.000	
2031	Vạt da tại chỗ tạo hình vùng mặt	3.000.000	
2032	Khâu vết thương thẩm mỹ vùng hàm mặt đơn giản	1.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2033	Khâu vết thương thẩm mỹ vùng hàm mặt phức tạp	3.000.000	
2034	Hút mỡ tay	9.000.000	
2035	Cắt mí đôi (lấy mỡ, da thừa) 2 bên	5.300.000	
2036	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực (chưa bao gồm túi độn ngực) [đơn giản]	17.000.000	
2037	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực (chưa bao gồm túi độn ngực) [phức tạp]	20.000.000	
2038	Cắt đầy xương cằm phức tạp (không bao gồm nguyên vật liệu)	23.000.000	
2039	Phẫu thuật trẻ hóa vùng kín	6.000.000	
2040	Phẫu thuật trẻ hóa vùng kín phức tạp	9.000.000	
2041	Thu gọn cánh mũi	6.000.000	
2042	Chỉnh mũi gỗ - mài xương	14.000.000	
2043	Chỉnh hình đầu mũi	12.000.000	
2044	Kéo dài đầu mũi	12.000.000	
2045	Mũi làm lại	45.000.000	
2046	Lấy bỏ sỏi mũi	8.000.000	
2047	Lấy bỏ sỏi mũi đang viêm	10.000.000	
2048	Mũi cấu trúc Mega S	40.000.000	
2049	Mũi cấu trúc Korea	30.000.000	
2050	Mũi Bioform	20.000.000	
2051	Nâng mũi bằng Filler	6.000.000	
2052	Cắt mắt 2 mí	8.000.000	
2053	Treo cung mày B Plas	8.000.000	
2054	Mắt làm lại	14.000.000	
2055	Đặt túi ngực	40.000.000	
2056	Thu nhỏ ngực đường thẳng đứng	45.000.000	
2057	Thu nhỏ ngực mô neo	60.000.000	
2058	Treo ngực sa trễ (kèm đặt túi ngực)	40.000.000	
2059	Thu gọn núm vú	10.000.000	
2060	Thu gọn quầng vú	25.000.000	
2061	Tạo hình thành bụng không dờn rốn	35.000.000	
2062	Tạo hình thành bụng + dờn rốn	50.000.000	
2063	Hút mỡ bụng	30.000.000	
2064	Filler cằm	5.000.000	
2065	Độn cằm	20.000.000	
2066	Hút mỡ vùng cằm	12.000.000	
2067	Hút mỡ vùng dưới hàm	12.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2068	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ	10.000.000	
2069	Cằm làm lại	25.000.000	
2070	Rút sụn cằm	10.000.000	
2071	Chỉnh hình môi trên	7.000.000	
2072	Chỉnh hình môi dưới	7.000.000	
2073	Chỉnh hình hai môi	7.000.000	
2074	Chỉnh cười hở lợi	15.000.000	
2075	Phẫu thuật độn môi	7.000.000	
2076	Filler môi	5.000.000	
2077	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp	7.000.000	
2078	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	30.000.000	
2079	Căng da mặt toàn phần	35.000.000	
2080	Căng da thái dương, cổ	20.000.000	
2081	Phẫu thuật căng da cổ	15.000.000	
2082	Phẫu thuật căng da trán	15.000.000	
2083	Căng da thái dương	30.000.000	
2084	Phẫu thuật căng da trán thái dương	15.000.000	
2085	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi	30.000.000	
2086	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt	20.000.000	
2087	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại	15.000.000	
2088	Nâng mặt giữa bằng filler	5.000.000	
2089	Thon gọn hàm bằng botox	5.000.000	
2090	Cắt bỏ da dư mí trên người già	10.000.000	
2091	Cắt u vàng mắt	3.000.000	
2092	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	20.000.000	
2093	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	20.000.000	
2094	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	20.000.000	
2095	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên	35.000.000	
2096	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên	70.000.000	
2097	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên	30.000.000	
2098	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên	60.000.000	
2099	Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má	30.000.000	
2100	Phẫu thuật cắt xương điều trị nhô cằm	25.000.000	
2101	Cắt mí iLid trên	10.000.000	
2102	Cắt mí iLid dưới	10.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2103	Mở rộng góc mắt trong	5.000.000	
2104	Kéo dài góc mắt ngoài	5.000.000	
2105	Nhấn mí Young Eyes	8.000.000	
2106	Tách dính mí cầu ghép kết mạc	10.000.000	
2107	Cắt u mí cả bề dày không ghép	6.000.000	
2108	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	10.000.000	
2109	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	10.000.000	
2110	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	8.000.000	
2111	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	10.000.000	
2112	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	10.000.000	
2113	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau phẫu thuật nâng vú bằng kỹ thuật vi phẫu	50.000.000	
2114	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt bằng kỹ thuật vi phẫu	50.000.000	
2115	Trẻ hóa vùng kín bằng Laser Fractional	6.000.000	
2116	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	20.000.000	
2117	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ	20.000.000	
2118	Tạo hình nếp rẽ quạt góc mắt trong	8.000.000	
2119	Chỉnh sửa mí mắt thẩm mỹ hồng	10.000.000	
2120	Chỉnh sửa mí mắt thẩm mỹ hồng phức tạp	12.000.000	
2121	Phẫu thuật sụp mí mắt (không bao gồm nguyên vật liệu)	8.000.000	
2122	Phẫu thuật sụp mí mắt phức tạp (không bao gồm nguyên vật liệu)	10.000.000	
2123	Ghép mỡ điều trị thiếu mỡ hốc mắt trên hoặc dưới GD 1	10.000.000	
2124	Ghép mỡ điều trị thiếu mỡ hốc mắt trên hoặc dưới GD 2	7.000.000	
2125	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant (chưa tính nguyên vật liệu)	9.000.000	
2126	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (chưa tính nguyên vật liệu)	8.000.000	
2127	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant (chưa tính nguyên vật liệu)	6.000.000	
2128	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant (chưa tính nguyên vật liệu)	6.000.000	
2129	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant (chưa tính nguyên vật liệu)	8.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2130	Phẫu thuật cấy ghép Implant Hàn Quốc(chưa tính nguyên vật liệu)	5.000.000	
2131	Phẫu thuật cấy ghép Implant Châu Âu(chưa tính nguyên vật liệu)	6.000.000	
2132	Phẫu thuật cấy ghép Implant Thụy Sĩ (chưa tính nguyên vật liệu)	8.000.000	
2133	Phẫu thuật cấy ghép Implant Toàn hàm all on 4 (chưa tính nguyên vật liệu)	32.000.000	
2134	Phẫu thuật cấy ghép Implant Toàn hàm all on 6 (chưa tính nguyên vật liệu)	48.000.000	
2135	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant (chưa tính nguyên vật liệu)	8.000.000	
2136	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant (chưa tính nguyên vật liệu)	8.000.000	
2137	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (chưa tính nguyên vật liệu)	8.000.000	
2138	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant (chưa tính nguyên vật liệu)	7.000.000	
2139	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng (chưa tính nguyên vật liệu)	6.000.000	
2140	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant (chưa tính nguyên vật liệu)	6.000.000	
2141	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant 1 đơn vị (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	400.000	
2142	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant 2 - 3 đơn vị (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	400.000	
2143	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant 4 - 6 đơn vị (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	400.000	
2144	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.500.000	
2145	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.500.000	
2146	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2147	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.000.000	
2148	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.000.000	
2149	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.500.000	
2150	Phục hình toàn hàm sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant Phục hình toàn hàm (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	80.000.000	
2151	Phục hình toàn hàm sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	80.000.000	
2152	Phục hình toàn hàm sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	80.000.000	
2153	Phục hình toàn hàm dạng cúc bấm tựa trên Implant (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	20.000.000	
2154	Phục hình toàn hàm dạng thanh ngang tựa trên Implant(chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	20.000.000	
2155	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng (chưa tính nguyên vật liệu)	6.000.000	
2156	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng (chưa tính nguyên vật liệu)	6.000.000	
2157	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học (chưa tính nguyên vật liệu)	6.000.000	
2158	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô	6.000.000	
2159	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương (chưa tính nguyên vật liệu)	6.000.000	
2160	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng (chưa tính nguyên vật liệu)	9.000.000	
2161	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng(chưa tính nguyên vật liệu)	9.000.000	
2162	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học (chưa tính nguyên vật liệu)	5.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2163	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (chưa tính nguyên vật liệu)	5.000.000	
2164	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng đặt màng sinh học (chưa tính nguyên vật liệu)	5.000.000	
2165	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (chưa tính nguyên vật liệu)	5.000.000	
2166	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc (chưa tính nguyên vật liệu)	5.000.000	
2167	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần (chưa tính nguyên vật liệu)	5.000.000	
2168	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô (chưa tính nguyên vật liệu)	6.000.000	
2169	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên (chưa tính nguyên vật liệu)	6.000.000	
2170	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học (chưa tính nguyên vật liệu)	6.000.000	
2171	Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính (bao gồm VTTH)	6.000.000	
2172	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính (bao gồm VTTH)	6.000.000	
2173	Cắt lợi xơ cho răng mọc (bao gồm VTTH)	1.000.000	
2174	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới (bao gồm VTTH)	1.500.000	
2175	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	2.500.000	
2176	Phẫu thuật cắt nướu kéo dài thân răng (1 răng)	400.000	
2177	Phẫu thuật cắt nướu kéo dài thân răng (1 răng) bằng laser	600.000	
2178	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	2.500.000	
2179	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	600.000	
2180	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	2.000.000	
2181	Điều trị sẹo lõm vùng hàm mặt bằng laser	2.000.000	
2182	Điều trị sẹo xấu bằng Laser	2.000.000	
2183	Điều trị sẹo lõm vùng hàm mặt bằng laser	2.000.000	
2184	Điều trị sẹo phì đại vùng hàm mặt bằng laser	2.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2185	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	5.000.000	
2186	Điều trị u máu vùng hàm mặt bằng laser	3.500.000	
2187	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	3.000.000	
2188	Điều trị u gai vùng hàm mặt bằng laser	3.000.000	
2189	Điều trị u nhú vùng hàm mặt bằng laser	3.000.000	
2190	Điều trị u nang tuyến mồ hôi vùng mặt bằng laser	3.000.000	
2191	Điều trị u mềm treo vùng mặt bằng laser	3.000.000	
2192	Điều trị u vàng vùng mặt bằng laser	3.000.000	
2193	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màng hầu, khẩu cái, amidan	7.500.000	
2194	Phẫu thuật laser trong khối u vùng họng miệng	5.500.000	
2195	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	500.000	
2196	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	1.000.000	
2197	Điều trị áp xe quanh răng cấp (bao gồm VTTH)	1.000.000	
2198	Điều trị áp xe quanh răng mạn (bao gồm VTTH)	1.000.000	
2199	Điều trị viêm quanh răng (bao gồm VTTH)	500.000	
2200	Chích áp xe lợi (bao gồm VTTH)	500.000	
2201	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (bao gồm VTTH)	2.000.000	
2202	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (bao gồm VTTH)	2.000.000	
2203	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (bao gồm VTTH)	2.000.000	
2204	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (bao gồm VTTH)	2.000.000	
2205	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (bao gồm VTTH)	2.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2206	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (bao gồm VTTH)	2.000.000	
2207	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy (bao gồm VTTH)	2.000.000	
2208	Chụp tuỷ bằng MTA (bao gồm VTTH)	2.000.000	
2209	Lấy tuỷ buồng răng vĩnh viễn (bao gồm VTTH)	1.000.000	
2210	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA (bao gồm VTTH)	2.000.000	
2211	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ) (bao gồm VTTH)	1.500.000	
2212	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng (bao gồm VTTH)	2.000.000	
2213	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy (bao gồm VTTH)	2.000.000	
2214	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser (bao gồm VTTH)	500.000	
2215	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite (bao gồm VTTH)	500.000	
2216	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà (bao gồm VTTH)	500.000	
2217	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser (bao gồm VTTH)	500.000	
2218	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser (bao gồm VTTH)	600.000	
2219	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay (Composite) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.000.000	
2220	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser (không bao gồm VTTH)	2.000.000	
2221	Tẩy trắng răng nội tủy (không bao gồm nguyên vật liệu)	1.000.000	
2222	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt (chưa bao gồm chi phí labo và thuốc)	700.000	
2223	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại) (tính trên 1 răng, đã bao gồm thuốc)	100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2224	Chụp nhựa (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	250.000	
2225	Cùi đúc Titanium (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	500.000	
2226	Inlay/Onlay kim loại (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	800.000	
2227	Inlay/Onlay hợp kim Titanium (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	1.000.000	
2228	Inlay/Onlay sứ toàn phần (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.500.000	
2229	Veneer sứ toàn phần (dán sứ emax) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	4.500.000	
2230	Veneer sứ toàn phần (dán sứ laminate) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	5.500.000	
2231	Veneer sứ toàn phần (dán sứ lisi) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	5.000.000	
2232	Veneer sứ toàn phần (dán sứ Lisi press) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	5.500.000	
2233	Veneer sứ toàn phần (dán sứ Celtra) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	5.500.000	
2234	Veneer sứ toàn phần (dán sứ Celtra press) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	6.000.000	
2235	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (chưa bao gồm răng) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	200.000	
2236	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo (chưa bao gồm răng) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	1.000.000	
2237	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo (chưa bao gồm răng) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.000.000	
2238	Máng hờ mặt nhai (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	1.500.000	
2239	Điều trị thói quen nghiêng răng bằng máng (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.500.000	
2240	Tháo cầu răng giả (tính theo số trụ cầu)/ 1 trụ (chưa bao gồm chi phí VTTH)	300.000	
2241	Tháo chụp răng giả (chưa bao gồm chi phí VTTH)	300.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2242	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	250.000	
2243	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	4.000.000	
2244	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	4.000.000	
2245	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	4.000.000	
2246	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định (chưa bao gồm chi phí VTTH)	5.000.000	
2247	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.000.000	
2248	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.000.000	
2249	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và óc nong nhanh (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	4.000.000	
2250	Sử dụng cung ngang khâu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	1.500.000	
2251	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	1.500.000	
2252	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant/ 1 vít (chưa bao gồm chi phí VTTH)	2.000.000	
2253	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định (răng xoay mức độ nhẹ/ vừa tính trên 1 hàm) (chưa bao gồm chi phí VTTH)	10.000.000	
2254	Nắn chỉnh răng ngầm (chưa bao gồm chỉnh nha bằng khí cụ cố định) (chưa bao gồm chi phí VTTH)	5.000.000	
2255	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định (chưa bao gồm chi phí VTTH)	10.000.000	
2256	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khâu cái (TPA) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	1.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2257	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.000.000	
2258	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	1.500.000	
2259	Nắn chỉnh mũi – cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	4.000.000	
2260	Nắn chỉnh cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.500.000	
2261	Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.500.000	
2262	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định (chưa bao gồm chi phí VTTH)	3.500.000	
2263	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp (1 răng) (chưa bao gồm chi phí VTTH)	300.000	
2264	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)/ 1 hàm	1.500.000	
2265	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bè Loop L hoặc dây cung đảo ngược (chưa bao gồm chi phí VTTH)	2.000.000	
2266	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	4.000.000	
2267	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định (chưa bao gồm chi phí VTTH)	5.000.000	
2268	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.000.000	
2269	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.000.000	
2270	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	4.000.000	
2271	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2272	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (Anterior plane) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.000.000	
2273	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.000.000	
2274	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.000.000	
2275	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.000.000	
2276	Gắn band/ 1 răng (chưa bao gồm chi phí VTTH)	300.000	
2277	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	5.000.000	
2278	Máng nâng khớp cắn (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.000.000	
2279	Mài chỉnh khớp cắn/ 1 lần (chưa bao gồm chi phí VTTH)	500.000	
2280	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (bao gồm VTTH)	300.000	
2281	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (bao gồm VTTH)	300.000	
2282	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt/ 1 răng (bao gồm VTTH)	150.000	
2283	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor (không bao gồm chi phí labo + VTTH)	700.000	
2284	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit (bao gồm VTTH)	1.000.000	
2285	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA (bao gồm VTTH)	2.500.000	
2286	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn (bao gồm VTTH)	500.000	
2287	Chích Apxe lợi trẻ em (bao gồm VTTH)	500.000	
2288	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám) (bao gồm VTTH)	500.000	
2289	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp Răng nhựa Việt Nam (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)/ 1 răng	200.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2290	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp Răng nhựa Nhật (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)/ 1 răng	200.000	
2291	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp Răng nhựa Mỹ (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)/ 1 răng	200.000	
2292	Nắn chỉnh răng một hàm sử dụng mắc cài thép truyền thống (bao gồm VTTH)	20.000.000	
2293	Nắn chỉnh răng hai hàm sử dụng mắc cài thép truyền thống (bao gồm VTTH)	30.000.000	
2294	Nắn chỉnh răng một hàm sử dụng mắc cài thép tự buộc (bao gồm VTTH)	25.000.000	
2295	Nắn chỉnh răng hai hàm sử dụng mắc cài thép tự buộc (bao gồm VTTH)	45.000.000	
2296	Nắn chỉnh răng một hàm sử dụng mắc cài sứ truyền thống (bao gồm VTTH)	25.000.000	
2297	Nắn chỉnh răng hai hàm sử dụng mắc cài sứ truyền thống (bao gồm VTTH)	45.000.000	
2298	Che tùy răng sữa bằng vật liệu sinh học (chưa bao gồm chi phí VTTH)	2.000.000	
2299	Điều trị đốm trắng trên mặt răng bằng kỹ thuật thẩm thấu nhựa/ 1 răng (chưa bao gồm chi phí VTTH)	300.000	
2300	Lấy tùy buồng răng sữa, bảo tồn tùy chân răng bằng vật liệu sinh học (chưa bao gồm chi phí VTTH)	2.000.000	
2301	Phục hồi thân răng vĩnh viễn trẻ em bằng chụp thép chế sẵn (chưa bao gồm chi phí VTTH)	500.000	
2302	Điều trị tùy lại nhóm răng trước (bao gồm VTTH)	1.500.000	
2303	điều trị tùy lại nhóm răng hàm (bao gồm VTTH)	2.000.000	
2304	Phục hình cùi đúc sứ (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	1.000.000	
2305	Phẫu thuật cắt phanh má bằng laser (bao gồm VTTH)	5.000.000	
2306	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi bằng laser (bao gồm VTTH)	5.000.000	
2307	Phẫu thuật cắt phanh môi bằng laser (bao gồm VTTH)	5.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2308	Phục hình nguyên khối trên trụ cá nhân(chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.000.000	
2309	Trụ cá nhân kim loại(chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.500.000	
2310	Trụ cá nhân toàn sứ(chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.000.000	
2311	Nhổ răng vĩnh viễn sang chấn tối thiểu (sử dụng máy phẫu thuật siêu âm)	1.000.000	
2312	Nhổ răng vĩnh viễn sang chấn tối thiểu (sử dụng máy phẫu thuật siêu âm) có sử dụng khối fibrin giàu tiểu cầu	1.500.000	
2313	Nhổ răng vĩnh viễn sang chấn tối thiểu (sử dụng máy phẫu thuật siêu âm) có sử dụng khối fibrin giàu tiểu cầu và bột xương nhân tạo (chưa tính nguyên vật liệu)	2.000.000	
2314	Nhổ răng khôn sang chấn tối thiểu sử dụng máy phẫu thuật siêu âm)	2.500.000	
2315	Nhổ răng khôn sang chấn tối thiểu (sử dụng máy phẫu thuật siêu âm) có sử dụng khối fibrin giàu tiểu cầu	3.000.000	
2316	Nhổ răng khôn sang chấn tối thiểu (sử dụng máy phẫu thuật siêu âm) có sử dụng khối fibrin giàu tiểu cầu và bột xương nhân tạo (chưa tính nguyên vật liệu)	3.500.000	
2317	Hàm khung liên kết kim loại titan Attach 1 bên đơn (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.500.000	
2318	Hàm khung liên kết kim loại titan Attach 1 bên đôi (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	4.000.000	
2319	Hàm khung liên kết kim loại thường Attach 1 bên đơn (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.500.000	
2320	Hàm khung liên kết kim loại thường Attach 1 bên đôi (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	4.000.000	
2321	Nắn chỉnh răng hai hàm lệch lạc rất nhẹ sử dụng máng trong suốt (độ I) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	25.000.000	
2322	Nắn chỉnh răng hai hàm lệch lạc nhẹ sử dụng máng trong suốt (độ II) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	30.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2323	Nắn chỉnh răng hai hàm lệch lạc trung bình sử dụng máng trong suốt (độ III) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	35.000.000	
2324	Nắn chỉnh răng hai hàm lệch lạc nặng sử dụng máng trong suốt (độ IV) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	40.000.000	
2325	Nắn chỉnh răng một hàm lệch lạc rất nhẹ sử dụng máng trong suốt (độ I) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	15.000.000	
2326	Nắn chỉnh răng một hàm lệch lạc nhẹ sử dụng máng trong suốt (độ II) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	20.000.000	
2327	Nắn chỉnh răng một hàm lệch lạc trung bình sử dụng máng trong suốt (độ III) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	25.000.000	
2328	Nắn chỉnh răng một hàm lệch lạc nặng sử dụng máng trong suốt (độ IV) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	30.000.000	
2329	Đệm hàm mềm toàn hàm (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	4.000.000	
2330	Đệm hàm mềm từng phần (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.000.000	
2331	Trẻ hoá da 2 má bằng laser Q-Switched Nd:YAG	2.000.000	
2332	Trẻ hoá da 2 má bằng laser Q-Switched Nd:YAG lần sau	1.600.000	
2333	Trẻ hoá da toàn mặt bằng laser Q-Switched Nd:YAG	3.000.000	
2334	Trẻ hoá da toàn mặt bằng laser Q-Switched Nd:YAG lần sau	2.400.000	
2335	Trẻ hoá da vùng cổ bằng laser Q-Switched Nd:YAG	3.000.000	
2336	Trẻ hoá da vùng cổ bằng laser Q-Switched Nd:YAG lần sau	2.400.000	
2337	Triệt lông nách bằng IPL	1.500.000	
2338	Triệt lông nách bằng IPL lần sau	1.000.000	
2339	Triệt lông 2 cẳng tay bằng IPL	2.500.000	
2340	Triệt lông 2 cẳng tay bằng IPL lần sau	1.700.000	
2341	Triệt lông 2 cánh tay bằng IPL	2.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2342	Triệt lông 2 cánh tay bằng IPL lần sau	1.500.000	
2343	Triệt lông 2 cẳng chân bằng IPL	3.500.000	
2344	Triệt lông 2 cẳng chân bằng IPL lần sau	2.500.000	
2345	Triệt lông vùng đùi bằng IPL	4.000.000	
2346	Triệt lông vùng đùi bằng IPL lần sau	3.000.000	
2347	Ionomat điều trị mồ hôi tay	50.000	
2348	Ionomat điều trị mồ hôi chân	50.000	
2349	Laser điều trị u máu < 5cm ²	1.000.000	
2350	Laser điều trị u máu < 5cm ² lần sau	800.000	
2351	Laser điều trị u máu (5-10cm ²)	2.000.000	
2352	Laser điều trị u máu (5-10cm ²) lần sau	1.600.000	
2353	Laser điều trị u máu (10-20cm ²)	3.000.000	
2354	Laser điều trị u máu (10-20cm ²) lần sau	2.400.000	
2355	Laser điều trị bớt mạch máu < 5cm ²	1.000.000	
2356	Laser điều trị bớt mạch máu < 5cm ² lần sau	800.000	
2357	Laser điều trị bớt mạch máu (5-10cm ²)	2.000.000	
2358	Laser điều trị bớt mạch máu (5-10cm ²) lần sau	1.600.000	
2359	Laser điều trị bớt mạch máu (10-20cm ²)	3.000.000	
2360	Laser điều trị bớt mạch máu (10-20cm ²) lần sau	2.400.000	
2361	Laser điều trị dẫn mạch < 5cm ²	1.000.000	
2362	Laser điều trị dẫn mạch < 5cm ² lần sau	800.000	
2363	Laser điều trị dẫn mạch (5-10cm ²)	2.000.000	
2364	Laser điều trị dẫn mạch (5-10cm ²) lần sau	1.600.000	
2365	Laser điều trị dẫn mạch (10-20cm ²)	3.000.000	
2366	Laser điều trị dẫn mạch (10-20cm ²) lần sau	2.400.000	
2367	Laser điều trị rạn da < 5cm ²	1.000.000	
2368	Laser điều trị rạn da < 5cm ² lần sau	800.000	
2369	Laser điều trị rạn da (5-10cm ²)	2.000.000	
2370	Laser điều trị rạn da (5-10cm ²) lần sau	1.600.000	
2371	Laser điều trị rạn da (10-20cm ²)	3.000.000	
2372	Laser điều trị rạn da (10-20cm ²) lần sau	2.400.000	
2373	Laser điều trị sẹo lồi < 5cm ²	1.000.000	
2374	Laser điều trị sẹo lồi < 5cm ² lần sau	800.000	
2375	Laser điều trị sẹo lồi (5-10cm ²)	2.000.000	
2376	Laser điều trị sẹo lồi (5-10cm ²) lần sau	1.600.000	
2377	Laser điều trị sẹo lồi (10-20cm ²)	3.000.000	
2378	Laser điều trị sẹo lồi (10-20cm ²) lần sau	2.400.000	
2379	Laser điều trị đốm bừng mặt < 5cm ²	1.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2380	Laser điều trị đỏ bừng mặt < 5cm ² lần sau	800.000	
2381	Laser điều trị đỏ bừng mặt (5-10cm ²)	2.000.000	
2382	Laser điều trị đỏ bừng mặt (5-10cm ²) lần sau	1.600.000	
2383	Laser điều trị đỏ bừng mặt (10-20cm ²)	3.000.000	
2384	Laser điều trị đỏ bừng mặt (10-20cm ²) lần sau	2.400.000	
2385	Laser điều trị mụn đỏ < 5cm ²	1.000.000	
2386	Laser điều trị mụn đỏ < 5cm ² lần sau	800.000	
2387	Laser điều trị mụn đỏ (5-10cm ²)	2.000.000	
2388	Laser điều trị mụn đỏ (5-10cm ²) lần sau	1.600.000	
2389	Laser điều trị mụn đỏ (10-20cm ²)	3.000.000	
2390	Laser điều trị mụn đỏ (10-20cm ²) lần sau	2.400.000	
2391	RF săn chắc vùng mặt	2.100.000	
2392	RF săn chắc nọng cằm	1.600.000	
2393	RF săn chắc vùng cổ	1.600.000	
2394	RF săn chắc vùng bụng	3.200.000	
2395	RF săn chắc vùng đùi	3.700.000	
2396	RF tan mỡ vùng bụng	3.700.000	
2397	RF tan mỡ vùng đùi	3.700.000	
2398	Trẻ hóa da bằng MFR (Micro needle Fractional RF)	5.200.000	
2399	Điều trị lỗ chân lông to bằng MFR (Micro needle Fractional RF)	5.200.000	
2400	Điều trị nâng cơ, giảm chảy sệ bằng MFR (Micro needle Fractional RF)	5.200.000	
2401	Điều trị sẹo mụn bằng MFR (Micro needle Fractional RF)	5.200.000	
2402	Điều trị nếp nhăn bằng MFR (Micro needle Fractional RF)	5.200.000	
2403	Điều trị đồi mồi bằng IPL (<20 phút chiếu)	1.200.000	
2404	Điều trị đồi mồi bằng IPL (<20 phút chiếu) lần sau	1.000.000	
2405	Điều trị đồi mồi bằng IPL (20 - 40 phút chiếu)	2.000.000	
2406	Điều trị đồi mồi bằng IPL (20 - 40 phút chiếu) lần sau	1.800.000	
2407	Điều trị đồi mồi bằng IPL (>40 phút chiếu)	3.000.000	
2408	Điều trị đồi mồi bằng IPL (>40 phút chiếu) lần sau	2.700.000	
2409	Điều trị tàn nhang bằng IPL (<20 phút chiếu)	1.200.000	
2410	Điều trị tàn nhang bằng IPL (<20 phút chiếu) lần sau	1.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2411	Điều trị tàn nhang bằng IPL (20 - 40 phút chiếu)	2.000.000	
2412	Điều trị tàn nhang bằng IPL (20 - 40 phút chiếu) lần sau	1.800.000	
2413	Điều trị tàn nhang bằng IPL (>40 phút chiếu)	3.000.000	
2414	Điều trị tàn nhang bằng IPL (>40 phút chiếu) lần sau	2.700.000	
2415	Điều trị bớt sắc tố bằng IPL (<20 phút chiếu)	1.200.000	
2416	Điều trị bớt sắc tố bằng IPL (<20 phút chiếu) lần sau	1.000.000	
2417	Điều trị bớt sắc tố bằng IPL (20 - 40 phút chiếu)	2.000.000	
2418	Điều trị bớt sắc tố bằng IPL (20 - 40 phút chiếu) lần sau	1.800.000	
2419	Điều trị bớt sắc tố bằng IPL (>40 phút chiếu)	3.000.000	
2420	Điều trị bớt sắc tố bằng IPL (>40 phút chiếu) lần sau	2.700.000	
2421	Điều trị nếp nhăn da bằng IPL (<20 phút chiếu)	1.200.000	
2422	Điều trị nếp nhăn da bằng IPL (<20 phút chiếu) lần sau	1.000.000	
2423	Điều trị nếp nhăn da bằng IPL (20 - 40 phút chiếu)	2.000.000	
2424	Điều trị nếp nhăn da bằng IPL (20 - 40 phút chiếu) lần sau	1.800.000	
2425	Điều trị nếp nhăn da bằng IPL (> 40 phút chiếu)	3.000.000	
2426	Điều trị nếp nhăn da bằng IPL (> 40 phút chiếu) lần sau	2.700.000	
2427	Điều trị u mạch bằng IPL (<20 phút chiếu)	1.200.000	
2428	Điều trị u mạch bằng IPL (<20 phút chiếu) lần sau	1.000.000	
2429	Điều trị u mạch bằng IPL (20 - 40 phút chiếu)	2.000.000	
2430	Điều trị u mạch bằng IPL (20 - 40 phút chiếu) lần sau	1.800.000	
2431	Điều trị u mạch bằng IPL (> 40 phút chiếu)	3.000.000	
2432	Điều trị u mạch bằng IPL (> 40 phút chiếu) lần sau	2.700.000	
2433	Trẻ hóa da bằng Máy đa kim	2.500.000	
2434	Điều trị nám da bằng Máy đa kim	2.500.000	
2435	Điều trị sẹo mụn bằng Máy đa kim	2.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2436	Điều trị nếp nhăn da bằng Máy đa kim	2.500.000	
2437	Chiếu đèn Led trẻ hoá da	200.000	
2438	Chiếu đèn sau Laser/Peel hoá chất	200.000	
2439	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid Hyaluronic (chưa kể nguyên vật liệu) (tổng diện tích < 5 cm ²)	500.000	
2440	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid Hyaluronic (chưa kể nguyên vật liệu) (tổng diện tích 5 - 10 cm ²)	800.000	
2441	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid Hyaluronic (chưa kể nguyên vật liệu) (tổng diện tích > 10 cm ²)	1.200.000	
2442	Chăm TCA điều trị sẹo lõm (tổng diện tích < 5 cm ²)	500.000	
2443	Chăm TCA điều trị sẹo lõm (tổng diện tích 5 - 10 cm ²)	800.000	
2444	Chăm TCA điều trị sẹo lõm (tổng diện tích > 10 cm ²)	1.200.000	
2445	Triệt lông đường giữa bụng bằng IPL	1.300.000	
2446	Triệt lông đường giữa bụng bằng IPL lần sau	1.000.000	
2447	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn (diện tích < 5 cm ²) (bao gồm VTTH)	600.000	
2448	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn (diện tích 5 - 10 cm ²) (bao gồm VTTH)	1.000.000	
2449	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn (diện tích > 10 cm ²) (bao gồm VTTH)	1.200.000	
2450	Chăm sóc da thường trọn gói (bao gồm VTTH)	500.000	
2451	Chăm sóc da mụn (bao gồm VTTH)	400.000	
2452	Tiêm Botox điều trị tăng tiết mồ hôi tay (bao gồm VTTH)	15.000.000	
2453	Tiêm Botox điều trị tăng tiết mồ hôi nách (bao gồm VTTH)	15.000.000	
2454	Chemical Peel mụn trứng cá (bao gồm VTTH)	1.100.000	
2455	Chemical Peel sẹo mụn (bao gồm VTTH)	1.100.000	
2456	Chemical Peel sạm da, tăng sắc tố (bao gồm VTTH)	1.100.000	
2457	Chemical Peel lão hóa da (bao gồm VTTH)	1.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2458	Chemical Peel khuyết điểm bề mặt da (bao gồm VTTH)	1.100.000	
2459	Trẻ hoá da bằng tiêm vi điểm acid hyaluronic (bao gồm VTTH)	6.500.000	
2460	Tiêm Botox điều trị tăng tiết mồ hôi chân (bao gồm VTTH)	15.000.000	
2461	Tiêm trẻ hóa da bằng tiêm vi điểm Botox (bao gồm VTTH)	15.000.000	
2462	Tiêm Botox xóa nếp nhăn mắt (bao gồm VTTH)	4.000.000	
2463	Tiêm Botox xóa nếp nhăn gian mày (bao gồm VTTH)	4.000.000	
2464	Tiêm Botox xóa nếp nhăn trán (bao gồm VTTH)	4.000.000	
2465	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Botox/1 UI Botox (bao gồm VTTH)	150.000	
2466	Điều trị râm má bằng máy Mesoderm (bao gồm VTTH)	700.000	
2467	Mesoderm sáng da (bao gồm VTTH)	600.000	
2468	Mesoderm nâng cơ, giảm chảy sệ (bao gồm VTTH)	700.000	
2469	Mesoderm trị rụng tóc (10x10cm/lần) (bao gồm VTTH)	350.000	
2470	Căng chỉ trẻ hoá vùng mặt dưới (bao gồm VTTH)	30.000.000	
2471	Căng chỉ trẻ hoá vùng mặt giữa (bao gồm VTTH)	30.000.000	
2472	Căng chỉ trẻ hoá vùng trán (bao gồm VTTH)	30.000.000	
2473	Căng chỉ trẻ hoá toàn mặt (bao gồm VTTH)	50.000.000	
2474	Căng chỉ trẻ hoá vùng bụng (bao gồm VTTH)	30.000.000	
2475	Căng chỉ trẻ hoá vùng eo (bao gồm VTTH)	20.000.000	
2476	Căng chỉ trẻ hoá vùng bắp tay (bao gồm VTTH)	15.000.000	
2477	Căng chỉ trẻ hoá vùng đùi (bao gồm VTTH)	40.000.000	
2478	HIFU vùng trán (100 – 200 shots)	5.300.000	
2479	HIFU vùng mắt (100 – 200 shots)	4.200.000	
2480	HIFU vùng má (200 – 300 shots)	8.400.000	
2481	HIFU vùng nọng cằm (200 – 300 shots)	8.400.000	
2482	HIFU vùng cổ (300 – 400 shots)	8.400.000	
2483	HIFU toàn mặt (400 – 500 shots)	12.700.000	
2484	HIFU vùng bắp tay (400 – 500 shots)	12.700.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2485	HIFU vùng bụng (400 – 500 shots)	12.700.000	
2486	Phun mày mới	1.500.000	
2487	Phun mày trên nền cũ - chỉnh dáng mới	2.000.000	
2488	Điều khắc đầu + phun đuôi	2.500.000	
2489	Mày sợi Hairstroke mới	3.000.000	
2490	Mày sợi trên nền cũ – chỉnh dáng mới	3.500.000	
2491	Khử thâm môi	1.500.000	
2492	Phun môi Nano Lips	2.500.000	
2493	Phun môi Penlips	3.000.000	
2494	Combo môi (khử thâm + 2 lần lên màu)	3.500.000	
2495	Phun mí Eyeline	1.000.000	
2496	Phun mí mở tròng	1.200.000	
2497	Xóa xăm mày cũ (1 lần) bằng laser	1.000.000	
2498	Gói xóa xăm mày bằng laser	4.500.000	
2499	Phun hồng nhũ hoa	3.000.000	
2500	Tạo nốt ruồi phong thủy	300.000	
2501	Hút dung dịch môi	3.000.000	
2502	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc [Trẻ hóa da bằng tiêm vi điểm Bioregen (1ml)]	6.500.000	
2503	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc [Trẻ hóa da bằng tiêm vi điểm Bioregen (2ml)]	11.500.000	
2504	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc [Điều trị nám da, tăng sắc tố, giãn mạch bằng tiêm Tranexamic]	3.000.000	
2505	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc [Điều trị rụng tóc bằng tiêm vi điểm]	3.500.000	
B9	MẮT		
2506	Đo nhãn áp	110.000	
2507	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	170.000	
2508	Thử kính loạn thị	110.000	
2509	Soi đáy mắt trực tiếp	70.000	
2510	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	110.000	
2511	Tiêm hậu nhãn cầu [một mắt]	110.000	
2512	Tiêm dưới kết mạc [một mắt]	110.000	
2513	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	110.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2514	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	160.000	
2515	Chích chắp/ lẹo	210.000	
2516	Lấy dị vật kết mạc [Lấy dị vật kết mạc nông một mắt]	170.000	
2517	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	250.000	
2518	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	250.000	
2519	Mổ quặm 1 mi - gây tê	3.000.000	
2520	Mổ quặm 2 mi - gây tê	3.600.000	
2521	Mổ quặm 3 mi - gây tê	4.200.000	
2522	Mổ quặm 4 mi - gây tê	4.900.000	
2523	Khâu da mi đơn giản	1.800.000	
2524	Khâu kết mạc [gây tê]	1.800.000	
2525	Khâu da mi [gây mê]	2.300.000	
2526	Khâu kết mạc [gây mê]	2.300.000	
2527	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	1.500.000	
2528	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	2.200.000	
2529	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	5.400.000	
2530	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	4.100.000	
2531	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	4.100.000	
2532	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	4.300.000	
2533	Đo khúc xạ máy	80.000	
2534	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	200.000	
2535	Đo sắc giác	110.000	
2536	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	150.000	
2537	Đo thị lực khác quan	110.000	
2538	Đánh bờ mi	110.000	
2539	Chữa bóng mắt do hàn điện	110.000	
2540	Rửa cùng đồ	130.000	
2541	Mức nội nhãn	3.500.000	
2542	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	3.300.000	
2543	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	110.000	
2544	Lấy calci kết mạc	110.000	
2545	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	130.000	
2546	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	3.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2547	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	4.300.000	
2548	Phẫu thuật Epicanthus [1 mắt]	3.600.000	
2549	Phẫu thuật bệnh vồng mạc trẻ đẻ non	4.700.000	
2550	Rạch giác mạc nang hoa [1 mắt]	2.300.000	
2551	Rạch giác mạc nang hoa [2 mắt]	3.300.000	
2552	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...) [1 mắt]	3.100.000	
2553	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [1 mắt]	3.700.000	
2554	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [2 mắt]	5.600.000	
2555	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí [1 mắt]	4.500.000	
2556	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mí [1 mắt]	4.500.000	
2557	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	5.100.000	
2558	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	4.000.000	
2559	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	110.000	
2560	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	4.300.000	
2561	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	5.500.000	
2562	Mở bao sau bằng phẫu thuật	2.900.000	
2563	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	4.400.000	
2564	Mở góc tiền phòng	3.600.000	
2565	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	5.100.000	
2566	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	2.800.000	
2567	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	4.400.000	
2568	Cắt u mí cả bề dày không vá	3.100.000	
2569	Cắt u mí cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	4.200.000	
2570	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	4.500.000	
2571	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	4.500.000	
2572	Vá da tạo hình mí	3.600.000	
2573	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	3.600.000	
2574	Lấy dị vật tiền phòng	3.600.000	
2575	Lấy dị vật hốc mắt	1.800.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2576	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	5.600.000	
2577	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	5.600.000	
2578	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	5.600.000	
2579	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	5.600.000	
2580	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	5.700.000	
2581	Khâu giác mạc [đơn thuần]	3.000.000	
2582	Khâu củng mạc	2.200.000	
2583	Khâu giác mạc [phức tạp]	3.900.000	
2584	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	1.400.000	
2585	Khâu phục hồi bờ mi	2.800.000	
2586	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	3.600.000	
2587	Trích mù mắt	1.000.000	
2588	Cắt bỏ túi lệ	1.900.000	
2589	Gọt giác mạc đơn thuần	1.500.000	
2590	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	4.700.000	
2591	Khâu cò mi, tháo cò	1.300.000	
2592	Khâu phủ kết mạc	1.300.000	
2593	Cắt u kết mạc không vá	2.100.000	
2594	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1.600.000	
2595	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.900.000	
2596	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.600.000	
2597	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1.600.000	
2598	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	1.300.000	
2599	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	1.100.000	
2600	Mở bao sau đục bằng laser	900.000	
2601	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	3.600.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2602	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	3.400.000	
2603	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	5.300.000	
2604	Tháo dầu silicon nội nhãn	1.300.000	
2605	Siêu âm mắt	145.000	
2606	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	680.000	
2607	Cắt chỉ khâu giác mạc	140.000	
2608	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	80.000	
2609	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1.600.000	
2610	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	4.300.000	
2611	Phẫu thuật hẹp khe mi	4.300.000	
2612	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	6.700.000	
2613	Ghép giác mạc xuyên [1 mắt]	7.900.000	
2614	Ghép giác mạc lớp [1 mắt]	7.900.000	
2615	Ghép giác mạc tự thân [1 mắt]	7.900.000	
2616	Ghép giác mạc nhân tạo [1 mắt]	7.900.000	
2617	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn [1 mắt]	6.600.000	
2618	Chụp Angiography mắt	260.000	
2619	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	6.900.000	
2620	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	6.900.000	
2621	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	1.000.000	
2622	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	420.000	
2623	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	420.000	
2624	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	5.900.000	
2625	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	7.900.000	
2626	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắn mù	4.300.000	
2627	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	2.900.000	
2628	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	2.800.000	
2629	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	6.400.000	
2630	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	6.400.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2631	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	5.600.000	
2632	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	4.700.000	
2633	Tháo đai độn củng mạc	3.300.000	
2634	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	730.000	
2635	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	730.000	
2636	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	830.000	
2637	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	830.000	
2638	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	3.700.000	
2639	Điều trị laser hồng ngoại	170.000	
2640	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	1.500.000	
2641	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	3.300.000	
2642	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	8.600.000	
2643	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	3.300.000	
2644	Cắt chỉ bằng laser	1.100.000	
2645	Ghép giác mạc có vành củng mạc [01 mắt]	7.900.000	
2646	Ghép nội mô giác mạc [01 mắt]	7.900.000	
2647	Ghép củng mạc	4.300.000	
2648	Nối thông lệ mũi nội soi	3.700.000	
2649	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	1.800.000	
2650	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	2.800.000	
2651	Lấy dị vật trong củng mạc	2.300.000	
2652	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	3.700.000	
2653	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	3.200.000	
2654	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	3.300.000	
2655	Cố định màng xương tạo củng đồ	3.700.000	
2656	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	3.700.000	
2657	Sinh thiết tổ chức mi	890.000	
2658	Sinh thiết tổ chức kết mạc	890.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2659	Cắt u da mi không ghép	2.300.000	
2660	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	3.800.000	
2661	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	4.200.000	
2662	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.700.000	
2663	Cắt u tiền phòng [Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)]	3.300.000	
2664	Cắt u tiền phòng [Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt]	3.300.000	
2665	Tiêm cortison điều trị u máu	450.000	
2666	Điều trị u máu bằng hóa chất	450.000	
2667	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	2.000.000	
2668	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	5.200.000	
2669	Nạo vét tổ chức hốc mắt	5.600.000	
2670	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	2.800.000	
2671	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	5.200.000	
2672	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	6.300.000	
2673	Nâng sản hốc mắt	5.200.000	
2674	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	1.300.000	
2675	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	2.200.000	
2676	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	3.300.000	
2677	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt]	2.800.000	
2678	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [2 mắt]	3.300.000	
2679	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	130.000	
2680	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	130.000	
2681	Chỉnh chỉ sau mổ lác	1.800.000	
2682	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	2.800.000	
2683	Sửa sẹo sau mổ lác	1.800.000	
2684	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	130.000	
2685	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	3.300.000	
2686	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	3.300.000	
2687	Cắt cơ Muller	2.800.000	
2688	Lùi cơ nâng mi	3.300.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2689	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	2.800.000	
2690	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	2.800.000	
2691	Kéo dài cân cơ nâng mi	3.300.000	
2692	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo	4.300.000	
2693	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	3.300.000	
2694	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	3.300.000	
2695	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	3.300.000	
2696	Di thực hàng lông mi	2.800.000	
2697	Phẫu thuật mở rộng khe mi	2.300.000	
2698	Điều trị di lệch góc mắt	2.800.000	
2699	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	3.300.000	
2700	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	3.100.000	
2701	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	3.300.000	
2702	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	3.300.000	
2703	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	3.300.000	
2704	Mở bề có hoặc không cắt bề	3.300.000	
2705	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	3.300.000	
2706	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	2.300.000	
2707	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1.500.000	
2708	Sửa sẹo bong bằng kim	240.000	
2709	Tiêm nội nhãn	610.000	
2710	Tiêm nhu mô giác mạc	180.000	
2711	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	110.000	
2712	Tập nhược thị	170.000	
2713	Rửa chất nhân tiền phòng	2.300.000	
2714	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1.400.000	
2715	Cắt bỏ chấp có bọc	230.000	
2716	Trích dẫn lưu túi lệ	230.000	
2717	Ghép da dị loại	4.300.000	
2718	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	3.300.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2719	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	2.300.000	
2720	Lạnh đông thể mi	3.300.000	
2721	Điện đông thể mi	1.800.000	
2722	Bơm hơi /khí tiền phòng	2.300.000	
2723	Cắt thị thần kinh	2.800.000	
2724	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	2.800.000	
2725	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	2.300.000	
2726	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	3.300.000	
2727	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	2.800.000	
2728	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	3.300.000	
2729	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	4.000.000	
2730	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	4.300.000	
2731	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	2.100.000	
2732	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	2.300.000	
2733	Mổ quặm bẩm sinh	2.600.000	
2734	Tiêm cạnh nhãn cầu	180.000	
2735	Lấy máu làm huyết thanh	150.000	
2736	Điện di điều trị	210.000	
2737	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	140.000	
2738	Cắt chỉ khâu kết mạc	140.000	
2739	Bơm rửa lệ đạo	150.000	
2740	Cấp cứu bong mắt ban đầu	830.000	
2741	Bóc sợi giác mạc	250.000	
2742	Bóc giả mạc	250.000	
2743	Rạch áp xe mi	310.000	
2744	Rạch áp xe túi lệ	460.000	
2745	Soi đáy mắt bằng Schepens	130.000	
2746	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	200.000	
2747	Đo thị giác tương phản	130.000	
2748	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	9.000.000	
2749	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	3.300.000	
2750	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	4.000.000	
2751	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	420.000	
2752	Chụp đáy mắt RETCAM	510.000	
2753	Chụp đĩa thị 3D	630.000	
2754	Siêu âm bán phần trước	310.000	
2755	Test thử cảm giác giác mạc	90.000	
2756	Đo thị trường chu biên	170.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2757	Đo khúc xạ giác mạc	100.000	
2758	Đo độ lác	130.000	
2759	Xác định sơ đồ song thị	130.000	
2760	Đo biên độ điều tiết	130.000	
2761	Đo thị giác 2 mắt	130.000	
2762	Đo độ sâu tiền phòng	410.000	
2763	Đo độ dày giác mạc	260.000	
2764	Đo đường kính giác mạc	130.000	
2765	Đếm tế bào nội mô giác mạc	260.000	
2766	Chụp bản đồ giác mạc	260.000	
2767	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	460.000	
2768	Đo độ lồi	130.000	
2769	Test thử nhược cơ	310.000	
2770	Test kéo cơ cưỡng bức	310.000	
2771	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	50.000	
2772	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	50.000	
2773	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	7.800.000	
B10	TAI MŨI HỌNG		
2774	Ghép thanh khí quản đặt stent	10.300.000	
2775	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện từ)	8.700.000	
2776	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa	8.000.000	
2777	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	11.600.000	
2778	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	11.700.000	
2779	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	11.600.000	
2780	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	11.900.000	
2781	Mở sào bào, thượng nhĩ	8.200.000	
2782	Nối khí quản tận - tận [Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹ hẹp]	12.700.000	
2783	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	10.000.000	
2784	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	12.400.000	
2785	Phẫu thuật nội soi lấy u [điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ]	12.300.000	
2786	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	10.300.000	
2787	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần[Coblator]	6.500.000	
2788	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	3.200.000	
2789	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	6.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2790	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	4.500.000	
2791	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	11.800.000	
2792	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	3.600.000	
2793	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	8.700.000	
2794	Phẫu thuật sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ	8.200.000	
2795	Vá nhĩ đơn thuần	7.400.000	
2796	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	6.400.000	
2797	Phẫu thuật treo sụn phễu	6.000.000	
2798	Phẫu thuật cắt dây thanh	10.100.000	
2799	Cắt dính thanh quản	6.300.000	
2800	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	5.800.000	
2801	Phẫu thuật chữa ngáy	10.100.000	
2802	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	7.100.000	
2803	Phẫu thuật đường rò tai, cổ	7.100.000	
2804	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	7.100.000	
2805	Phẫu thuật các khối u vùng cổ	6.100.000	
2806	Phẫu thuật mở khí quản, trường hợp không có nội khí quản	6.100.000	
2807	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	6.600.000	
2808	Tạo cánh mũi/ vật da có cuống/ ghép 1 mảnh da vành tai	7.900.000	
2809	Phẫu thuật nội soi tạo hình lệ đạo	8.200.000	
2810	Phẫu thuật nạo VA nội soi	4.900.000	
2811	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	7.900.000	
2812	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	5.000.000	
2813	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	9.600.000	
2814	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	11.800.000	
2815	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	6.400.000	
2816	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	7.500.000	
2817	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	6.400.000	
2818	Phẫu thuật lấy dị vật trong xoang, ổ mắt	5.800.000	
2819	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	6.700.000	
2820	Phẫu thuật u thành bên họng	9.100.000	
2821	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	5.800.000	
2822	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	4.800.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2823	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [gây mê]	7.000.000	
2824	Cắt polyp ống tai [gây mê]	3.900.000	
2825	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.100.000	
2826	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	1.700.000	
2827	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	1.400.000	
2828	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	4.300.000	
2829	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	2.000.000	
2830	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	1.800.000	
2831	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	3.300.000	
2832	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	2.000.000	
2833	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	4.800.000	
2834	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	1.800.000	
2835	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	490.000	
2836	Nội soi tai mũi họng	320.000	
2837	Thủ thuật nong vòi nhĩ	220.000	
2838	Bơm hơi vòi nhĩ	270.000	
2839	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	400.000	
2840	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	1.400.000	
2841	Trích nhọt ống tai ngoài	720.000	
2842	Trích áp xe quanh Amidan	860.000	
2843	Trích rạch màng nhĩ	270.000	
2844	Nhét bắc mũi trước	270.000	
2845	Nhét bắc mũi sau	320.000	
2846	Bẻ cuốn mũi	320.000	
2847	Lấy dị vật hạ họng	230.000	
2848	Thông vòi nhĩ	270.000	
2849	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	360.000	
2850	Lấy dị vật họng miệng	230.000	
2851	Lấy dị vật tai [đơn giản]	200.000	
2852	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	1.100.000	
2853	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	3.200.000	
2854	Lấy dị vật mũi [gây mê]	810.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2855	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	810.000	
2856	Chọc rửa xoang hàm	1.100.000	
2857	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	520.000	
2858	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	320.000	
2859	Chọc hút dịch vành tai	270.000	
2860	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	260.000	
2861	Đo thính lực đơn âm	170.000	
2862	Đo thính lực trên ngưỡng	160.000	
2863	Đo phản xạ cơ bản đập	110.000	
2864	Đo nhĩ lượng	120.000	
2865	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	110.000	
2866	Khí dung mũi họng	130.000	
2867	Phẫu thuật nội soi xoang	8.500.000	
2868	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	5.500.000	
2869	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	13.200.000	
2870	Đặt ống thông khí màng nhĩ	5.100.000	
2871	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	5.500.000	
2872	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	6.400.000	
2873	FESS giải quyết các u lành tính	8.500.000	
2874	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	7.200.000	
2875	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	8.300.000	
2876	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	7.200.000	
2877	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	6.400.000	
2878	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	7.400.000	
2879	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	8.300.000	
2880	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	7.200.000	
2881	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	5.000.000	
2882	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	720.000	
2883	Mở khí quản thường quy	2.600.000	
2884	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	2.600.000	
2885	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	9.700.000	
2886	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	9.700.000	
2887	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	9.700.000	
2888	Trích áp xe thành sau họng	2.900.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2889	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	8.100.000	
2890	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	13.400.000	
2891	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	8.500.000	
2892	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	13.200.000	
2893	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	6.400.000	
2894	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	7.600.000	
2895	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	7.500.000	
2896	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	6.300.000	
2897	Cắt hạ họng bán phần	9.700.000	
2898	Cắt thanh quản bán phần	9.700.000	
2899	Mở sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ	8.200.000	
2900	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	4.900.000	
2901	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	5.400.000	
2902	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	7.900.000	
2903	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	7.900.000	
2904	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	3.800.000	
2905	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	2.100.000	
2906	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	5.500.000	
2907	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	6.500.000	
2908	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	6.400.000	
2909	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	5.000.000	
2910	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	11.700.000	
2911	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	5.900.000	
2912	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	5.400.000	
2913	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	6.400.000	
2914	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	6.400.000	
2915	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	8.300.000	
2916	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	8.200.000	
2917	Phẫu thuật mở xoang hàm	5.000.000	
2918	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	11.000.000	
2919	Phẫu thuật cắt Amidan	5.600.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2920	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	4.900.000	
2921	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	5.000.000	
2922	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	6.300.000	
2923	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	8.200.000	
2924	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	8.200.000	
2925	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	8.200.000	
2926	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	11.600.000	
2927	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	4.800.000	
2928	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	6.700.000	
2929	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	8.800.000	
2930	Phẫu thuật cắt u lưỡi phản lưỡi di động	6.600.000	
2931	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.800.000	
2932	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	2.800.000	
2933	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	9.500.000	
2934	Phẫu thuật cắt u hạ họng/dây lưỡi theo đường trên xương móng	10.000.000	
2935	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	9.700.000	
2936	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	11.800.000	
2937	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	8.800.000	
2938	Phẫu thuật rò sống mũi	11.400.000	
2939	Phẫu thuật rò khe mang I	12.100.000	
2940	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	12.100.000	
2941	Phẫu thuật rò xoang lê	7.700.000	
2942	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	5.200.000	
2943	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	11.800.000	
2944	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	3.000.000	
2945	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	5.800.000	
2946	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	470.000	
B11	RĂNG - HÀM - MẶT		

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2947	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	9.700.000	
2948	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	12.500.000	
2949	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	12.100.000	
2950	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	11.400.000	
2951	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	11.100.000	
2952	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	11.100.000	
2953	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	11.600.000	
2954	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	11.300.000	
2955	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	11.600.000	
2956	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	9.700.000	
2957	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má và ống tuyến nước bọt	9.600.000	
2958	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	13.600.000	
2959	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	14.000.000	
2960	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	14.000.000	
2961	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	14.000.000	
2962	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	14.000.000	
2963	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	14.000.000	
2964	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	7.800.000	
2965	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	7.600.000	
2966	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	7.600.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2967	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	7.600.000	
2968	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	10.300.000	
2969	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	4.500.000	
2970	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	9.500.000	
2971	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	9.500.000	
2972	Cắt nang vùng sàn miệng	7.100.000	
2973	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	7.500.000	
2974	Cắt các u lành vùng cổ	8.500.000	
2975	Cắt các u nang giáp móng	7.800.000	
2976	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	7.200.000	
2977	Cắt u cơ vùng hàm mặt	8.500.000	
2978	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	8.500.000	
2979	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	7.300.000	
2980	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	8.700.000	
2981	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	11.500.000	
2982	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	11.800.000	
2983	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	12.400.000	
2984	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	12.700.000	
2985	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	5.000.000	
2986	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	5.000.000	
2987	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	5.000.000	
2988	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	5.000.000	
2989	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	5.000.000	
2990	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	5.000.000	
2991	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	8.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
2992	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	8.500.000	
2993	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	8.500.000	
2994	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	8.800.000	
2995	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	8.900.000	
2996	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	8.900.000	
2997	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	8.900.000	
2998	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	8.900.000	
2999	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	8.700.000	
3000	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	8.700.000	
3001	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	8.700.000	
3002	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	8.700.000	
3003	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	8.700.000	
3004	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	8.700.000	
3005	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	8.700.000	
3006	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	8.700.000	
3007	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	8.700.000	
3008	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	8.600.000	
3009	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	7.300.000	
3010	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	6.900.000	
3011	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	7.500.000	
3012	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	6.800.000	
3013	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	6.700.000	
3014	Phẫu thuật điều trị khe hở chéop mặt một bên	9.200.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3015	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	9.200.000	
3016	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	8.500.000	
3017	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	9.600.000	
3018	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	11.500.000	
3019	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	10.800.000	
3020	Phẫu thuật tạo hình phanh môi/ phanh má/ phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	6.400.000	
3021	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	5.000.000	
3022	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	2.100.000	
3023	Phẫu thuật sửa sọ xấu (gây tê)	5.000.000	
3024	Phẫu thuật sửa sọ xấu (gây mê)	9.800.000	
3025	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	5.000.000	
3026	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	6.600.000	
3027	Lấy u lành trên 3cm	5.000.000	
3028	Lấy u lành dưới 3cm	3.400.000	
3029	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	3.000.000	
3030	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	4.000.000	
3031	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	4.000.000	
3032	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	3.500.000	
3033	Phẫu thuật cắt phanh môi	3.500.000	
3034	Phẫu thuật cắt phanh má	3.500.000	
3035	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	4.000.000	
3036	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	2.000.000	
3037	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	4.000.000	
3038	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	2.500.000	
3039	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	2.500.000	
3040	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	2.500.000	
3041	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	2.500.000	
3042	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	2.500.000	
3043	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	250.000	
3044	Nhổ răng vĩnh viễn	1.700.000	
3045	Nhổ răng thừa	3.000.000	
3046	Cắt cuống 1 chân	2.000.000	
3047	Bấm gai xương trên 02 ổ răng	3.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3048	Lấy cao răng [hai hàm]	350.000	
3049	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	600.000	
3050	Nắn sai khớp thái dương hàm	1.000.000	
3051	Nhổ chân răng vĩnh viễn	600.000	
3052	Phẫu thuật nạo túi lợi	1.200.000	
3053	Trích rạch áp xe nhỏ	700.000	
3054	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	300.000	
3055	Nhổ răng sữa	150.000	
3056	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc [1 hàm]	1.700.000	
3057	Điều trị tủy lại	3.000.000	
3058	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	2.000.000	
3059	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	2.500.000	
3060	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	3.000.000	
3061	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	2.000.000	
3062	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	2.500.000	
3063	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	3.000.000	
3064	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	2.000.000	
3065	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	2.500.000	
3066	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	3.000.000	
3067	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	2.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3068	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	2.000.000	
3069	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	3.000.000	
3070	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	700.000	
3071	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	1.000.000	
3072	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	800.000	
3073	Phục hồi cổ răng bằng Composite	450.000	
3074	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	1.200.000	
3075	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	700.000	
3076	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	500.000	
3077	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	300.000	
3078	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	400.000	
3079	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	400.000	
3080	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	300.000	
3081	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	300.000	
3082	Gắn lại chụp, cầu (1 đơn vị)	500.000	
3083	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	2.000.000	
3084	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	1.200.000	
3085	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	1.500.000	
3086	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	1.000.000	
3087	Điều trị viêm lợi Laser diode	450.000	
3088	Điều trị viêm nha chu Laser diode	1.500.000	
3089	Điều trị phẫu thuật viêm nha chu ghép xương sinh học	5.000.000	
3090	Điều trị viêm mãn tính vùng miệng Laser diode	1.500.000	
3091	Điều trị u lành tính vùng mặt Laser diode	2.000.000	
3092	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	8.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3093	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	8.500.000	
3094	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	8.500.000	
3095	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	7.400.000	
3096	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	1.700.000	
3097	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	8.900.000	
3098	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	8.700.000	
3099	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	8.700.000	
3100	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	8.700.000	
3101	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	8.700.000	
3102	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	8.500.000	
3103	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	8.500.000	
3104	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	8.500.000	
3105	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	8.500.000	
3106	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	8.500.000	
3107	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	8.500.000	
3108	Cắt u lưỡi lành tính	9.700.000	
3109	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	9.900.000	
3110	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	12.100.000	
3111	Cắt bỏ khối u màn hầu	10.200.000	
3112	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	11.000.000	
3113	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	7.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3114	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	8.500.000	
3115	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	4.000.000	
3116	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	11.700.000	
3117	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	14.200.000	
3118	Hàm khung kim loại (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	1.500.000	
3119	Hàm khung kim loại titan (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.000.000	
3120	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường (gồm 14 răng) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	1.500.000	
3121	Chụp sứ toàn phần (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	2.500.000	
3122	Chụp hợp kim thường cần nhựa (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	700.000	
3123	Chụp kim loại (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	700.000	
3124	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp phức tạp (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	5.000.000	
3125	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp đơn giản (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	4.000.000	
3126	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định (chưa bao gồm chi phí VTTH)	1.000.000	
3127	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp (1 hàm) (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	1.000.000	
3128	Đệm hàm nhựa thường (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	500.000	
3129	Sửa hàm giả gãy (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	500.000	
3130	Chốt cùi đúc kim loại (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	500.000	
3131	Chụp hợp kim thường cần sứ (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	1.000.000	
3132	Chụp hợp kim Titanium cần sứ (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	1.600.000	
3133	Chụp sứ Cercon (chưa bao gồm chi phí labo và VTTH)	3.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3134	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy (bao gồm VTTH)	2.000.000	
B12	THỦ THUẬT KHÁC		
3135	Tiêm bắp thịt	20.000	
3136	Tiêm tĩnh mạch	30.000	
3137	Thay băng, cắt chỉ	50.000	
3138	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	70.000	
3139	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	80.000	
3140	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	130.000	
3141	Thông bàng quang	140.000	
3142	Thông tiểu	140.000	
3143	Đặt ống thông dạ dày	130.000	
3144	Đặt ống thông hậu môn	120.000	
3145	Thụt tháo phân	190.000	
3146	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	340.000	
3147	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	340.000	
3148	Chọc dò dịch màng phổi	340.000	
3149	Tắm/gội đầu tại giường (1 lần)	100.000	
3150	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	340.000	
3151	Chọc tháo dịch màng bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	340.000	
3152	Kỹ thuật rút ống dẫn lưu	110.000	
3153	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	210.000	
3154	Rửa bàng quang	280.000	
3155	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	240.000	
3156	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	210.000	
3157	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	460.000	
3158	Chọc dò dịch não tủy	280.000	
3159	Chọc rửa màng phổi	340.000	
3160	Rửa dạ dày cấp cứu	320.000	
3161	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	360.000	
3162	Cắt lọc vết thương	410.000	
3163	Cắt u mỡ	410.000	
3164	Chọc hút tế bào tuyến giáp	270.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3165	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	1.100.000	
3166	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.600.000	
3167	Đặt nội khí quản	680.000	
3168	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	4.300.000	
3169	Móng quắp	510.000	
3170	Thay Transferset (bộ chuyển tiếp)	610.000	
3171	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	1.000.000	
3172	Đặt catheter động mạch [nhi]	1.100.000	
3173	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	610.000	
3174	Đốt u vàng (< 10 nốt)	610.000	
3175	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	1.100.000	
3176	Chích đốt Laser	710.000	
3177	Mở khí quản cấp cứu	2.100.000	
3178	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	810.000	
3179	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.600.000	
3180	Nội soi bàng quang gấp di vật bàng quang	1.500.000	
3181	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1.500.000	
3182	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	380.000	
3183	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	1.400.000	
3184	Dẫn lưu túi mật, áp xe ổ bụng (dưới hướng dẫn siêu âm)	1.200.000	
3185	Đặt catheter động mạch	2.100.000	
3186	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	2.700.000	
3187	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	2.600.000	
3188	Sinh thiết lõi gan (dưới siêu âm)	1.600.000	
3189	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	2.600.000	
3190	Sinh thiết tổn thương tuyến vú bằng súng sinh thiết	1.600.000	
3191	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	180.000	
3192	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	230.000	
3193	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	230.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3194	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	330.000	
3195	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	330.000	
3196	Rút máu để điều trị	320.000	
3197	Thay băng vết thương (1 lần)	330.000	
3198	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	160.000	
3199	Thận nhân tạo thường quy	1.000.000	
3200	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	4.100.000	
3201	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	2.100.000	
3202	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [có điều kiện BHYT]	2.300.000	
3203	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	1.800.000	
3204	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.800.000	
3205	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.800.000	
3206	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	1.800.000	
3207	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	1.400.000	
3208	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	2.200.000	
3209	Cắt phimosis [thủ thuật]	3.300.000	
3210	Lọc máu liên tục	3.100.000	
3211	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	3.100.000	
3212	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	3.100.000	
3213	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	3.100.000	
3214	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	2.900.000	
3215	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	3.100.000	
3216	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	3.100.000	
3217	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	3.100.000	
3218	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	3.100.000	
3219	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	3.100.000	
3220	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	2.900.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3221	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	3.900.000	
3222	Mở thông bàng quang trên xương mu	2.500.000	
3223	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	3.200.000	
3224	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	2.900.000	
3225	Dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng	3.600.000	
3226	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	3.600.000	
3227	Dẫn lưu thận qua da	4.100.000	
3228	Đặt miếng băng nâng niệu đạo (tạo hình cổ bàng quang)	3.600.000	
3229	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	4.100.000	
3230	Khâu da bìu	3.200.000	
3231	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	1.600.000	
3232	Móng chọc thịt (1 móng)	560.000	
3233	Phá xăm bằng Laser CO2 (1cm ²)	330.000	
3234	U tuyến mồ hôi (1 - 4 cái)	380.000	
3235	U tuyến mồ hôi (5 - 10 cái)	710.000	
3236	U tuyến mồ hôi (trên 10 cái)	930.000	
3237	Đốt tàn nhang (1 - 4 cái)	380.000	
3238	Đốt tàn nhang (5 cái)	710.000	
3239	Đốt tàn nhang (trên 10 cái)	1.000.000	
3240	Soi góc tiền phòng	80.000	
3241	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	1.800.000	
3242	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	210.000	
3243	Rút catheter thâm phân phúc mạc	3.100.000	
3244	Nong bao quy đầu (tại phòng tiểu phẫu)	510.000	
3245	Tiêm SAT (tại phòng tiểu phẫu)	50.000	
3246	Tiêm dưới da (tại phòng tiểu phẫu)	40.000	
3247	Tiêm bắp thịt (tại phòng tiểu phẫu)	40.000	
3248	Tiêm tĩnh mạch (tại phòng tiểu phẫu)	60.000	
3249	Tiêm khớp khuỷu tay (tại phòng tiểu phẫu)	510.000	
3250	Tiêm khớp vai (tại phòng tiểu phẫu)	510.000	
3251	Tiêm khớp gối (tại phòng tiểu phẫu)	310.000	
3252	Khâu vết thương nông < 5cm (tại phòng tiểu phẫu)	700.000	
3253	Khâu vết thương nông > 5cm (tại phòng tiểu phẫu)	1.100.000	
3254	Truyền dịch (cấp cứu) (tại phòng tiểu phẫu)	410.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3255	Khâu vết thương sâu < 5cm (tại phòng tiểu phẫu)	700.000	
3256	Khâu vết thương sâu > 5cm (tại phòng tiểu phẫu)	1.100.000	
3257	Hạ huyết áp chỉ huy	1.100.000	
3258	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.600.000	
3259	Nong bao quy đầu bằng phương pháp PHCN	130.000	
3260	Kéo nắn cột sống thắt lưng	120.000	
3261	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	240.000	
3262	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	3.100.000	
3263	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	380.000	
3264	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	120.000	
3265	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	1.200.000	
3266	Gây mê khác	1.100.000	
3267	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	1.600.000	
3268	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	2.000.000	
3269	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	380.000	
3270	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm (phẫu thuật nội soi, thay băng vết mổ, vết thương thông thường, thay băng rốn sơ sinh)	130.000	
3271	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	2.500.000	
3272	Khí dung thuốc giãn phế quản	80.000	
3273	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	1.600.000	
3274	Thay canuyn mở khí quản	620.000	
3275	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	450.000	
3276	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	450.000	
3277	Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng	450.000	
3278	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	450.000	
3279	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	450.000	
3280	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	450.000	
3281	Rút catheter đường hầm	310.000	
3282	Nẹp bột cẳng bàn chân	310.000	
3283	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay	310.000	
3284	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân	310.000	
3285	Tháo bột các loại	130.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3286	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (<5cm)	130.000	
3287	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (5cm đến 15cm)	140.000	
3288	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (>15cm)	140.000	
3289	Thay băng, cắt chỉ (<5cm)	330.000	
3290	Thay băng, cắt chỉ (5cm đến 15cm)	330.000	
3291	Thay băng, cắt chỉ (>15cm)	330.000	
3292	Chọc dịch khớp	310.000	
3293	Tiêm gân gấp ngón tay	310.000	
3294	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	310.000	
3295	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	310.000	
3296	Tiêm gân gót	310.000	
3297	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	2.000.000	
3298	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	3.500.000	
3299	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	3.500.000	
3300	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	3.500.000	
3301	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	3.500.000	
3302	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	3.500.000	
3303	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	3.500.000	
3304	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	3.500.000	
3305	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	3.500.000	
3306	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	3.500.000	
3307	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	3.500.000	
3308	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	3.500.000	
3309	Lọc máu thay huyết tương	3.000.000	
3310	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	9.400.000	
3311	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	1.960.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3312	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài $\leq 15\text{cm}$	230.000	
3313	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 15 cm đến 30 cm	380.000	
3314	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 30 cm	580.000	
3315	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	170.000	
	Da liễu		
3316	Chăm sóc da (chưa bao gồm nguyên vật liệu)	380.000	
3317	Chăm sóc da sau laser (chưa bao gồm nguyên vật liệu)	380.000	
3318	Chăm sóc mụn (chưa bao gồm nguyên vật liệu)	430.000	
3319	Ánh sáng xanh trị liệu bệnh da	210.000	
3320	Chăm sóc da điều trị bệnh da (nhiễm trùng/bọt nước)	220.000	
3321	Điều trị chàm/ mề đay/ viêm da dị ứng/ móng bằng tiêm Triamcinolon	210.000	
3322	Lấy nhân mụn/ viêm nang lông	230.000	
3323	Chạy serum/ chạy collagen	220.000	
3324	Tắm liệu	240.000	
3325	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	190.000	
3326	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	260.000	
3327	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO2	60.000	
3328	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	1.400.000	
3329	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	7.700.000	
3330	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	5.550.000	
3331	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	2.600.000	
3332	Test lấy da với các dị nguyên	460.000	
3333	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	1.200.000	
3334	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	460.000	
3335	Test nội bì [Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh]	560.000	
3336	Test nội bì [Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh]	460.000	
3337	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	610.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3338	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	260.000	
3339	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1.900.000	
3340	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1.200.000	
3341	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	710.000	
3342	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	540.000	
3343	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	330.000	
3344	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	170.000	
3345	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.900.000	
3346	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.200.000	
3347	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	710.000	
3348	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	540.000	
3349	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	330.000	
3350	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	170.000	
	Thủ thuật điều trị tâm lý lâm sàng		
3351	Liệu pháp tâm lý nhóm	160.000	
3352	Liệu pháp tâm lý gia đình	210.000	
3353	Liệu pháp tâm kịch	160.000	
3354	Liệu pháp tái thích ứng xã hội	210.000	
3355	Liệu pháp hành vi	160.000	
3356	Liệu pháp ám thị	160.000	
3357	Liệu pháp giải thích hợp lý	160.000	
3358	Liệu pháp nhận thức hành vi	210.000	
3359	Liệu pháp nhận thức	160.000	
3360	Liệu pháp tâm lý động	160.000	
3361	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)	210.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3362	Liệu pháp âm nhạc	160.000	
3363	Liệu pháp hội họa	160.000	
3364	Liệu pháp thể dục, thể thao	160.000	
3365	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	160.000	
3366	Liệu pháp thư giãn luyện tập	160.000	
	Dịch vụ Laser		
3367	Điều trị nám mảng nông bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²)	1.100.000	
3368	Điều trị nám mảng nông bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²) lần sau	750.000	
3369	Điều trị nám mảng nông bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²)	1.600.000	
3370	Điều trị nám mảng nông bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²) lần sau	1.100.000	
3371	Điều trị nám mảng nông bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²)	2.100.000	
3372	Điều trị nám mảng nông bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²) lần sau	1.600.000	
3373	Điều trị nám mảng hỗn hợp bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²)	1.100.000	
3374	Điều trị nám mảng hỗn hợp bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²) lần sau	750.000	
3375	Điều trị nám mảng hỗn hợp bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²)	1.600.000	
3376	Điều trị nám mảng hỗn hợp bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²) lần sau	1.100.000	
3377	Điều trị nám mảng hỗn hợp bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²)	2.100.000	
3378	Điều trị nám mảng hỗn hợp bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²) lần sau	1.600.000	
3379	Điều trị nám điểm (Hori nevus) bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²)	1.100.000	
3380	Điều trị nám điểm (Hori nevus) bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²) lần sau	750.000	
3381	Điều trị nám điểm (Hori nevus) bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²)	1.600.000	
3382	Điều trị nám điểm (Hori nevus) bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²) lần sau	1.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3383	Điều trị nám điểm (Hori nevus) bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²)	2.100.000	
3384	Điều trị nám điểm (Hori nevus) bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²) lần sau	1.600.000	
3385	Điều trị nám hỗn hợp bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²)	1.100.000	
3386	Điều trị nám hỗn hợp bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²) lần sau	750.000	
3387	Điều trị nám hỗn hợp bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²)	1.600.000	
3388	Điều trị nám hỗn hợp bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²) lần sau	1.100.000	
3389	Điều trị nám hỗn hợp bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²)	2.100.000	
3390	Điều trị nám hỗn hợp bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²) lần sau	1.600.000	
3391	Điều trị tàn nhang bằng laser Q-Switched Nd:YAG (< 10 tổn thương)	1.100.000	
3392	Điều trị tàn nhang bằng laser Q-Switched Nd:YAG (< 10 tổn thương) lần sau	750.000	
3393	Điều trị tàn nhang bằng laser Q-Switched Nd:YAG (10-20 tổn thương)	1.600.000	
3394	Điều trị tàn nhang bằng laser Q-Switched Nd:YAG (10-20 tổn thương) lần sau	1.100.000	
3395	Điều trị tàn nhang bằng laser Q-Switched Nd:YAG (20-40 tổn thương)	2.100.000	
3396	Điều trị tàn nhang bằng laser Q-Switched Nd:YAG (20-40 tổn thương) lần sau	1.600.000	
3397	Điều trị tàn nhang bằng laser Q-Switched Nd:YAG (>40 tổn thương)	2.600.000	
3398	Điều trị tàn nhang bằng laser Q-Switched Nd:YAG (>40 tổn thương) lần sau	2.100.000	
3399	Điều trị đốm nâu bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²)	1.100.000	
3400	Điều trị đốm nâu bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²) lần sau	750.000	
3401	Điều trị đốm nâu bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²)	1.600.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3402	Điều trị đốm nâu bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²) lần sau	1.100.000	
3403	Điều trị đốm nâu bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²)	2.100.000	
3404	Điều trị đốm nâu bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²) lần sau	1.600.000	
3405	Điều trị bớt Ota bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²)	1.100.000	
3406	Điều trị bớt Ota bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²) lần sau	750.000	
3407	Điều trị bớt Ota bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²)	1.600.000	
3408	Điều trị bớt Ota bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²) lần sau	1.100.000	
3409	Điều trị bớt Ota bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²)	2.100.000	
3410	Điều trị bớt Ota bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²) lần sau	1.600.000	
3411	Điều trị bớt Spilus bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²)	1.100.000	
3412	Điều trị bớt Spilus bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²) lần sau	750.000	
3413	Điều trị bớt Spilus bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²)	1.600.000	
3414	Điều trị bớt Spilus bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²) lần sau	1.100.000	
3415	Điều trị bớt Spilus bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²)	2.100.000	
3416	Điều trị bớt Spilus bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²) lần sau	1.600.000	
3417	Điều trị bớt Becker bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²)	1.100.000	
3418	Điều trị bớt Becker bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²) lần sau	750.000	
3419	Điều trị bớt Becker bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²)	1.600.000	
3420	Điều trị bớt Becker bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²) lần sau	1.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3421	Điều trị bớt Becker bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²)	2.100.000	
3422	Điều trị bớt Becker bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²) lần sau	1.600.000	
3423	Điều trị dày sừng tiết bã bằng laser Q-Switched Nd:YAG (< 5 tổn thương)	1.100.000	
3424	Điều trị dày sừng tiết bã bằng laser Q-Switched Nd:YAG (< 5 tổn thương) lần sau	750.000	
3425	Điều trị dày sừng tiết bã bằng laser Q-Switched Nd:YAG (5-10 tổn thương)	1.600.000	
3426	Điều trị dày sừng tiết bã bằng laser Q-Switched Nd:YAG (5-10 tổn thương) lần sau	1.100.000	
3427	Điều trị dày sừng tiết bã bằng laser Q-Switched Nd:YAG (>10 tổn thương)	2.100.000	
3428	Điều trị dày sừng tiết bã bằng laser Q-Switched Nd:YAG (>10 tổn thương) lần sau	1.600.000	
3429	Điều trị đồi mồi bằng laser Q-Switched Nd:YAG (< 10 tổn thương)	1.100.000	
3430	Điều trị đồi mồi bằng laser Q-Switched Nd:YAG (< 10 tổn thương) lần sau	750.000	
3431	Điều trị đồi mồi bằng laser Q-Switched Nd:YAG (10-20 tổn thương)	1.600.000	
3432	Điều trị đồi mồi bằng laser Q-Switched Nd:YAG (10-20 tổn thương) lần sau	1.100.000	
3433	Điều trị đồi mồi bằng laser Q-Switched Nd:YAG (20-40 tổn thương)	2.100.000	
3434	Điều trị đồi mồi bằng laser Q-Switched Nd:YAG (20-40 tổn thương) lần sau	1.600.000	
3435	Điều trị đồi mồi bằng laser Q-Switched Nd:YAG (>40 tổn thương)	2.600.000	
3436	Điều trị đồi mồi bằng laser Q-Switched Nd:YAG (>40 tổn thương) lần sau	2.100.000	
3437	Xoá xăm chân mày bằng laser Q-Switched Nd:YAG	1.100.000	
3438	Xoá xăm chân mày bằng laser Q-Switched Nd:YAG lần sau	750.000	
3439	Xoá xăm môi bằng laser Q-Switched Nd:YAG	1.100.000	
3440	Xoá xăm môi bằng laser Q-Switched Nd:YAG lần sau	750.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3441	Xoá xăm bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²)	1.100.000	
3442	Xoá xăm bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²) lần sau	750.000	
3443	Xoá xăm bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²)	1.600.000	
3444	Xoá xăm bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²) lần sau	1.100.000	
3445	Xoá xăm bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²)	2.100.000	
3446	Xoá xăm bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²) lần sau	1.600.000	
3447	Thu nhỏ lỗ chân lông bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²)	1.100.000	
3448	Thu nhỏ lỗ chân lông bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²) lần sau	750.000	
3449	Thu nhỏ lỗ chân lông bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²)	1.600.000	
3450	Thu nhỏ lỗ chân lông bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²) lần sau	1.100.000	
3451	Thu nhỏ lỗ chân lông bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²)	2.100.000	
3452	Thu nhỏ lỗ chân lông bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²) lần sau	1.600.000	
3453	Điều trị tăng sắc tố sau viêm bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²)	1.100.000	
3454	Điều trị tăng sắc tố sau viêm bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²) lần sau	750.000	
3455	Điều trị tăng sắc tố sau viêm bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²)	1.600.000	
3456	Điều trị tăng sắc tố sau viêm bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²) lần sau	1.100.000	
3457	Điều trị tăng sắc tố sau viêm bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²)	2.100.000	
3458	Điều trị tăng sắc tố sau viêm bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²) lần sau	1.600.000	
3459	Trẻ hoá da (làm đều màu da, thu nhỏ lỗ chân lông, kích thích tăng sinh collagen) bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²)	1.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3460	Trẻ hoá da (làm đều màu da, thu nhỏ lỗ chân lông, kích thích tăng sinh collagen) bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S< 5cm ²) lần sau	750.000	
3461	Trẻ hoá da (làm đều màu da, thu nhỏ lỗ chân lông, kích thích tăng sinh collagen) bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²)	1.600.000	
3462	Trẻ hoá da (làm đều màu da, thu nhỏ lỗ chân lông, kích thích tăng sinh collagen) bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S:5-10 cm ²) lần sau	1.100.000	
3463	Trẻ hoá da (làm đều màu da, thu nhỏ lỗ chân lông, kích thích tăng sinh collagen) bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²)	2.100.000	
3464	Trẻ hoá da (làm đều màu da, thu nhỏ lỗ chân lông, kích thích tăng sinh collagen) bằng laser Q-Switched Nd:YAG (S> 10 cm ²) lần sau	1.600.000	
3465	Điều trị sẹo mụn bằng laser CO2 fractional (01 nốt)	250.000	
3466	Điều trị sẹo mụn bằng laser CO2 fractional (01 nốt) lần sau	200.000	
3467	Điều trị sẹo mụn bằng laser CO2 fractional (02-04 nốt)	750.000	
3468	Điều trị sẹo mụn bằng laser CO2 fractional (02-04 nốt) lần sau	550.000	
3469	Điều trị sẹo mụn bằng laser CO2 fractional (>05 nốt)	1.100.000	
3470	Điều trị sẹo mụn bằng laser CO2 fractional (>05 nốt) lần sau	1.100.000	
3471	Điều trị sẹo mụn bằng laser CO2 fractional (mật độ sẹo ít)	2.100.000	
3472	Điều trị sẹo mụn bằng laser CO2 fractional (mật độ sẹo ít) lần sau	1.600.000	
3473	Điều trị sẹo mụn bằng laser CO2 fractional (mật độ sẹo trung bình)	2.100.000	
3474	Điều trị sẹo mụn bằng laser CO2 fractional (mật độ sẹo trung bình) lần sau	1.600.000	
3475	Điều trị sẹo mụn bằng laser CO2 fractional (mật độ sẹo nhiều)	2.600.000	
3476	Điều trị sẹo mụn bằng laser CO2 fractional (mật độ sẹo nhiều) lần sau	2.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3477	Điều trị sẹo xấu bằng laser CO2 fractional (<3cm)	1.100.000	
3478	Điều trị sẹo xấu bằng laser CO2 fractional (<3cm) lần sau	750.000	
3479	Điều trị sẹo xấu bằng laser CO2 fractional (>3cm)	1.600.000	
3480	Điều trị sẹo xấu bằng laser CO2 fractional (>3cm) lần sau	1.100.000	
3481	Điều trị rạn da bằng laser CO2 fractional (mật độ rạn da ít)	2.100.000	
3482	Điều trị rạn da bằng laser CO2 fractional (mật độ rạn da ít) lần sau	1.600.000	
3483	Điều trị rạn da bằng laser CO2 fractional (mật độ rạn da trung bình)	2.600.000	
3484	Điều trị rạn da bằng laser CO2 fractional (mật độ rạn da trung bình) lần sau	2.100.000	
3485	Điều trị rạn da bằng laser CO2 fractional (mật độ rạn da nhiều)	3.100.000	
3486	Điều trị rạn da bằng laser CO2 fractional (mật độ rạn da nhiều) lần sau	2.600.000	
3487	Điều trị nếp nhăn nông bằng laser CO2 fractional	2.100.000	
3488	Điều trị nếp nhăn nông bằng laser CO2 fractional lần sau	1.600.000	
3489	Điều trị lão hoá da do ánh sáng bằng laser CO2 fractional	1.600.000	
3490	Điều trị lão hoá da do ánh sáng bằng laser CO2 fractional lần sau	1.100.000	
3491	Trẻ hoá da (tái tạo da, tăng sinh collagen) bằng laser CO2 fractional	2.100.000	
3492	Trẻ hoá da (tái tạo da, tăng sinh collagen) bằng laser CO2 fractional lần sau	1.600.000	
3493	Triệt lông nách bằng IPL 1 bên	1.100.000	
3494	Triệt lông nách bằng IPL 1 bên lần sau	1.100.000	
3495	Triệt ria mép bằng IPL	1.100.000	
3496	Triệt ria mép bằng IPL lần sau	1.100.000	
3497	Triệt lông cằm tay bằng IPL 1 bên	1.600.000	
3498	Triệt lông cằm tay bằng IPL 1 bên lần sau	1.100.000	
3499	Triệt lông cánh tay bằng IPL 1 bên	1.600.000	
3500	Triệt lông cánh tay bằng IPL 1 bên lần sau	1.100.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3501	Triệt lông cằm chân bằng IPL1 bên	2.100.000	
3502	Triệt lông cằm chân bằng IPL1 bên lần sau	1.600.000	
3503	Triệt lông vùng đùi bằng IPL1 bên	2.100.000	
3504	Triệt lông vùng đùi bằng IPL1 bên lần sau	1.600.000	
3505	Triệt lông mặt bằng IPL	1.100.000	
3506	Triệt lông mặt bằng IPL lần sau	750.000	
3507	Triệt lông ngực bằng IPL	1.600.000	
3508	Triệt lông ngực bằng IPL lần sau	1.100.000	
3509	Triệt lông bikini	2.600.000	
3510	Triệt lông bikini lần 2	1.600.000	
3511	Điều trị giãn mạch đỏ da nông bằng IPL(S<5cm2)	1.600.000	
3512	Điều trị giãn mạch đỏ da nông bằng IPL(S<5cm2) lần sau	1.100.000	
3513	Điều trị giãn mạch đỏ da nông bằng IPL(S:5-10cm2)	2.600.000	
3514	Điều trị giãn mạch đỏ da nông bằng IPL(S:5-10cm2) lần sau	1.600.000	
3515	Điều trị giãn mạch đỏ da nông bằng IPL(S>10cm2)	2.600.000	
3516	Điều trị giãn mạch đỏ da nông bằng IPL(S>10cm2) lần sau	2.100.000	
3517	Điều trị mụn bằng IPL	750.000	
3518	Điều trị mụn bằng IPL lần 2	550.000	
3519	Phục hồi da sau laser (không bao gồm vật tư tiêu hao)	120.000	
3520	Phục hồi da bằng điện di tế bào gốc (không bao gồm vật tư tiêu hao)	120.000	
3521	Kích thích lạnh thương (mụn, sẹo sau phẫu thuật, loét mạn,...) bằng ánh sáng Led	250.000	
B13	Y HỌC DẪN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
3522	Điều trị bằng Parafin	90.000	
3523	Mai hoa châm	110.000	
3524	Hào châm	120.000	
3525	Mãng châm	110.000	
3526	Nhĩ châm	110.000	
3527	Ôn châm [kim ngắn]	110.000	
3528	Chích lễ	110.000	
3529	Từ châm	110.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3530	Cấy chi	330.000	
3531	Cứu	110.000	
3532	Điện châm [kim dài]	110.000	
3533	Điện châm [kim ngắn]	140.000	
3534	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	70.000	
3535	Điều trị bằng từ trường	70.000	
3536	Điều trị bằng điện trường cao áp	70.000	
3537	Giác hơi	80.000	
3538	Giác hơi điều trị các chứng đau	80.000	
3539	Điều trị bằng dòng giao thoa	70.000	
3540	Giày chỉnh hình	1.500.000	
3541	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	90.000	
3542	Điều trị bằng tia hồng ngoại	60.000	
3543	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	90.000	
3544	Laser châm	110.000	
3545	Laser chiếu ngoài	60.000	
3546	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	110.000	
3547	Laser thẩm mỹ (Laser CO2)(một nốt ruồi hay tàn nhang)	110.000	
3548	Laser thẩm mỹ (Laser CO2)(từ 3 đến 5 nốt)	310.000	
3549	Laser thẩm mỹ (Laser CO2)(từ 6 nốt đến 8 nốt, hoặc U nhú hoặc Đám tàn nhang hoặc U mỡ vàng, xóa xăm đường kính dưới 5cm)	610.000	
3550	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	540.000	
3551	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối	1.750.000	
3552	Nẹp cổ tay- bàn tay	510.000	
3553	Nẹp đỡ cột sống cổ	510.000	
3554	Điều trị bằng sóng ngắn	80.000	
3555	Điều trị bằng sóng xung kích	90.000	
3556	Tập do cứng khớp	110.000	
3557	Tập do liệt ngoại biên	130.000	
3558	Tập tri giác và nhận thức	130.000	
3559	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	60.000	
3560	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	120.000	
3561	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	80.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3562	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	80.000	
3563	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	80.000	
3564	Tập vận động thụ động	130.000	
3565	Tập vận động có trợ giúp	130.000	
3566	Tập vận động có kháng trở	130.000	
3567	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	80.000	
3568	Tập với ròng rọc	40.000	
3569	Tập với xe đạp tập	50.000	
3570	Thủy châm	130.000	
3571	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	110.000	
3572	Vật lý trị liệu chỉnh hình	160.000	
3573	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	80.000	
3574	Tập đi với gậy	80.000	
3575	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	80.000	
3576	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	610.000	
3577	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	80.000	
3578	Tập các kiểu thở	110.000	
3579	Vận động trị liệu hô hấp	110.000	
3580	Tập ho có trợ giúp	110.000	
3581	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	160.000	
3582	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	160.000	
3583	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	160.000	
3584	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	160.000	
3585	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	160.000	
3586	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	160.000	
3587	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	160.000	
3588	Kỹ thuật xoa bóp vùng	140.000	
3589	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	160.000	
3590	Điều trị bằng siêu âm	70.000	
3591	Tập cho người thất ngôn	160.000	
3592	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	400.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3593	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	440.000	
3594	Tập nuốt [có sử dụng máy]	210.000	
3595	Tập nuốt [không sử dụng máy]	190.000	
3596	Laser điều trị (cường độ cao – cho 1 lần điều trị - cho 1 vị trí, bộ phận cơ thể)	110.000	
3597	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	90.000	
3598	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	160.000	
3599	Luyện tập dưỡng sinh	60.000	
3600	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	100.000	
3601	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	60.000	
3602	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	310.000	
3603	Điều trị bằng laser công suất thấp	80.000	
3604	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh (Xông hơi thuốc)	160.000	
3605	Tập với bàn nghiêng	60.000	
3606	Điều trị bằng từ trường xuyên sọ	410.000	
C	PHẦN C: CHĂM SÓC Y TẾ		
3607	Hội chẩn ngoại viện	250.000	
3608	Hội chẩn trong viện	150.000	
3609	Hút đờm hầu họng	40.000	
3610	Nuôi dưỡng qua sonde (1 lần)	60.000	
3611	Theo dõi bệnh nhân chuyển khối tiêu cầu	90.000	
3612	Theo dõi bệnh nhân chuyển máu	90.000	
3613	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế] [01 ngày điều trị]	720.000	
3614	Thở máy (giờ)	35.000	
3615	Thở oxy (1 ngày)	210.000	
3616	Truyền dịch	115.000	
3617	Truyền đạm	130.000	
3618	Truyền máu	160.000	
3619	Vệ sinh răng miệng (1 lần)	30.000	
3620	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (thở máy) 1 lần	50.000	
3621	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	800.000	
3622	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	800.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3623	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	450.000	
3624	Dịch vụ bấm lỗ tai cho trẻ	110.000	
3625	Gói dịch vụ đồng hành cùng vượt cạn	1.000.000	
D	PHẦN D: HỖ TRỢ SINH SẢN		
3626	Chọc hút noãn	13.500.000	
3627	Lọc rửa tinh trùng (IVF)	1.000.000	
3628	Tiêm tinh trùng vào bào tương noãn ICSI	8.000.000	
3629	Nuôi cấy phôi (đến ngày 3)	2.000.000	
3630	Nuôi cấy phôi (ngày 3 đến ngày 5)	2.000.000	
3631	Chuyển phôi	5.500.000	
3632	Hỗ trợ phôi nở	1.500.000	
3633	Rã đông phôi, noãn	3.500.000	
3634	Rã đông tinh trùng	1.200.000	
3635	Sinh thiết phôi chẩn đoán	10.500.000	
3636	Trữ lạnh phôi (cộng 1,4,7,10,...)	5.500.000	
3637	Trữ lạnh phôi (cộng 2,3,5,6,8,9,11,12...)	4.000.000	
3638	Trữ lạnh noãn (cộng 1,4,7,10,...)	5.500.000	
3639	Trữ lạnh noãn (cộng 2,3,5,6,8,9,11,12...)	4.000.000	
3640	Trữ lạnh tinh trùng (năm đầu)	2.000.000	
3641	Lưu trữ tinh trùng/noãn/phôi (cộng 1,4,7,10)/năm	2.000.000	
3642	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	3.000.000	
3643	Giảm thiểu phôi	3.000.000	
3644	Phẫu thuật lấy tinh trùng	5.000.000	
3645	Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công	250.000	
3646	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.000.000	
3647	Lọc rửa tinh trùng (IUI)	1.000.000	
3648	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng	1.000.000	
E	PHẦN E: GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		
E1	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
3649	Ghi điện não thường quy	150.000	
3650	Điện tim thường	53.000	
3651	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	300.000	
3652	Thăm dò chức năng hô hấp	200.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3653	Đo lưu huyết não	61.000	
3654	Đo niệu dòng đồ	100.000	
3655	Đo đa ký hô hấp	3.000.000	
3656	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	250.000	
3657	Ghi điện cơ	400.000	
3658	Đo hô hấp ký	260.000	
3659	Holter điện tâm đồ	440.000	
3660	Theo dõi áp lực động mạch phổi	96.000	
3661	Holter huyết áp	440.000	
3662	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	450.000	
3663	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14	850.000	
3664	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	295.000	
3665	Dao động xung ký	260.000	
E2	NỘI SOI		
3666	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	540.000	
3667	Test HP (nội soi dạ dày thực quản)	100.000	
3668	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	450.000	
3669	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	600.000	
3670	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	780.000	
3671	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	650.000	
3672	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	840.000	
3673	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	1.050.000	
3674	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	1.300.000	
3675	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	1.100.000	
3676	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	1.900.000	
3677	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	820.000	
3678	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	3.100.000	
3679	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	2.600.000	
3680	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	1.950.000	
3681	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	2.400.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3682	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	3.900.000	
3683	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	4.900.000	
3684	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	2.500.000	
3685	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	5.200.000	
3686	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	7.500.000	
3687	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	7.500.000	
3688	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	7.200.000	
3689	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	3.400.000	
3690	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	2.500.000	
3691	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	8.500.000	
3692	Siêu âm nội soi (gây mê)	4.000.000	
3693	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	630.000	
3694	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	5.100.000	
3695	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	2.200.000	
3696	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	2.700.000	
3697	Nội soi siêu âm trực tràng	1.800.000	
3698	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	2.200.000	
3699	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	2.200.000	
3700	Nội soi thực quản dạ dày phóng đại	2.000.000	
3701	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	1.600.000	
3702	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	450.000	
3703	Nong bằng bóng qua nội soi điều trị hẹp chỗ nối đại trực tràng sau mổ	4.200.000	
3704	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	2.700.000	
3705	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	2.700.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3706	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	4.300.000	
3707	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	5.400.000	
3708	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	1.450.000	
3709	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	550.000	
E3	SIÊU ÂM		
3710	Siêu âm doppler tim	260.000	
3711	Siêu âm doppler mạch máu	260.000	
3712	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	150.000	
3713	Siêu âm tuyến giáp	150.000	
3714	Siêu âm tinh hoàn hai bên	150.000	
3715	Siêu âm các tuyến nước bọt	150.000	
3716	Siêu âm tuyến vú hai bên	150.000	
3717	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	150.000	
3718	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	150.000	
3719	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) (đo thể tích nước tiểu (RUV))	150.000	
3720	Siêu âm tim cân âm	350.000	
3721	Siêu âm tim 4D	600.000	
3722	Siêu âm tim qua thực quản	1.000.000	
3723	Siêu âm nội soi	1.500.000	
3724	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	260.000	
3725	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	750.000	
3726	Siêu âm tim thai qua thành bụng	380.000	
3727	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	211.000	
3728	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	150.000	
3729	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	150.000	
3730	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	150.000	
3731	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	150.000	
3732	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	150.000	
3733	Siêu âm hạch vùng cổ	150.000	
3734	Siêu âm hốc mắt	150.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3735	Siêu âm qua thóp	150.000	
3736	Siêu âm nhãn cầu	150.000	
3737	Siêu âm màng phổi	150.000	
3738	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	150.000	
3739	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	150.000	
3740	Siêu âm tử cung phần phụ	150.000	
3741	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	150.000	
3742	Siêu âm doppler động mạch thận	260.000	
3743	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	260.000	
3744	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	260.000	
3745	Siêu âm doppler động mạch tử cung	260.000	
3746	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	260.000	
3747	Siêu âm dương vật	150.000	
3748	Siêu âm 3D/4D trực tràng	250.000	
3749	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.600.000	
3750	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	200.000	
3751	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	740.000	
3752	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	5.000.000	
3753	Sinh thiết vú có hỗ trợ hút chân không dưới hướng dẫn siêu âm	5.000.000	
3754	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm	4.000.000	
3755	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	1.000.000	
3756	Siêu âm (3 chiều)	250.000	
3757	Siêu âm (3D - 4D bụng TQ)	250.000	
3758	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) (3D - 4D)	196.000	
3759	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...) [Gan]	291.000	
3760	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	291.000	
3761	Siêu âm đàn hồi mô vú	291.000	
3762	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	400.000	
3763	Siêu âm thai 4D đường bụng	250.000	
3764	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	1.000.000	
3765	Siêu âm bơm nước buồng tử cung	550.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3766	Siêu âm tại giường	196.000	
3767	Siêu âm doppler hốc mắt	250.000	
3768	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	250.000	
3769	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	250.000	
3770	Siêu âm doppler gan lách	250.000	
3771	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	250.000	
3772	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	250.000	
3773	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	250.000	
3774	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	196.000	
3775	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	196.000	
3776	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	196.000	
3777	Siêu âm doppler tuyến vú	250.000	
3778	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	250.000	
3779	Siêu âm doppler dương vật	250.000	
3780	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	260.000	
3781	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	260.000	
3782	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	260.000	
3783	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi [Quý I - đơn thai]	250.000	
3784	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi [Quý II - đơn thai]	400.000	
3785	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi [Quý III - đơn thai]	350.000	
3786	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi [Quý I - đa thai]	350.000	
3787	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi [Quý II - đa thai]	550.000	
3788	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi [Quý III - đa thai]	450.000	
E4	CHIẾU, CHỤP X-QUANG		
3789	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	95.000	
3790	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	95.000	
3791	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	95.000	
3792	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	95.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3793	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	95.000	
3794	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	95.000	
3795	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]	95.000	
3796	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	95.000	
3797	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	95.000	
3798	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	95.000	
3799	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	95.000	
3800	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	95.000	
3801	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	95.000	
3802	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	95.000	
3803	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	95.000	
3804	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	95.000	
3805	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]	95.000	
3806	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	95.000	
3807	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	95.000	
3808	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	95.000	
3809	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	95.000	
3810	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	95.000	
3811	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	95.000	
3812	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	95.000	
3813	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	95.000	
3814	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên [số hóa 1 phim]	95.000	
3815	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	95.000	
3816	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	95.000	
3817	Chụp X-quang tại phòng mổ	95.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3818	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên nghiêng [số hóa 2 phim]	150.000	
3819	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	150.000	
3820	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	150.000	
3821	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	150.000	
3822	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	150.000	
3823	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	150.000	
3824	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	150.000	
3825	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	150.000	
3826	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	150.000	
3827	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	150.000	
3828	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	150.000	
3829	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	150.000	
3830	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	150.000	
3831	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	150.000	
3832	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	150.000	
3833	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	150.000	
3834	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	150.000	
3835	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	150.000	
3836	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	150.000	
3837	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	150.000	
3838	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	150.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3839	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	150.000	
3840	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	150.000	
3841	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	150.000	
3842	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	150.000	
3843	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	150.000	
3844	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	150.000	
3845	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	150.000	
3846	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	150.000	
3847	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	150.000	
3848	Chụp Xquang tại giường [số hóa 1 phim]	146.000	
3849	Chụp Xquang tại giường [số hóa 2 phim]	146.000	
3850	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [số hóa 1 phim]	95.000	
3851	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	200.000	
3852	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	200.000	
3853	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	200.000	
3854	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	170.000	
3855	Chụp X-quang tuyến vú [Mammography (1 bên)]	200.000	
3856	Chụp Xquang Blondeau [Chụp X-quang số hóa 2 phim]	150.000	
3857	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	700.000	
3858	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	604.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3859	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa] [Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang non ionic số hóa]	507.000	
3860	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa] [Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang baryt số hóa]	400.000	
3861	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có uống thuốc cản quang baryt số hóa]	500.000	
3862	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa] [có uống thuốc cản quang non ionic số hóa]	507.000	
3863	Chụp phim CT Conebeam hàm mặt	300.000	
3864	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	616.000	
3865	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	616.000	
3866	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	616.000	
3867	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] [chụp Panorama in đĩa]	616.000	
3868	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] [chụp Panorama in phim]	616.000	
3869	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] [Mũi xoang in phim]	616.000	
3870	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	750.000	
3871	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	750.000	
3872	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	750.000	
3873	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	650.000	
3874	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	900.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3875	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	900.000	
3876	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	900.000	
3877	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	900.000	
3878	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	
3879	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	
3880	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	
3881	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	
3882	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	
3883	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	
3884	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	
3885	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	
3886	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	
3887	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	900.000	
3888	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	
3889	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	900.000	
3890	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	900.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3891	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	
3892	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	
3893	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	900.000	
3894	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3895	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3896	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3897	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3898	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3899	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3900	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3901	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3902	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3903	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3904	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3905	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3906	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3907	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3908	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3909	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3910	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3911	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3912	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3913	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3914	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3915	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3916	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3917	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3918	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3919	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3920	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3921	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3922	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3923	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3924	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3925	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	1.900.000	
3926	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.900.000	
3927	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.900.000	
3928	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	1.900.000	
3929	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.900.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3930	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [Không thuốc cản quang]	1.900.000	
3931	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1.900.000	
3932	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.900.000	
3933	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	1.900.000	
3934	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)	1.900.000	
3935	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Không thuốc cản quang]	1.900.000	
3936	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1.900.000	
3937	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Không thuốc cản quang]	1.900.000	
3938	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [Không thuốc cản quang]	1.900.000	
3939	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.900.000	
3940	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.900.000	
3941	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.900.000	
3942	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.900.000	
3943	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.900.000	
3944	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3945	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3946	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3947	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3948	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3949	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3950	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3951	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3952	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3953	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3954	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3955	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3956	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3957	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3958	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3959	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3960	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3961	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang]	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3962	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3963	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang]	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3964	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang]	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3965	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang]	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3966	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3967	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3968	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3969	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3970	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3971	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3972	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3973	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.100.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3974	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	4.556.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3975	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	4.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3976	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3977	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3978	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3979	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3980	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3981	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3982	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3983	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3984	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3985	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3986	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3987	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3988	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [Không thuốc cản quang]	3.500.000	
3989	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [Không thuốc cản quang]	3.500.000	
3990	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [Không thuốc cản quang]	3.500.000	
3991	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [Không thuốc cản quang]	3.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
3992	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3993	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3994	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3995	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3996	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3997	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.500.000	
3998	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3999	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4000	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4001	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4002	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4003	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4004	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4005	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4006	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4007	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4008	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4009	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [Có thuốc cản quang]	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4010	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [Có thuốc cản quang]	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4011	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [Có thuốc cản quang]	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4012	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [Có thuốc cản quang]	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4013	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4014	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4015	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4016	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4017	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4018	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4019	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4020	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4021	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4022	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4023	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4024	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4025	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4026	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4027	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy)	4.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4028	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)[có thuốc]	7.500.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4029	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)[không thuốc]	7.000.000	
4030	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	
4031	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.500.000	
4032	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.500.000	
4033	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	
4034	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	
4035	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	
4036	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4037	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.500.000	
4038	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	
4039	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	
4040	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	
4041	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	
4042	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	
4043	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	
4044	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	
4045	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	
4046	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	
4047	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	
4048	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.500.000	
4049	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có thuốc cản quang]	2.500.000	
4050	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
4051	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
4052	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
4053	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	3.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4054	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
4055	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3.000.000	
4056	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3.000.000	
4057	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
4058	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
4059	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	3.000.000	
4060	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3.000.000	
4061	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	3.000.000	
4062	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
4063	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	3.000.000	
4064	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
4065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
4066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
4067	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
4068	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
4069	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
4070	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	3.000.000	
4071	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	3.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4072	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	3.000.000	
4073	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	3.000.000	
4074	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	3.000.000	
4075	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	3.000.000	
4076	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	3.000.000	
4077	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.000.000	
4078	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	3.000.000	
4079	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	3.000.000	
4080	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có thuốc cản quang]	3.000.000	
4081	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có thuốc cản quang]	3.000.000	
4082	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có thuốc cản quang]	3.000.000	
4083	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	4.000.000	
4084	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	4.000.000	
4085	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	4.000.000	
4086	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	4.000.000	
4087	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	4.000.000	
4088	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	4.000.000	
4089	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gây sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	4.000.000	
4090	Cộng hưởng từ phổ tim	4.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4091	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	10.000.000	
4092	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	20.500.000	
4093	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	17.500.000	
4094	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	17.500.000	
4095	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	17.500.000	
4096	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	15.800.000	
4097	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	17.000.000	
4098	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	15.800.000	
4099	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	17.500.000	
4100	Chụp động mạch vành	9.000.000	
4101	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	9.000.000	
4102	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	10.300.000	
4103	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	17.700.000	
4104	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	15.600.000	
4105	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	17.000.000	
4106	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	16.600.000	
4107	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	17.100.000	
4108	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	17.700.000	
4109	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	15.600.000	
4110	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	16.600.000	
4111	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	16.600.000	
4112	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	16.600.000	
4113	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	16.600.000	
4114	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	16.600.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4115	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	16.600.000	
4116	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	16.600.000	
4117	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	16.600.000	
4118	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	16.600.000	
4119	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	16.600.000	
4120	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	16.600.000	
4121	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	16.600.000	
4122	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	16.600.000	
4123	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	16.600.000	
4124	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	16.600.000	
4125	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	5.300.000	
4126	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	5.300.000	
4127	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	5.300.000	
4128	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	5.300.000	
4129	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	12.000.000	
4130	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	8.750.000	
4131	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	8.750.000	
4132	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	8.750.000	
4133	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	8.750.000	
4134	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	8.750.000	
4135	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	8.750.000	
4136	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	8.750.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4137	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	8.750.000	
4138	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	8.750.000	
4139	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	8.750.000	
4140	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	8.750.000	
4141	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	8.750.000	
4142	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính [có Robot hỗ trợ]	3.000.000	
4143	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính [có Robot hỗ trợ]	3.000.000	
4144	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	7.900.000	
E5	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC		
4145	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	14.000	
4146	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	17.000	
4147	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	45.000	
4148	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)	39.000	
4149	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	35.000	
4150	Máu lắng (bằng máy tự động)	45.000	
4151	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	32.000	
4152	Thời gian phục hồi Canxi	35.000	
4153	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	39.000	
4154	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	45.000	
4155	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	39.000	
4156	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	41.000	
4157	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	42.000	
4158	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	44.000	
4159	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	45.000	
4160	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	45.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4161	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	45.000	
4162	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	54.000	
4163	Nghiệm pháp Von-Kaulla	58.000	
4164	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	64.000	
4165	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	70.000	
4166	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	71.000	
4167	HIV Ab test nhanh	72.000	
4168	HBsAg test nhanh	90.000	
4169	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	97.000	
4170	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	100.000	
4171	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	77.000	
4172	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	86.000	
4173	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	84.000	
4174	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	86.000	
4175	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	100.000	
4176	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	100.000	
4177	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	100.000	
4178	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	103.000	
4179	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	90.000	
4180	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	103.000	
4181	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	103.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4182	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	273.000	
4183	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	120.000	
4184	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen]	122.000	
4185	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	115.000	
4186	PK (Pyruvatkinase)	193.000	
4187	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	154.000	
4188	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	164.000	
4189	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	183.000	
4190	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	206.000	
4191	Định nhóm máu hệ Duffy (xác định kháng nguyên Fya, Fyb)	147.000	
4192	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	174.000	
4193	Nhuộm hoá mô miễn dịch tủy xương	206.000	
4194	Định nhóm máu hệ Kell	131.000	
4195	Định nhóm máu hệ Lewis (xác định kháng nguyên Lea, Leb)	197.000	
4196	Định nhóm máu hệ MN (xác định kháng nguyên M, N)	180.000	
4197	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	219.000	
4198	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	193.000	
4199	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	193.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4200	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	480.000	
4201	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	231.000	
4202	Định lượng Heparin	231.000	
4203	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	231.000	
4204	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	231.000	
4205	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	231.000	
4206	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	231.000	
4207	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	264.000	
4208	Định lượng D-Dimer	283.000	
4209	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	657.000	
4210	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [Yếu tố VIIIc]	322.000	
4211	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [Yếu tố IX]	322.000	
4212	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [Yếu tố XI]	322.000	
4213	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	580.000	
4214	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	322.000	
4215	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	350.000	
4216	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	259.000	
4217	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	380.000	
4218	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	443.000	
4219	Điện di huyết sắc tố [định lượng]	403.000	
4220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	776.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4221	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]	518.000	
4222	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	657.000	
4223	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	978.000	
4224	HEV IgM test nhanh	150.000	
4225	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.156.000	
4226	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	1.323.000	
4227	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	535.000	
4228	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	2.040.000	
4229	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.850.000	
4230	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR- SSP [Locus A]	1.580.000	
4231	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR- SSP [Locus B]	1.580.000	
4232	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR- SSP [Locus DR]	1.580.000	
4233	Tim tế bào Hargraves	72.000	
4234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	5.471.000	
4235	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	32.000	
4236	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	52.000	
4237	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83.000	
4238	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	76.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4239	HIV Ab miễn dịch tự động	135.000	
4240	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	160.000	
4241	HIV kháng định (*)	220.000	
4242	Thời gian đông máu	14.000	
4243	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	27.000	
4244	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	24.000	
4245	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	670.000	
4246	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	231.000	
4247	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	231.000	
4248	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động) (có điều kiện BHYT: nghi ngờ bệnh lý về tế bào máu và có bất thường về số lượng tế bào máu, có kết quả đọc tiêu bản do máy tự động kéo nhuộm)	118.000	
4249	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	174.000	
4250	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	55.000	
4251	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	231.000	
4252	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	135.000	
4253	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	125.000	
4254	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	295.000	
4255	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	336.000	
4256	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	5.200.000	
4257	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	500.000	
4258	Định lượng kháng thể kháng ENA	500.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4259	HIV Ag/Ab test nhanh	120.000	
4260	Sinh thiết tủy xương	300.000	
4261	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	3.000.000	
4262	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)[Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.]	150.000	
4263	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.800.000	
4264	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO [Locus A]	2.372.000	
4265	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO [Locus B]	2.372.000	
4266	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO [Locus C]	2.372.000	
4267	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO [Locus DR]	2.372.000	
4268	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO [Locus DQ]	2.372.000	
4269	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO [Locus DP]	2.372.000	
4270	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.735.000	
4271	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	550.000	
4272	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	645.600	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4273	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	645.600	
4274	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTTEM)	645.600	
4275	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	498.000	
4276	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	498.000	
4277	Định lượng Anti Xa	350.000	
4278	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	45.000	
4279	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	35.000	
4280	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	400.000	
4281	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	450.000	
4282	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	978.000	
4283	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	258.000	
4284	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	360.000	
4285	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	385.000	
4286	Định lượng G6PD	184.000	
4287	Định nhóm máu tại giường	68.000	
4288	Xét nghiệm tiên sinh không xâm lấn (NIPT 9.5)	4.200.000	
4289	Khảo sát lệch bội NST và tất cả vi mất đoạn, vi lặp đoạn lớn hơn 400bp cho thai bất thường khi siêu âm hình thái học (CNVSure)	5.300.000	
4290	Khảo sát lệch bội nhiễm sắc thể, tất cả các vi mất đoạn, vi lặp đoạn lớn hơn 400bp (G4500)	10.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4291	Khảo sát 3 mẫu xét nghiệm cho cha, mẹ, con (khảo sát lệch bội nhiễm sắc thể, tất cả các vi mất đoạn, vi lặp đoạn lớn hơn 400bp - G4500 family)	23.000.000	
4292	TRISURE (NIPT sàng lọc trước sinh không xâm lấn)	7.000.000	
4293	DiagSure	7.500.000	
4294	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (TriSure3)	3.090.000	
4295	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (triSure First)	1.925.000	
4296	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (TrisureCarrier)	3.185.000	
4297	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Pinkcare)	3.375.000	
4298	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (MenCare)	3.375.000	
4299	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (K.Track (n))	3.375.000	
4300	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Bệnh teo cơ tủy sống SMA)	5.275.000	
4301	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Bệnh loạn Dưỡng cơ Duchenne)	5.275.000	
4302	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (GenTi Thể mt-DNA)	5.750.000	
4303	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (OncoGS)	7.675.000	
4304	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (SPOT-MAS)	8.150.000	
4305	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Trisure Procure)	11.455.000	
4306	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (K.Track)	12.310.000	
4307	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (OncoSure Plus)	12.500.000	
4308	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (GenCare Premium)	17.250.000	
4309	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (WGS)	22.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4310	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (GenLDL)	2.210.000	
4311	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (WES (+CNV))	15.600.000	
4312	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (CarrierThalass)	2.110.000	
4313	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (GS-SMA (tích hợp NIPT))	2.300.000	
4314	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (GS-FRAGILE X (tích hợp NIPT))	2.300.000	
4315	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (triSureThalass)	3.290.000	
4316	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (SPOT-MAS Lung)	3.410.000	
4317	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (SPOT-MAS CRC)	3.680.000	
4318	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (GS-FRAGILE X)	4.510.000	
4319	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (oncoMSIPCR)	5.500.000	
4320	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Carrier Premium)	5.930.000	
4321	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (GS-INFERTI M)	7.710.000	
4322	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (SPOT-MAS 10)	9.700.000	
4323	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (GS-CAH)	10.150.000	
4324	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (GS-HEMOPHILIA A)	10.150.000	
4325	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (GS-INFERTI FM)	10.510.000	
4326	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (K-TRACK MET)	11.320.000	
4327	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (K-TRACK BO)	11.320.000	
4328	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (HRR Insight)	12.850.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4329	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (HRD Insight)	17.800.000	
4330	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (K-4CARE)	27.700.000	
4331	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	14.360.000	
4332	Xác định gen BCR-ABL1 bằng kỹ thuật RT-PCR	2.650.000	
4333	Xét nghiệm gen phát hiện các allele phổ biến của HLA B27	1.150.000	
4334	kháng thể kháng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> IgA	550.000	
4335	kháng thể kháng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> IgG	550.000	
4336	GALT (galactose-1-phosphat uridylyltransferase): U/gHb: máu thấm khô: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)	2.750.000	
4337	Kháng thể Aquaporin-4 (NMO)	950.000	
4338	Xét nghiệm gene SRY	1.350.000	
4339	Định lượng hoạt tính bổ thể toàn phần (CH50)	550.000	
4340	Kháng thể kháng MOG (MOG-IgG)	6.150.000	
4341	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	1.343.000	
4342	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	2.008.000	
4343	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc	3.000.000	
4344	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	3.812.000	
4345	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc	4.557.000	
4346	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	120.000	
4347	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn	19.000.000	
4348	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ tủy xương	19.000.000	
4349	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	19.000.000	
4350	Xét nghiệm viêm gan tự miễn	780.000	
4351	Anti Smooth Muscle Antibody	1.200.000	
4352	Xét nghiệm IFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp bệnh gan tự miễn (ASMA, LKM-1, AMA, F-actin, ANA)	680.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4353	Xét nghiệm các kháng thể viêm gan tự miễn AMA, ASMA, LKM-1, F-ACT	1.150.000	
4354	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	3.800.000	
4355	Xét nghiệm panel viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.750.000	
4356	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.200.000	
4357	Xét nghiệm kháng thể kháng AQP4	2.500.000	
4358	Tự kháng thể: GBM (kháng thể trong hội chứng Goodpasture's) bằng miễn dịch huỳnh quang	850.000	
4359	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	1.100.000	
4360	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	1.100.000	
4361	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	1.100.000	
4362	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	1.100.000	
4363	Xác định gen PML/RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR	1.100.000	
4364	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	1.100.000	
4365	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	440.000	
E6	XÉT NGHIỆM SINH HÓA-MIỄN DỊCH		
4366	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	30.000	
4367	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	30.000	
4368	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	30.000	
4369	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	30.000	
4370	Định lượng Glucose [Máu]	30.000	
4371	Định lượng Urê máu [Máu]	30.000	
4372	Định lượng Creatinin (máu)	30.000	
4373	Định lượng Sắt [Máu]	48.000	
4374	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	37.500	
4375	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	37.500	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4376	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	37.500	
4377	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	37.500	
4378	HBeAg miễn dịch tự động	115.000	
4379	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	828.000	
4380	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	490.000	
4381	Định lượng Pro-calcitonin [Máu] (Xác định tình trạng nhiễm khuẩn nặng với SOFA $\geq$ 2 hoặc Lactat máu >1 mmol/l)	480.000	
4382	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	396.000	
4383	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	231.000	
4384	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	828.000	
4385	Định lượng Tacrolimus [Máu]	780.000	
4386	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	15.000	
4387	Định lượng Acid Uric [Máu]	30.000	
4388	Định lượng Albumin [Máu]	30.000	
4389	Định lượng Glucose [Máu] [sau ăn 02 giờ]	30.000	
4390	Định lượng Mg [Máu]	48.000	
4391	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	30.000	
4392	Định lượng Phospho (máu)	30.000	
4393	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	29.000	
4394	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	40.000	
4395	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	40.000	
4396	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	65.000	
4397	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	30.000	
4398	Streptococcus pyogenes ASO [ASLO]	60.000	
4399	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	65.000	
4400	Định lượng Transferrin [Máu]	80.000	
4401	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	120.000	
4402	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	80.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4403	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	80.000	
4404	Định lượng Haptoglobin [Máu]	110.000	
4405	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	110.000	
4406	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	90.000	
4407	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	120.000	
4408	Định lượng EPO (Erythropoietin)	462.000	
4409	Định lượng Pre-albumin [Máu]	110.000	
4410	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	110.000	
4411	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	110.000	
4412	Định lượng Kappa [Máu]	110.000	
4413	Định lượng Lambda [Máu]	110.000	
4414	HBeAb miễn dịch tự động	130.000	
4415	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	130.000	
4416	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	185.000	
4417	HBsAb định lượng	140.000	
4418	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	130.000	
4419	Định lượng Cortisol (máu)	140.000	
4420	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	135.000	
4421	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	183.000	
4422	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	95.000	
4423	Định lượng Calcitonin [Máu]	152.000	
4424	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	140.000	
4425	Định lượng HbA1c [Máu]	140.000	
4426	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	257.000	
4427	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	257.000	
4428	Định lượng Myoglobin [Máu]	140.000	
4429	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	235.000	
4430	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	330.000	
4431	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	244.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4432	Điện di protein huyết thanh	442.000	
4433	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	300.000	
4434	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	250.000	
4435	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	100.000	
4436	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	170.000	
4437	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	200.000	
4438	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	200.000	
4439	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	200.000	
4440	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	340.000	
4441	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	100.000	
4442	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	372.000	
4443	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	200.000	
4444	Định lượng Homocystein [Máu]	200.000	
4445	Định lượng Interleukin - 10 human	867.000	
4446	Định lượng Interleukin - 6 human	867.000	
4447	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	345.000	
4448	Định lượng Histamine	1.121.000	
4449	Định lượng Cyclosporin [Máu]	450.000	
4450	EBV Real-time PCR	898.000	
4451	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	562.000	
4452	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	530.000	
4453	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	21.000	
4454	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]	360.000	
4455	Định lượng Axit Uric [niệu]	22.000	
4456	Định lượng Canxi (niệu)	28.000	
4457	Định lượng Catecholamin (niệu)	475.000	
4458	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	25.000	
4459	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	201.000	
4460	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	36.000	
4461	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	53.000	
4462	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	53.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4463	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	60.000	
4464	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	50.000	
4465	Định tính Porphyrin [niệu]	65.000	
4466	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	24.000	
4467	Định lượng Phospho [niệu]	30.000	
4468	Định lượng Urê (niệu) [24h]	22.000	
4469	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	73.000	
4470	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	40.000	
4471	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	30.000	
4472	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	37.500	
4473	HBsAg miễn dịch tự động	94.000	
4474	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	80.000	
4475	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	80.000	
4476	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	80.000	
4477	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	80.000	
4478	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	90.000	
4479	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	90.000	
4480	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	90.000	
4481	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	78.000	
4482	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	78.000	
4483	Định lượng Globulin [Máu]	30.000	
4484	HBc IgM miễn dịch tự động	135.000	
4485	HCV Ab miễn dịch tự động	155.000	
4486	HAV Ab test nhanh	149.000	
4487	HAV IgM miễn dịch tự động	133.000	
4488	HAV total miễn dịch tự động	127.000	
4489	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	90.000	
4490	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	130.000	
4491	Độ bão hòa Transferin	80.000	
4492	Định lượng Transferin	80.000	
4493	Định lượng sắt huyết thanh	48.000	
4494	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	695.000	
4495	Định lượng Urê [dịch]	30.000	
4496	Định lượng Creatinin [dịch]	30.000	
4497	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	23.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4498	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	30.000	
4499	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	6.000	
4500	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	78.000	
4501	Định lượng Cystatine C [Máu]	104.000	
4502	HBc total miễn dịch tự động	86.000	
4503	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	165.000	
4504	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	600.000	
4505	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	600.000	
4506	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	600.000	
4507	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	600.000	
4508	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	190.000	
4509	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	190.000	
4510	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	180.000	
4511	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	200.000	
4512	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	240.000	
4513	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	690.000	
4514	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	755.000	
4515	Định lượng kháng thể IgG4	865.000	
4516	Định lượng Aldosteron [Máu]	651.000	
4517	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	8.749.000	
4518	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	7.947.000	
4519	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	7.890.000	
4520	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	4.825.000	
4521	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	4.467.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4522	Định lượng kháng thể GBM ab	825.000	
4523	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	603.000	
4524	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	603.000	
4525	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	581.000	
4526	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	572.000	
4527	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	391.000	
4528	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	650.000	
4529	Định lượng MPO (pANCA)	470.000	
4530	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	530.000	
4531	Định lượng PR3 (cANCA)	518.000	
4532	Định lượng kháng thể kháng Insulin	500.000	
4533	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	53.000	
4534	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	1.330.000	
4535	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	572.000	
4536	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	572.000	
4537	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	603.000	
4538	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	570.000	
4539	Định lượng kháng thể kháng Sm	572.000	
4540	Định lượng kháng thể kháng Histone	517.000	
4541	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	603.000	
4542	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	650.000	
4543	Urê/BUN	22.000	
4544	Thử nghiệm dung nạp Carbonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	150.000	
4545	Clo dịch	25.000	
4546	Định tính Methamphetamine (test nhanh) [niệu]	53.000	
4547	Định tính Cocaine (test nhanh) [niệu]	53.000	
4548	IGF-1	200.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4549	Everolimus máu: Định lượng	780.000	
4550	Chì máu: Định lượng	400.000	
4551	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	53.000	
4552	Chì niệu: nước tiểu: Định lượng	400.000	
4553	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	27.000	
4554	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	50.000	
4555	Bicarbonat (HCO ₃)	40.000	
4556	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	39.000	
4557	Định lượng Protein S toàn phần	480.000	
4558	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	31.000	
4559	Phản ứng CRP	39.000	
4560	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	60.000	
4561	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	44.000	
4562	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	55.000	
4563	Paracetamol	64.000	
4564	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	64.000	
4565	Định lượng Troponin T hs [Máu]	120.000	
4566	Định lượng Troponin I hs [Máu]	120.000	
4567	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	135.000	
4568	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	114.000	
4569	Định lượng Digoxin [Máu]	139.000	
4570	Định lượng Ferritin [Máu]	130.000	
4571	Định lượng Insulin [Máu]	131.000	
4572	Định lượng Salicylate	122.000	
4573	Định lượng Estradiol [Máu]	131.000	
4574	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	131.000	
4575	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	131.000	
4576	Định lượng Progesteron [Máu]	131.000	
4577	Định lượng Prolactin [Máu]	122.000	
4578	Định lượng Testosterol [Máu]	150.000	
4579	Định lượng Troponin I [Máu]	122.000	
4580	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	122.000	
4581	Định lượng Folate [Máu]	138.000	
4582	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	118.000	
4583	Định lượng Phenytoin [Máu]	130.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4584	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	139.000	
4585	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	131.000	
4586	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	230.000	
4587	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	70.000	
4588	Định lượng Amylase [niệu]	60.000	
4589	Định lượng Creatinin (niệu) [24h]	30.000	
4590	Định lượng Protein (niệu) [24h]	27.000	
4591	Định lượng Protein (niệu)	27.500	
4592	Định lượng Glucose (niệu)	27.500	
4593	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	45.000	
4594	Định lượng Urê (niệu)	30.000	
4595	Định lượng Creatinin (niệu)	27.000	
4596	Định lượng Amylase [dịch]	39.000	
4597	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	26.000	
4598	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	26.000	
4599	Định lượng Protein [dịch não tủy]	22.000	
4600	Phản ứng Pandy [dịch]	15.000	
4601	Phản ứng Rivalta [dịch]	15.000	
4602	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	80.000	
4603	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	80.000	
4604	Định lượng Beta 2 Microglobulin	122.000	
4605	Định lượng Ferritin	130.000	
4606	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	64.000	
4607	Định lượng Peptid - C	271.000	
4608	ONCOSURE (Tầm soát 17 gen ung thư)	7.500.000	
4609	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	2.250.000	
4610	1,25 - (OH) ₂ Vitamin D: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	450.000	
4611	Galactose tổng : mẫu máu thấm khô: định lượng/ Đo hoạt độ Galactose-1-phosphat-uridyl-transferase: U/gHb: mẫu máu thấm khô: Định lượng	1.600.000	
4612	Aspergillus galactomanan định lượng	650.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4613	Anti - GAD (Anti - glutamic acid decarboxylase)	1.300.000	
4614	Olingo clonal band (Isofocusin) dịch: dịch não tủy	950.000	
4615	Đa tự kháng thể ganglioside trong bệnh thần kinh bằng kỹ thuật sắc ký thanh giấy	2.700.000	
4616	Parvo virus B19 đo tải lượng Real-time PCR	900.000	
4617	Pneumocystis jirovecii real time PCR	950.000	
4618	Levetiracetam: $\mu\text{g/mL}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng	1.700.000	
4619	Test ngoại bì tìm dị nguyên trong bệnh Eczema tiếp xúc (chuyển Dị ứng-Miễn dịch)	1.750.000	
4620	Glutamate receptor (type AMPA1) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang	750.000	
4621	Glutamate receptor (type AMPA2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang	750.000	
4622	Glutamate receptor (type AMPA1/2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang	750.000	
4623	Contactin-associated protein 2 (CASPR2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang	750.000	
4624	Dipeptidyl aminopeptidase - like protein 6 (DPPX) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang	750.000	
4625	Leucine - rich glioma - inactivated protein 1 (LGI1) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang	750.000	
4626	GABAB receptor (GABARB1/B2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang	750.000	
4627	Định lượng Vitamin	1.150.000	
4628	Đa tự kháng thể trong hội chứng thần kinh cận u bằng kỹ thuật sắc ký thanh giấy	3.900.000	
4629	Acetylcholine Receptor Antibody	550.000	
4630	AMH	750.000	
4631	Test thanh thải Creatinine	65.000	
4632	Test thanh thải Ure	65.000	
4633	Renin (Angiotensin I)	250.000	
4634	Sàng lọc trước sinh (Free Beta HCG + PAPP-A)	400.000	
4635	Sàng lọc trước sinh (Free Beta HCG + AFP + uE3)	600.000	
4636	Định tính Ecstasy (MDMA) (test nhanh) [niệu]	53.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4637	Zn (Kẽm): máu: định lượng	55.000	
4638	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang	350.000	
4639	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	350.000	
4640	Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2)	4.300.000	
4641	ADA (Adenosine Deaminase)	170.000	
4642	Sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh	1.205.000	
4643	Lipoprotein (a): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)	150.000	
4644	Định lượng PAPP-A (pregnancy-associated plasma protein A) [Máu]	180.000	
	Sàng lọc sơ sinh		
4645	Gói SLSS 5 bệnh	500.000	
E7	XÉT NGHIỆM VI SINH		
4646	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	54.000	
4647	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1.570.000	
4648	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	350.000	
4649	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	210.000	
4650	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	367.000	
4651	CMV IgG miễn dịch bán tự động	139.000	
4652	CMV IgM miễn dịch bán tự động	160.000	
4653	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	180.000	
4654	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	180.000	
4655	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	367.000	
4656	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	260.000	
4657	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	240.000	
4658	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	220.000	
4659	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	225.000	
4660	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	220.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4661	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	350.000	
4662	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	200.000	
4663	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	200.000	
4664	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	300.000	
4665	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	200.000	
4666	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	350.000	
4667	Rotavirus test nhanh	210.000	
4668	RSV Ab miễn dịch bán tự động	190.000	
4669	Rubella virus Ab test nhanh	175.000	
4670	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	145.000	
4671	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	175.000	
4672	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	367.000	
4673	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	367.000	
4674	Salmonella Widal	210.000	
4675	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	367.000	
4676	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	145.000	
4677	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	145.000	
4678	JEV IgM miễn dịch bán tự động	520.000	
4679	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	217.000	
4680	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.550.000	
4681	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.520.000	
4682	HCV genotype Real-time PCR	1.800.000	
4683	EV71 IgM/IgG test nhanh	191.000	
4684	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	150.000	
4685	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1.500.000	
4686	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	360.000	
4687	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	1.000.000	
4688	HPV genotype Real-time PCR	1.800.000	
4689	HPV Real-time PCR	450.000	
4690	Chlamydia test nhanh	106.000	
4691	Influenza virus A, B test nhanh	236.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4692	Vi khuẩn test nhanh [Test nhanh chẩn đoán Gonococcus]	300.000	
4693	Virus test nhanh	300.000	
4694	Helicobacter pylori Ag test nhanh	185.000	
4695	Vi khuẩn test nhanh [Test nhanh chẩn đoán Lao]	270.000	
4696	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	98.000	
4697	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	50.000	
4698	Xét nghiệm cận dư phân	65.000	
4699	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	230.000	
4700	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	230.000	
4701	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	220.000	
4702	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	305.000	
4703	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	2.180.000	
4704	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	108.000	
4705	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	50.000	
4706	Vi nấm soi tươi	65.000	
4707	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	52.000	
4708	Vi khuẩn nhuộm soi	80.000	
4709	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	80.000	
4710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	220.000	
4711	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	65.000	
4712	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	70.000	
4713	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	310.000	
4714	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	210.000	
4715	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	367.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4716	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	367.000	
4717	Dengue virus NS1Ag test nhanh	150.000	
4718	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	400.000	
4719	BK/JC virus Real-time PCR	560.000	
4720	Cận Addis	55.000	
4721	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	80.000	
4722	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	360.000	
4723	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	870.000	
4724	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	970.000	
4725	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	420.000	
4726	Hồng cầu trong phân test nhanh	80.000	
4727	Trứng giun, sán soi tươi	55.000	
4728	Coronavirus Real-time PCR	771.700	
4729	HEV IgG miễn dịch bán tự động	380.000	
4730	HEV IgM miễn dịch bán tự động	380.000	
4731	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	750.000	
4732	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	52.000	
4733	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	360.000	
4734	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	150.000	
4735	CMV Real-time PCR	898.000	
4736	Demodex soi tươi	50.000	
4737	HSV Real-time PCR	880.000	
4738	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	221.000	
4739	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	367.000	
4740	CMV IgG miễn dịch tự động	139.000	
4741	CMV IgM miễn dịch tự động	162.000	
4742	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	191.000	
4743	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	221.000	
4744	EBV IgG miễn dịch tự động	229.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4745	EBV IgM miễn dịch tự động	236.000	
4746	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	221.000	
4747	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	367.000	
4748	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	191.000	
4749	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	191.000	
4750	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	310.000	
4751	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	206.000	
4752	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	367.000	
4753	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	367.000	
4754	RSV Real-time PCR	898.000	
4755	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	178.000	
4756	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	178.000	
4757	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	367.000	
4758	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	367.000	
4759	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	367.000	
4760	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	148.000	
4761	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	148.000	
4762	Chlamydia Real-time PCR	898.000	
4763	Vi khuẩn kháng thuốc PCR [KPC/OXA]	898.000	
4764	Vi khuẩn kháng thuốc PCR [VIM, IPM, NDM]	898.000	
4765	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	444.000	
4766	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	814.000	
4767	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	898.000	
4768	Measles virus Ab miễn dịch tự động (IgG)	311.000	
4769	Measles virus Ab miễn dịch tự động (IgM)	311.000	
4770	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	367.000	
4771	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	367.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4772	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	343.000	
4773	HEV IgG miễn dịch tự động	385.000	
4774	HEV IgM miễn dịch tự động	385.000	
4775	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	148.000	
4776	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	367.000	
4777	Virus Real-time PCR	880.000	
4778	Vi khuẩn Real-time PCR	880.000	
4779	Virus Ab miễn dịch tự động	385.000	
4780	Helicobacter pylori Ab miễn dịch tự động	367.000	
4781	Trichomonas vaginalis Real-time PCR	898.000	
4782	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	25.500	
4783	MTB IGRA (Interferon γ Asay)	1.980.000	
4784	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thâm miễn dịch) [Mycobacterium tuberculosis test nhanh]	100.000	
4785	Vi nấm test nhanh	300.000	
E8	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ		
4786	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	460.000	
4787	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	428.000	
4788	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	508.000	
4789	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	368.000	
4790	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	900.000	
4791	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	698.000	
4792	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	210.000	
4793	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	340.000	
4794	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	340.000	
4795	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	340.000	
4796	Chọc hút kim nhỏ các hạch	340.000	
4797	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	340.000	
4798	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	650.000	
4799	Cell bloc (khối tế bào)	284.000	
4800	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	6.200.000	
4801	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	6.000.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4802	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	5.300.000	
4803	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	6.000.000	
4804	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	5.300.000	
4805	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	4.951.100	
4806	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [Các bệnh ung thư được phẫu thuật cắt bỏ, như: Ung thư tuyến vú, dạ dày, đại tràng, khoét chóp cổ tử cung, ung thư tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến]	1.080.000	
4807	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [Các bệnh phẩm sinh thiết khoét chóp cổ tử cung, buồng trứng]	2.480.000	
4808	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm cắt mô hạch khảo sát tế bào ung thư di căn]	1.310.000	
4809	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm sau hóa trị tân hỗ trợ]	3.500.000	
4810	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [kháng thể PD-L1 (SP263)]	1.700.000	
4811	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	6.000.000	
E9	Y HỌC HẠT NHÂN		
4812	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	261.000	
4813	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	261.000	
4814	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	261.000	
4815	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	384.000	
4816	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	501.000	
4817	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	501.000	
4818	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - DTPA	1.200.000	

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu	Ghi chú
4819	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	1.200.000	
4820	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	400.000	
4821	SPECT/CT thận	1.200.000	
4822	SPECT/CT gan	1.200.000	
4823	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	1.200.000	
4824	SPECT/CT hạch lympho	1.200.000	
4825	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	400.000	
4826	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp	270.000	
4827	SPECT/CT	1.200.000	
4828	SPECT/CT chẩn đoán khối u	1.200.000	
4829	SPECT/CT xương, khớp	1.200.000	
4830	Điều trị basedow bằng ^{131}I	1.030.000	
4831	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I	1.200.000	
4832	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	800.000	
4833	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	530.000	



GIÁM ĐỐC

GS.TS Phạm Như Hiệp

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN TW HUẾ

PHỤ LỤC III
GIÁ KHÁM BỆNH, NGÀY GIƯỜNG, KỸ THUẬT Y TẾ, DỊCH VỤ KHÁC
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2717~~ 2717/QĐ-BVH ngày 26/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế về Ban hành giá thu dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Trung tâm Điều trị theo Yêu cầu và Quốc tế)

(Đơn vị: đồng)

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu
I	Tiền công khám/lần khám	
1	Khám ngoại trú thông thường	690.000
1	Khám ngoại trú thông thường (thứ 7, chủ nhật và ngoài giờ hành chính)	920.000
2	Khám cấp cứu	920.000
3	Khám tiền mê	690.000
4	Hội chẩn tại Khoa điều trị 1 chuyên khoa	690.000
5	Hội chẩn tại Khoa điều trị từ chuyên khoa thứ 2 trở lên	345.000
6	Khám bệnh (Chuyên gia cao cấp – GS, PGS)	2.300.000
7	Hội chẩn toàn viện	9.200.000
II	Tiền giường/người/ngày đêm	
1	Phòng đặc biệt	9.800.000
2	Phòng đơn tiêu chuẩn	3.450.000
3	Phòng hồi sức tích cực	5.290.000
4	Phòng HSCC	4.140.000
5	Phòng đôi đặc biệt	3.105.000
6	Phòng đôi tiêu chuẩn	2.530.000
7	Phòng 4 giường	1.840.000
8	Lưu viện trong ngày < 8 giờ	920.000
9	Lưu viện trong ngày từ 8 giờ đến 12 giờ	1.380.000
III	Phẫu thuật (Chưa bao gồm thuốc, VTTH)	
1	Loại đặc biệt: - Phẫu thuật viên là GS, PGS	161.000.000
	- Phẫu thuật viên khác	138.000.000
2	Loại 1: - Phẫu thuật viên là GS, PGS	126.500.000
	- Phẫu thuật viên khác	103.500.000

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu
3	Loại 2: - Phẫu thuật viên là GS, PGS	85.100.000
	- Phẫu thuật viên khác	73.600.000
4	Loại 3: - Phẫu thuật viên là GS, PGS	69.000.000
	- Phẫu thuật viên khác	57.500.000
IV	Thủ thuật (Chưa bao gồm thuốc, VTTH)	
1	Loại đặc biệt: - Thủ thuật viên là GS, PGS	103.500.000
	- Thủ thuật viên khác	80.500.000
2	Loại 1: - Thủ thuật viên là GS, PGS	80.500.000
	- Thủ thuật viên khác	57.500.000
3	Loại 2: - Thủ thuật viên là GS, PGS	29.900.000
	- Thủ thuật viên khác	18.400.000
4	Loại 3: - Thủ thuật viên là GS, PGS	16.100.000
	- Thủ thuật viên khác	13.800.000
V	Tiểu thủ thuật (Chưa bao gồm thuốc, VTTH)	
1	Thực hiện tại Phòng thường	2.645.000
2	Thực hiện tại Phòng mổ	6.900.000
VI	Dịch vụ xe cứu thương	
1	<i>Tuyến BV – Sân bay Huế trong giờ hành chính</i>	
	Đi kèm: lái xe, nhân viên CSKH	2.300.000
	Thêm điều dưỡng	230.000
	Thêm bác sỹ	460.000
2	<i>Tuyến BV – Sân bay Huế ngoài giờ hành chính</i>	
	Đi kèm: lái xe, nhân viên CSKH	2.760.000
	Thêm điều dưỡng	690.000
	Thêm bác sỹ	1.150.000
3	<i>Tuyến BV – Sân bay Đà Nẵng trong giờ hành chính</i>	
	Đi kèm: lái xe, nhân viên CSKH	4.600.000
	Thêm điều dưỡng	460.000
	Thêm bác sỹ	920.000
4	<i>Tuyến BV – Sân bay Đà Nẵng ngoài giờ hành chính</i>	
	Đi kèm: lái xe, nhân viên CSKH	5.290.000
	Thêm điều dưỡng	690.000
	Thêm bác sỹ	1.150.000

Stt	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá thu
VII	Thuốc, vật tư tiêu hao, cận lâm sàng	
1	Thuốc, VTTH, Máu và chế phẩm máu	Áp dụng giá người Việt Nam
2	Các dịch vụ CLS và 1 số thủ thuật (nắn khớp, bó bột, thay băng vết thương ...) (Chưa bao gồm thuốc, VTTH)	Áp dụng gấp 2 lần giá người Việt Nam
VIII	Dịch vụ khác	
1	Bảo quản tử thi/ngày	5.750.000
2	Chạy thận/lần (Chưa bao gồm thuốc, VTTH)	6.900.000
3	Phục hồi chức năng tại giường/lần	345.000
4	Gội đầu tại phòng/lần	230.000
5	Dịch vụ chăm sóc đặc biệt	
	Chăm sóc đặc biệt tại Bệnh viện 24/24 (từ 7h-7h sáng hôm sau)	4.800.000
	Chăm sóc đặc biệt tại Bệnh viện (từ 7h-19h)	2.000.000
	Chăm sóc đặc biệt tại Bệnh viện (từ 19h-7h sáng hôm sau)	2.400.000
6	Phí hỗ trợ ngôn ngữ và các thủ tục hành chính (tính theo tổng chi phí điều trị)	
	Tổng chi phí <23.000.000đ	575.000
	Tổng chi phí 23.000.000đ – 46.000.000đ	1.150.000
	Tổng chi phí >46.000.000đ	2.300.000



GIÁM ĐỐC

GS.TS Phạm Như Hiệp

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN TW HUẾ

PHỤ LỤC IV
GIÁ DỊCH VỤ CHĂM SÓC TẠI NHÀ
VÀ CHĂM SÓC NGƯỜI CAO TUỔI THEO PHONG CÁCH NHẬT BẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2717/QĐ-BVH ngày 26/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế về Ban hành giá thu dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Trung tâm Điều trị theo Yêu cầu và Quốc tế)

(Đơn vị: đồng)

Stt	Danh mục dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
I	Dịch vụ chăm sóc tại nhà		
	Chăm sóc điều dưỡng tại BV		
1	Chăm sóc đặc biệt tại BV (từ 7h-19h)	500.000	Chăm ngày
2	Chăm sóc đặc biệt tại BV (từ 19h - 7h sáng hôm sau)	600.000	Chăm Đêm
3	Chăm sóc đặc biệt tại bệnh viện 24/24h (từ 7h-7h sáng hôm sau)	1.100.000	Chăm 24/24h
4	Chăm sóc đặc biệt tại bệnh viện (từ 7h-12h hoặc từ 13h30-19h)	300.000	Chăm 1 Buổi
5	Chăm sóc mẹ và bé tại bệnh viện (từ 7h-19h)	500.000	Chăm Ngày
6	Chăm sóc mẹ và bé tại bệnh viện (từ 19h-7h sáng hôm sau)	600.000	Chăm Đêm
7	Chăm sóc mẹ và bé tại bệnh viện 24/24h (từ 7h-7h sáng hôm sau)	1.100.000	Chăm 24/24h
8	Chăm sóc mẹ và bé tại bệnh viện (từ 7h-12h hoặc 13h30-19h)	300.000	Chăm 1 Buổi
9	Chăm sóc mẹ và bé song sinh tại bệnh viện (từ 7h-19h)	800.000	Chăm Ngày
10	Chăm sóc mẹ và bé song sinh tại bệnh viện (từ 19h-7h sáng hôm sau)	900.000	Chăm Đêm
11	Chăm sóc mẹ và bé song sinh tại bệnh viện 24/24h (từ 7h-7h sáng hôm sau)	1.700.000	Chăm 24/24h
12	Chăm sóc mẹ và bé tại bệnh viện (từ 7h -12h hoặc 13h30-19h)	400.000	Chăm 1 Buổi
13	Chăm sóc bệnh nhân nặng tại bệnh viện (từ 7h-19h)	750.000	Chưa bao gồm thuốc và VTTH
14	Chăm sóc bệnh nhân nặng tại bệnh viện (từ 19h-7h sáng hôm sau)	850.000	Chưa bao gồm thuốc và VTTH
15	Chăm sóc bệnh nhân nặng tại bệnh viện (từ 7h-12h hoặc 13h30-19h)	400.000	Chưa bao gồm thuốc và VTTH

Stt	Danh mục dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
16	Chăm sóc bệnh nhân nặng tại nhà (từ 7h-19h)	850.000	Chưa bao gồm thuốc và VTTH
17	Chăm sóc bệnh nhân nặng tại nhà (từ 19h-7h sáng hôm sau)	950.000	Chưa bao gồm thuốc và VTTH
18	Chăm sóc ngày bệnh nhân nặng tại nhà (từ 7h-12h hoặc 13h30-19h)	500.000	Chưa bao gồm thuốc và VTTH
	Chăm sóc điều dưỡng tại nhà		
19	Chăm sóc tại nhà (từ 7h-19h)	600.000	Chăm Ngày
20	Chăm sóc tại nhà (từ 19h-7h sáng hôm sau)	700.000	Chăm Đêm
21	Chăm sóc tại nhà 24/24h (từ 7h-7h sáng hôm sau)	1.300.000	Chăm 24/24h
22	Chăm sóc tại nhà (từ 7h-12h hoặc từ 13h30-18h)	400.000	Chăm 1 Buổi
	CS trọn gói + tư vấn dinh dưỡng		
23	Chăm sóc bé /lần	150.000	
24	Chăm sóc bé (15 ngày)	1.800.000	
25	Chăm sóc bé (1 tháng)	3.000.000	
26	Chăm sóc mẹ và bé/lần	150.000	
27	Chăm sóc mẹ và bé /lần + thay băng vết mổ	200.000	
28	Chăm sóc mẹ và bé (tháng)	4.000.000	
29	Chăm sóc mẹ và bé (2 tháng)	7.500.000	
30	Chăm sóc mẹ và bé (3 tháng)	10.000.000	
31	Massage vú sau sinh bằng tay /lần	200.000	
32	Điều trị tắc sữa, thiếu sữa (massage, sóng siêu âm, nhiệt từ rung)	400.000	
	Dịch vụ xe cấp cứu		
	<i>Vận chuyển xe cấp cứu</i>		
33	Vận chuyển xe cấp cứu <=7km	300.000	Đã bao gồm oxy
34	Vận chuyển xe cấp cứu trên 7km /1km	30.000	
	<i>Bác sĩ đi kèm trên xe cấp cứu</i>		
35	Bác sĩ tham gia cấp cứu tại hiện trường <=7km/h	500.000	

Stt	Danh mục dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
36	Bác sĩ tham gia cấp cứu tại hiện trường trên 7km/1km	50.000	
	Điều dưỡng đi kèm trên xe cấp cứu		
37	Điều dưỡng theo dõi chuyển bệnh (theo xe cấp cứu đưa bệnh nhân về) (1 người) /giờ (từ 5h - 21h)	100.000	Không bao gồm TTB, vật tư y tế kèm theo
38	Điều dưỡng theo dõi chuyển bệnh (theo xe cấp cứu đưa bệnh nhân về) (1 người) /giờ thứ 3 trở lên (từ 5h - 21h)	150.000	Không bao gồm TTB, vật tư y tế kèm theo
39	Điều dưỡng theo dõi chuyển bệnh (theo xe cấp cứu đưa bệnh nhân về) (1 người) /giờ (từ 21h - 5h hôm sau)	200.000	Không bao gồm TTB, vật tư y tế kèm theo
40	Điều dưỡng theo dõi chuyển bệnh (theo xe cấp cứu đưa bệnh nhân về) (1 người) trong phạm vi 7km	100.000	Không bao gồm TTB, vật tư y tế kèm theo
41	Điều dưỡng theo dõi chuyển bệnh (theo xe cấp cứu đưa bệnh nhân về) (1 người) từ 8-20km	200.000	Không bao gồm TTB, vật tư y tế kèm theo
42	Điều dưỡng theo dõi chuyển bệnh (theo xe cấp cứu đưa bệnh nhân về) (1 người) từ 21-40km	350.000	Không bao gồm TTB, vật tư y tế kèm theo
43	Điều dưỡng theo dõi chuyển bệnh (theo xe cấp cứu đưa bệnh nhân về) (1 người) từ 41-70km	400.000	Không bao gồm TTB, vật tư y tế kèm theo
44	Điều dưỡng theo dõi chuyển bệnh (theo xe cấp cứu đưa bệnh nhân về) (1 người) từ 71-100km	450.000	Không bao gồm TTB, vật tư y tế kèm theo
45	Điều dưỡng theo dõi chuyển bệnh (theo xe cấp cứu đưa bệnh nhân về) (1 người) từ 100km trở lên/1km	4.000	Không bao gồm TTB, vật tư y tế kèm theo
46	Chi phí xăng xe (cách bệnh viện 7km trở lên)/1km	10.000	
	Thủ thuật sơ cứu		
47	Sơ cứu tai nạn thương tích/khám tại chỗ /1 bn	300.000	Chưa bao gồm thuốc và VTTH
48	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	800.000	Chưa bao gồm thuốc và VTTH
	Thủ thuật (chỉ phục vụ từ 6h-18h, từ thứ hai - CN)		
49	Chăm sóc vết thương ung thư hở 1 lần	200.000	

Stt	Danh mục dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
50	Đặt Easy pumpb truyền thuốc giảm đau liên tục 24h – 48h/1 lần	200.000	Chưa bao gồm VTTH
51	Bơm thức ăn qua sonde dạ dày hoặc sonde hồng tràng và chăm sóc tư vấn	200.000	Chưa bao gồm VTTH
52	Thay băng vết thương vô trùng (bao gồm cắt chỉ)/ 1 lần	200.000	
53	Thay băng vết thương vô trùng (bao gồm cắt chỉ) từ lần 2 trở lên/ 1 lần	150.000	
54	Thay băng vết thương nhiễm trùng, loét ép (bao gồm cắt chỉ)/ 1 lần	250.000	
55	Thay băng vết thương nhiễm trùng, loét ép (bao gồm cắt chỉ) từ lần 2 trở lên/ 1 lần	200.000	
56	Thay băng + Chăm sóc hậu môn nhân tạo/ 1 lần	350.000	
57	Sonde dạ dày	200.000	Chưa bao gồm VTTH
58	Hút đờm	200.000	Chưa bao gồm VTTH
59	Thụt tháo đại tràng	400.000	Chưa bao gồm VTTH
60	Tiêm tại nhà dưới 10km (theo chỉ định của BS)	100.000	Chưa bao gồm VTTH
61	Truyền dịch tĩnh mạch (<3 h) (theo chỉ định của BS)	200.000	
62	Truyền dịch tĩnh mạch (3-5h) (theo chỉ định của BS)	400.000	
63	Truyền dịch tĩnh mạch (5-10h) (theo chỉ định của BS)	500.000	
64	Bóp bóng qua Nội khí quản/h	150.000	Chưa bao gồm VTTH
65	Đặt sonde tiểu (thông đái)	200.000	Chưa bao gồm VTTH
66	Rút sonde tiểu	150.000	Chưa bao gồm VTTH
67	Rút sonde dạ dày	100.000	Chưa bao gồm VTTH
68	Súc rửa bàng quang	300.000	Chưa bao gồm VTTH
	Dịch vụ Phục hồi chức năng		
69	Điều trị bằng tia hồng ngoại	50.000	Không bao gồm TTB, vật tư y tế kèm theo

Stt	Danh mục dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
70	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	50.000	Không bao gồm TTB, vật tư y tế kèm theo
71	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	50.000	Không bao gồm TTB, vật tư y tế kèm theo
72	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	80.000	
73	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	80.000	
74	Kỹ thuật tập tay và bàn tay/ tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	150.000	
75	Tập lăn trở khi nằm	80.000	
76	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi/ từ ngồi sang đứng	80.000	
77	Tập ngồi/đứng thẳng bằng tĩnh và động	80.000	
78	Tập dáng đi	80.000	
79	Tập đi với thanh song song	80.000	
80	Tập đi với khung tập đi	80.000	Không bao gồm TTB, vật tư y tế kèm theo
81	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	80.000	Không bao gồm TTB, vật tư y tế kèm theo
82	Tập vận động thụ động	170.000	
83	Tập vận động có trợ giúp	170.000	
84	Tập vận động chủ động	170.000	
85	Tập vận động tự do tứ chi	200.000	
86	Tập vận động có kháng trở	170.000	
87	Tập với ròng rọc	80.000	
88	Tập các kiểu thở	150.000	
89	Tập ho có trợ giúp	150.000	
90	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	100.000	
91	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	100.000	
92	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	150.000	

Stt	Danh mục dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
93	Kỹ thuật di động khớp	150.000	
94	Kỹ thuật di động mô mềm	150.000	
95	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	150.000	
96	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	150.000	
97	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	150.000	
98	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	150.000	
99	Kỹ thuật xoa bóp vùng	170.000	
100	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	200.000	
101	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	150.000	
102	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	150.000	
103	Tập điều hợp vận động	150.000	
104	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	600.000	
105	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	80.000	Không bao gồm TTB, vật tư y tế kèm theo
106	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	80.000	
107	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	80.000	
108	Tập các vận động thô của bàn tay	150.000	
109	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	150.000	
110	Tập phối hợp hai tay	150.000	
111	Tập phối hợp tay mắt	150.000	
112	Tập phối hợp tay miệng	150.000	
113	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	150.000	
114	Tập điều hòa cảm giác	80.000	
115	Tập tri giác và nhận thức	150.000	
116	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	150.000	

Stt	Danh mục dịch vụ	Giá thu	Ghi chú
117	Tập nuốt	150.000	
118	Tập nói	150.000	
119	Tập nhai	150.000	
120	Tập phát âm	150.000	
121	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	170.000	
122	Tập cho người thất ngôn	150.000	
123	Tập luyện giọng	150.000	
124	Tập sửa lỗi phát âm	150.000	
125	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	500.000	Chưa bao gồm VTTH
II	Dịch vụ Chăm sóc người cao tuổi theo phong cách Nhật Bản		
	Chăm sóc nội trú		
126	Chăm sóc Kaigo tại Bệnh viện (từ 7h – 17h)	1.370.000	Chăm ngày
127	Chăm sóc Kaigo tại Bệnh viện (từ 17h – 7h sáng hôm sau)	1.470.000	Chăm đêm
128	Chăm sóc Kaigo tại Bệnh viện 24/24h (từ 7h – 7h sáng hôm sau)	1.970.000	Chăm 24/24h
	Chăm sóc ngoại trú		
129	Chăm sóc Kaigo ngoại trú tại Bệnh viện (từ 7h – 17h)	790.000	
	Dịch vụ hỗ trợ		
130	Hướng dẫn người nhà thực hành chăm sóc người bệnh và người cao tuổi theo phong cách Nhật Bản [Hướng dẫn người bệnh kt chuyên môn tự thực hiện tại nhà trước khi ra viện] (đào tạo 1/1)	500.000	
131	Hướng dẫn người nhà thực hành chăm sóc người bệnh và người cao tuổi theo phong cách Nhật Bản [Hướng dẫn người bệnh kt chuyên môn tự thực hiện tại nhà trước khi ra viện] (đào tạo theo nhóm ≥ 5 người)	100.000/người	



GS.TS Phạm Như Hiệp

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN TW HUẾ

PHỤ LỤC V
GIÁ VACCIN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 717/QĐ-BVH ngày 26/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế về Ban hành giá thu dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Trung tâm Điều trị theo Yêu cầu và Quốc tế)

(Đơn vị: đồng)

Stt	Tên Vaccin	Giá thu
1	Vắc xin BH - HG - UV - BL - HIB - VGB (Hexaxim 0,5ml)	1.065.000
2	Vắc xin BH - HG - UV - BL - HIB - VGB (Infanrix Hexa 0,5ml)	1.066.000
3	Vắc xin hỗn hợp Ho gà, Uốn ván, Bạch hầu, Bại liệt, Hib (Pentaxim)	861.000
4	Infanrix IPV-HIB 0,5ml	1.034.000
5	Vắc xin BH - HG - UV - BL (Tetraxim)	550.000
6	Vắc xin BH - UV - HG vô bào (Adacel)	744.000
7	Vắc xin hỗn hợp 3 bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván (Boostrix 0,5ml)	827.000
8	Vắc xin cúm (Vaxigrip 0,25ml)	366.000
9	Vắc xin cúm (Vaxigrip 0,5ml)	426.000
10	Vắc xin Cúm (Vaxigrip Tetra 0,5ml)	340.000
11	Vắc xin phòng cúm (Influvac Tetra 0,5ml)	411.000
12	Vắc xin ngừa tiêu chảy do Rotavirus (Rotarix)	935.000
13	Vắc xin ngừa tiêu chảy do Rotavirus (Rotateq)	725.000
14	Vắc xin ngừa ung thư cổ tử cung (Cervarix 0,5ml)	1.004.000
15	Vắc xin phòng bệnh phế cầu (Synflorix 0,5ml)	1.071.000
16	Vắc xin phòng bệnh phế cầu (Prevenar 13 0,5ml)	1.331.000
17	Vắc xin phòng bệnh phế cầu (Vaxneuvance 0,5ml)	1.600.000
18	Vắc xin phòng bệnh phế cầu (Prevenar 20 0,5ml)	1.630.000
19	Vắc xin phòng bệnh dại (Verorab 0,5ml)	450.000
20	Vắc xin phòng bệnh uốn ván (SAT)	120.000
21	Vắc xin phòng bệnh uốn ván (VAT)	138.000
22	Vắc xin phòng bệnh Viêm Não Nhật Bản B (Jevax)	170.000
23	Vắc xin Thủy Đậu (Varivax & Diluent)	1.000.000

Stt	Tên Vaccin	Giá thu
24	Vắc xin phòng bệnh thủy đậu (Varilrix 0,5ml)	1.000.000
25	Varicella GCC 0,7ml	690.000
26	Vắc xin Ung Thư Cổ Tử Cung (Gardasil Inj 0,5ml)	1.860.000
27	Vắc xin Ung thư Cổ tử cung (Gardasil 9)	2.850.000
28	Vắc xin ngừa Viêm gan A-B (Twinrix)	672.000
29	Vắc xin Viêm Gan A (Avaxim 80U)	600.000
30	Vắc xin Viêm Gan B (Engerix B 10mcg/0,5ml)	228.000
31	Vắc xin Viêm Gan B (Engerix B 20mcg/1ml)	282.000
32	Vắc xin Viêm Gan B người lớn (Heberbiovac 1ml)	180.000
33	Vắc xin Viêm Gan B trẻ em (Heberbiovac 0,5ml)	160.000
34	Vaccinne Viêm gan B tái tổ hợp (Gene - HB vax 20mcg/ 1ml)	200.000
35	Vaccinne Viêm gan B tái tổ hợp (Gene - HB vax 10mcg/ 0,5ml)	180.000
36	Vắc xin Viêm Não Nhật Bản (Imojev)	820.000
37	Virus sởi; Virus quai bị; Virus rubella (M-M-R)	400.000
38	Vaccine Sởi - Quai bị - Rubella	280.000
39	Vắc xin phòng bệnh thương hàn (Typhim 0,5ml)	337.000
40	Vắc xin phòng bệnh não mô cầu type B&C 0,5ml	354.000
41	Vắc xin phòng bệnh viêm não mô cầu (Menactra 0,5ml)	1.302.000
42	Vắc xin phòng bệnh viêm não mô cầu (MenQuadfi 0,5ml)	1.800.000
43	Vắc xin phòng lao (BCG)	135.000
44	Vắc xin phòng bệnh Zona (Shingrix 50mcg/ 0,5ml)	3.800.000
45	Vắc xin phòng bệnh sốt xuất huyết (Qdenga 0,5ml)	1.300.000



GIÁM ĐỐC

GS.TS Phạm Như Hiệp